

I

*Collection de livres classiques à l'usage des écoles de nouveaux indigènes*  
**VIỆT - NAM TIÊU - HỌC TÙNG THƯ**

**Ban Tu-thư**

(do nghị-dịnh quan Toàn-quyền Đông-Pháp ngày 14-October 1924 đặt ra)

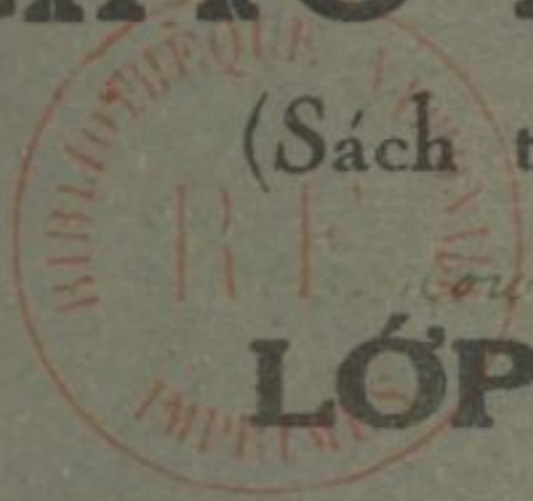
soạn

80  
INDO-CHINOIS  
3M

*Cours de langue indigène*

# QUỐC - VĂN GIÁO-KHOA THƯ

(Sách tập đọc và tập viết)



*Cours enfantin*

## LỚP SƠ-ĐẲNG

DEPOT LEGAL  
INDOCHINE  
N<sup>o</sup> 4419

In lần thứ nhất

*come memoire (du cours)*



**NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP**

XUẤT-BẢN

1925

Giá Nhà-nước định bán sách này là 0\$07

1111

# VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG THƯ

Ban Tu-thư

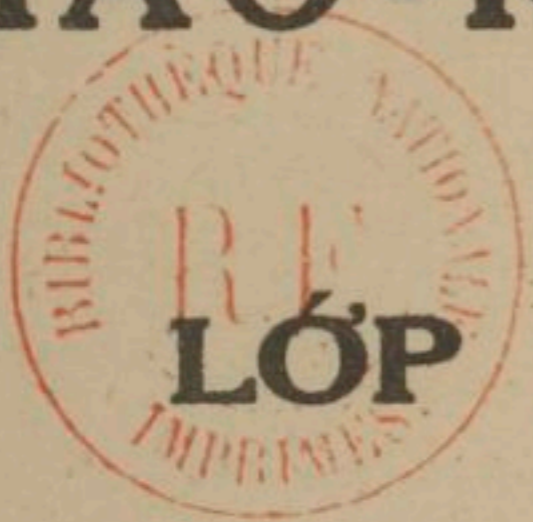
(do nghị-định quan Toàn-quyền Đông-Pháp ngày 14 Octobre 1924 đặt ra)  
soạn

EXEMPLAIRE  
RÉSERVÉ PAR L'U.D.E.O.

3 November 25

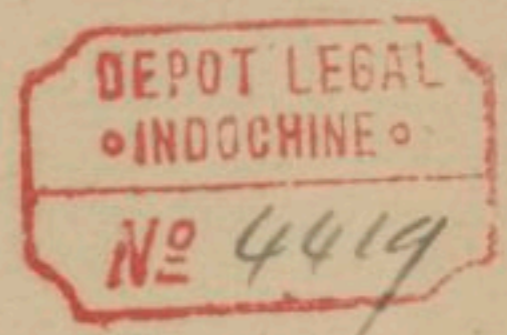
Loi 29 Juillet 1921, article 3  
(arrêté du 31 Janvier 1922.)

# QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THƯ



LỚP

SƠ-ĐẲNG



In lần thứ nhất



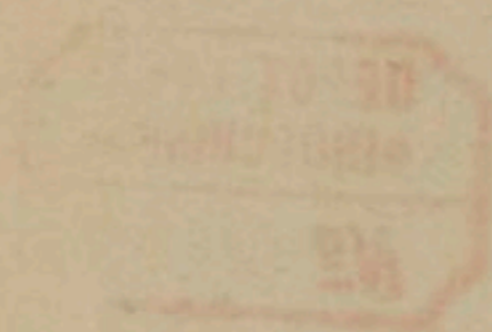
NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP

XUẤT-BẢN

1925

8 Ind-Ch

341



# 1. — Đi học phải đúng giờ.



Xuân rủ Thu đánh khăng.

Xuân đi học coi người *hớn-hở*,  
Gặp cậu Thu đi ở giữa đàng,  
Hỏi rằng : « Sao đã *vội-vàng*,  
Trống chưa nghe đánh, đến trảng làm chi ?  
Thôi, *hãy hướm* <sup>(1)</sup>, đừng đi, anh ạ.  
Này con *khăng* tôi đã sẵn rồi.  
Cùng nhau ta hãy đánh chơi,  
Lát rồi ta sẽ tới nơi cũng vừa ».  
— Thu đáp lại : « Dẫu giờ còn sớm,  
Cũng nên đi, <sup>de peur que retardé</sup> kéo chậm làm sao ?  
Nếu chờ khi đánh trống vào,  
Dẫu ta *rảo bước*, tài nào kịp cho.  
Trễ giờ ta phải nên lo ».

**Giải nghĩa.** — *Hớn-hở* = <sup>presque l'on voit apparaitre</sup> người nom có dáng vui-vẻ. — *Hãy hướm* =  
thong-thả, đừng đi <sup>hên</sup> vội. — *Con khăng* = con khăng thường làm bằng hai miếng  
tre hay gỗ, vót tròn, một miếng dài, một miếng ngắn. — *Rảo bước* = đi mau chân.

(1) hướn.

### Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này : đèn tràng, — hầy hươm, — lát, — rảo bước, — trể giờ, — làm chi.*

II. — *Chọn những tiếng ở dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: chậm, — sớm, — đúng giờ, — rảo bước, — giữa đang.*

*Đi học không nên đi..... quá, cũng không nên đi..... quá. — Phải đi cho..... — Đi học không nên thờ-thần chơi ở..... — Phải... .. đi thẳng đến nhà tràng.*

III. — *Cắt nghĩa những tiếng giữa với rữa ; tràng với chàng ; trông với chông, và mỗi tiếng đặt một câu thí-dụ.*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này : Xuân đi học giữa đang gặp ai ? — Xuân bảo Thu gì ? — Thu đáp lại làm sao ? — Vậy ý bài này muốn dạy ta gì ?*

## 2. — Ai ơi, chớ vội khoe mình.



Trẻ bắt bướm-bướm.

Con bướm-bướm kia, cánh vàng rực-rỡ, lại có những đốm đen, đốm đỏ, trông rõ thật đẹp. Một hôm, bay *nhờn-nhờn* trên bụi cây ở vệ đường. Hết ngành <sup>quả</sup> (1) nọ, sang ngành <sup>quả</sup> (1) kia, *thảnh-thơi* vui thú. Tưởng mình đã đẹp, thì ai chẳng kính yêu. Ngờ đâu có ba anh học-trò đi học về, bỗng trông thấy bướm kia đang

(1) nhánh.

bay ở bụi cây trước mặt, <sup>emphatic</sup> vội-vàng, anh thì lấy nón úp, anh thì lấy sách đập, xô đẩy nhau đuổi bắt cho được.

Con bướm-bướm đã vào tay <sup>Pauline</sup> lũ trẻ, thôi thì hết anh này lòi cánh, lại đến anh kia kéo chân, thật là *rã-rời tơi-tả*, chẳng được bao lâu mà hóa ra từng mảnh. Ấy cũng vì con bướm-bướm có cái sắc đẹp, mà phải những cái tai-hại *thảm-thiết* như thế. Thật đáng thương thay !

**Giải nghĩa.** — *Nhờn-nhờ* = nhí-nhảnh, làm bộ, làm dáng. — *Thảnh-thời* = nhàn-hạ, phong-lưu, không có bận-bịu điều gì. — *Rã-rời tơi-tả* = tan nát ra. — *Thảm-thiết* = khôn-nạn, đáng thương xót.

### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : rục-rỡ, — ngờ đâu, — vội-vàng, — đuổi, — từng mảnh.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ* : đường, — sang, — lũ, — sắc.

**Làm văn.** — Tả một con bướm-bướm.

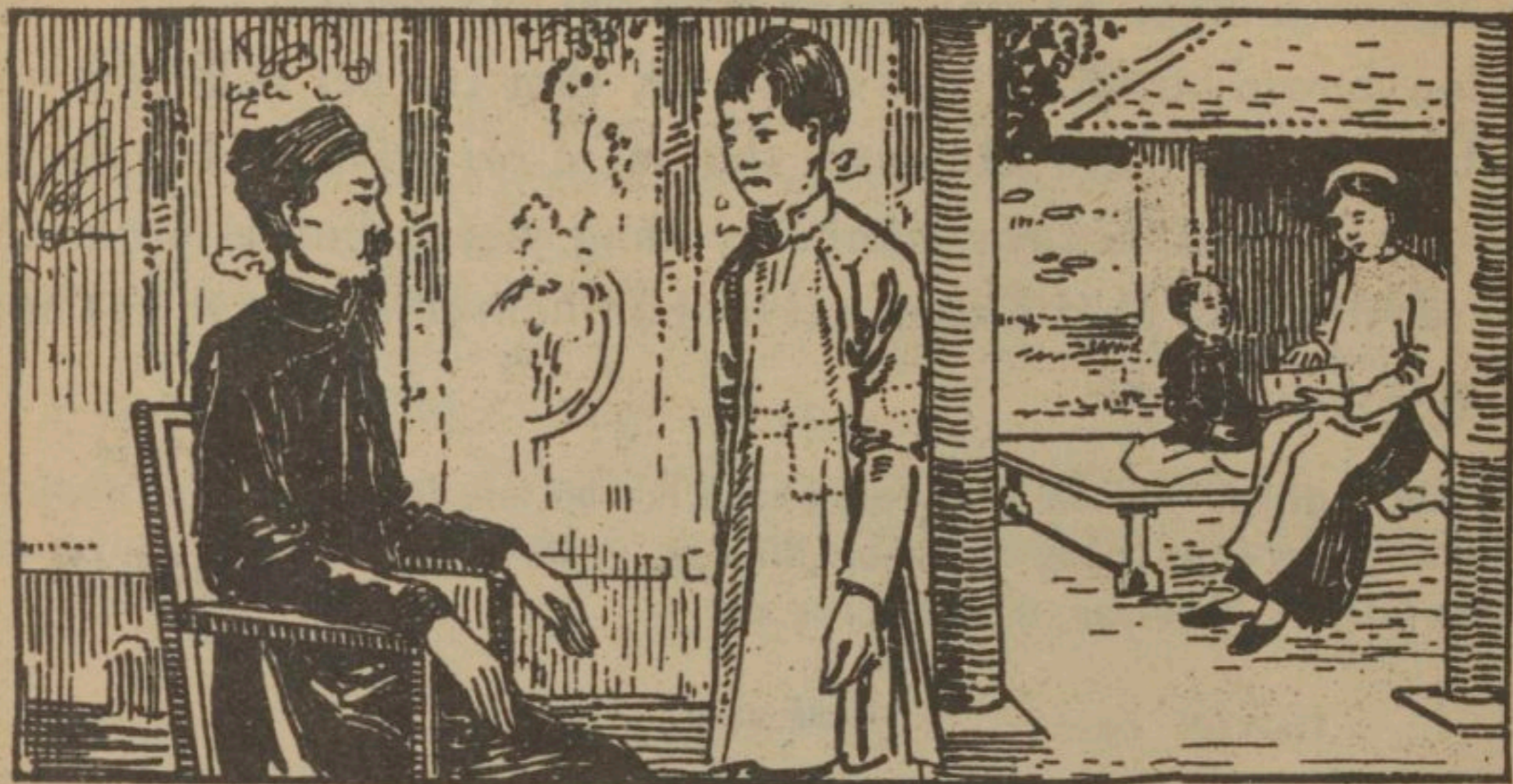
### 3. — Lòng thảo hiểm có.

Mẫn-tử-Khiên, mẹ mất sớm, bị người dì ghẻ ác nghiệt, xử tàn-nhẫn lắm. Mùa rét chỉ cho Mẫn-tử mặc một manh áo mỏng, còn hai con riêng mình, thì cho mặc áo bông, áo mền tử-tế.

Một hôm, người cha sai Mẫn-tử đi đẩy xe, Mẫn-tử rét quá, lập-cập vấp ngã. Cha quở mắng, Mẫn-tử cũng không nói gì. Sau cha biết người dì ghẻ để cho Mẫn-tử phải chịu đói rét, và thường khi lại còn hành-hạ khỗ-sở, thì muốn đuổi ngay đi.

Mẫn-tử biết ý, can cha rằng: « Dì con mà còn ở lại, thì chỉ có một mình con chịu đói rét mà thôi, chớ dì con mà không ở đây nữa, thì ba anh em chúng con đều bị đói rét cả ».

Người cha nghe nói, cho là phải, và người đi ghê thấy Mẫn-



« Đi con mà còn ở lại, thì..... »

tử hiếu để như thế, lấy làm *cảm động*, từ đó cư-xử với Mẫn-tử rất là tử-tế.

**Giải nghĩa.** — *Tàn-nhẫn* = làm cho người ta đau-đớn, khổ-sở. — *Áo mền* = áo lót có lằn dựng ở giữa. — *Can* = ngăn không để ai làm một việc gì. — *Cảm động* = thấy việc gì ở ngoài mà động đên trong lòng.

### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: tàn-nhẫn, — hành hạ, — cư-xử, — cảm-động.*

II. — *Ba tiếng đi, gì, rì, khác nghĩa nhau thế nào? Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.*

III. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: ác nghiệt, — mỏng, — đói rét, — hành-hạ.*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này: Mẫn-tử-Khiên bị người đi ghê hành-hạ thế nào? — Lúc người cha biết, định làm gì? — Mẫn-tử-Khiên can thế nào? — Các anh nghĩ Mẫn-tử-Khiên là người thế nào?*



#### 4. — Lòng kính yêu chị.

Ông Lý-Tích làm quan to đời xưa. Ông đã già mà vẫn yêu kính chị một cách khác thường. Một hôm, bà chị ốm <sup>(1)</sup>, ông *thân hành* đi nấu cháo cho chị ăn, chẳng may gió quạt ngọn lửa cháy cả râu. Bà chị nói rằng: « Nhà thiếu gì đầy-tờ mà em lại *khổ thân* như vậy? » — Ông đáp lại rằng: « Nay chị đã già, mà em cũng già rồi, dầu em muốn nấu cháo cho chị ăn mãi, phỏng đã dễ mà được hay sao? »

Một người như ông Lý-Tích, làm quan *quyền quý* bao nhiêu mà yêu chị như thế, thật đáng khen thay!



Lý-Tích nấu cháo nuôi chị.

Ôi! anh em chị em là cùng một cha mẹ sinh ra, ở với nhau từ thuở nhỏ đại cho đến khi khôn lớn, dạy bảo nhau, bênh-vực nhau lúc vui cười, lúc buồn-bực, bao giờ cũng có nhau, thì cái tình *thân-ái* biết bao giờ cho phai-nhạt đi được!

**Giải nghĩa.** — *Thân hành* = tự mình đi làm lây. — *Khổ thân* = đề thân mình phải chịu điều khổ. — *Quyền quý* = có quyền tước sang trọng. — *Thân-ái* = yêu mến thân thiết.

(1) đau.

### Bài tập.

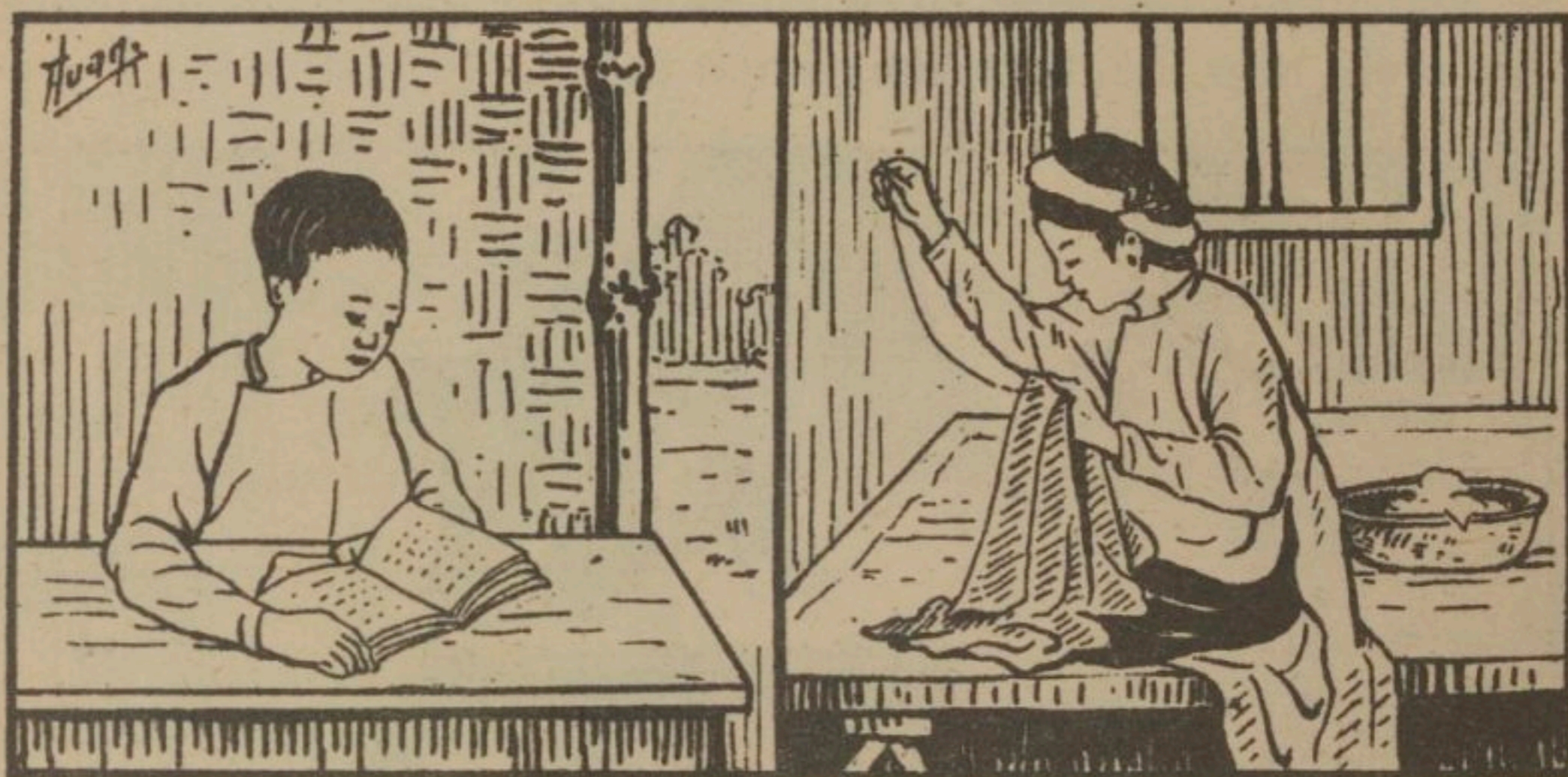
I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : khác thường, — thân hành, — đáng khen, — khôn lớn.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa ra cho rõ : thân, — cách, — đáp.

Làm văn. — Anh kể rõ mọi lẽ tại sao mà anh em, chị em phải yêu mến nhau.

### 5. — Lời khuyên con (Ca-dao).

Bài học thuộc lòng.



Trai đọc sách.

Gái thêu-thùa.

Con ơi, muốn nên thân người,  
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.  
Gái thì giữ việc trong nhà,  
Khi vào *canh-cửi*, khi ra *thêu-thùa*.  
Trai thì đọc sách, ngâm thơ,  
*Dùi-mài kinh-sử* để chờ *kịp khoa*.  
Mai sau nối được nghiệp nhà,  
Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân.

**Giải nghĩa.** — *Canh cứ* = dệt tơ, dệt vải. — *Dùi-mài* = chăm-chỉ học hành. — *Kinh-sử* = sách vở học để đi thi. — *Kịp khoa* = đây là kịp khoa thi.

### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nên thân người, — âm thân, — nôi nghiệp nhà.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : ngâm, — kinh.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Tại làm sao anh phải đi học ? — Đi học thì phải thế nào ? — Những người học lười biếng thì thế nào ?

### 6. — Anh nói khoác.

Tí và Sửu đi qua một đám ruộng bí. Tí chợt <sup>subitement</sup> trông thấy quả (1) bí to, nói rằng : « Chà ! quả bí đâu mà to như thế kia ! » Sửu có tính hay nói *khoác*, cười mà bảo rằng : « Thế đã lấy gì làm to. Tôi đã từng thấy những quả bí to hơn nhiều. Có một <sup>fois</sup> bạn, thật mắt tôi trông thấy một quả bí to bằng cả một cái nhà ở trước mặt ta kia kia. — Tí nói : Thế đã lấy gì làm lạ. Tôi còn nhớ một bạn



Quả (1) bí to bằng cái nhà.

tôi trông thấy cái *xanh* đồng to vừa bằng cả cái đình làng ta ấy. — Sửu hỏi : Cái <sup>basine</sup> xanh ấy dùng để làm gì mà to quá như thế ? —

(1) trái.

À, thế bác không biết à. Cái xanh ấy dùng để luộc quả (1) bí của bác vừa nói ấy mà.»

Sửu biết Tí chế nhạo mình, mới nói lảng ra chuyện khác.

Nói điều gì phải cho đúng với sự thật, chớ nên bịa đặt ra mà người ta chê cười.

**Giải nghĩa.** — *Nói khoác* = nói quá sự thật. — *Xanh* = đồ bằng đồng dùng để đun nấu, có hai quai, và khác cái chảo, vì nó bằng tròn.

### Bài tập.

I. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : nói khoác, — nói dối, — nói cạnh, — nói dèm, — nói láo, — nói mỉa.

II. — Biết sự thật mà nói sai đi là.... — Nói quá sự thật là.... — Nói để chê-bai hạ giá người ta là.... — Nói để động chạm đến người ta là... — Nói hỗn, không có lễ phép là.... — Lấy cái xấu của người ta ra mà nói là...

III. — Gạt nghĩa những tiếng *xau* viết *x* và tiếng *sau* viết *s*; tiếng *dùng* viết *d* và tiếng *rùng* viết *r*, và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Kể chuyện một cậu bé hay nói khoác, một bạn vì nói khoác mà bị anh em chê nhạo.

## 7. — Cái lưới.

Một hôm, người chủ nhà bảo tên đầy-tớ rằng: « Máy ra bắt con lợn (2), đem làm thịt, và xem cái gì ngon hơn cả, thì đem về đây cho tao. »

Tên đầy-tớ vâng lời, bắt lợn (2) giết, và lấy cái lưới đem vào hầu chủ.

Mấy hôm sau, người chủ muốn thử tên đầy-tớ, lại bảo nó đi làm thịt con lợn (2) khác và dặn rằng: « Xem có cái gì không ngon hơn cả thì đem vào. »

(1) trái — (2) heo.

Tên đây-tớ làm lợn (1) xong, lại đem cái lưởi vào cho chủ.

Người chủ hỏi: « Thằng này láo! sao lần này mày lại đem lưởi vào cho tao như lần trước? »

— Thưa ông, cũng một cái lưởi, khi tử-tế ra thì không có gì tốt cho bằng, nhưng khi độc ác, thì lại không có gì xấu cho bằng. »

**Đại ý.** — Bài này là bài ngụ-ngôn nói cũng một cái lưởi, lúc nói hay thì thật hay, mà lúc nói dở thì thật dở.

**Giải nghĩa.** — *Thử* = đây là để xem ý thằng đây-tớ thế nào. — *Láo* = lời mắng; đây là làm không theo ý chủ.

### Bài tập.

I. — Con lợn (1) còn gọi là gì? — Lưởi lợn còn gọi là gì? — Đầu lợn còn gọi là gì?

II. — *Tìm những tiếng có thể thay cho: làm thịt, lán.*

III. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: xâu, — tốt, — tử-tê, — độc ác.*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này: Bạn trước người chủ sai đây-tớ giết lợn và bảo gì? — Bạn sau lại bảo thế nào? — Hai bạn thằng đây-tớ cùng đem cái gì vào? — Chủ hỏi thì nó đáp làm sao? — Ý bài này là thế nào?*



Làm thịt lợn (1).

(1) heo.

### 8. — Thương người như thể thương thân.



Thằng bé dắt (dắt) bà lão lòa đi qua đường.

Thấy người *hoạn-nạn* thì thương,  
Thấy người *tàn-tật* lại càng trông nom (1).  
Thấy người già yếu ốm mòn,  
Thuốc-thang cứu giúp, cháo cơm đỡ-đần.  
Trời nào *phụ* kẻ *có nhân*,  
Người mà *có đức*, muôn phần *vinh-hoa*.

Nguyễn-Trãi gia-huân.

**Đại ý.** — Trong bài nói phải thương hết cả mọi người cùng-khỏe, *hoạn-nạn*, như người *tàn-tật*, người già cả, người ốm yếu. Làm điều hay thì gặp hay, dù không nữa, thì trong bụng cũng được hả-hê.

**Giải nghĩa.** — *Hoạn-nạn* = những điều sảy đến làm cho lo-lắng khổ-sở. — *Phụ* = quên ơn bội nghĩa. — *Có nhân* = có lòng thương yêu mọi người. — *Có đức* = có bụng tốt, ăn ở từ-tễ với mọi người. — *Vinh-hoa* — sang trọng, sung-sướng. *voir complete.*

#### **Bài tập.**

1. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa : ốm đau, — *tàn-tật*, — già cả, — nhân đức.

(1) coi sóc.

Người..... là người có một cơ-quan nào trong mình hư-hỏng, như mù mắt, què chân. — Người..... là người nhiều tuổi. — Người..... là người không được khỏe mạnh. — Người.... là người có lòng tốt, thương yêu mọi người.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa ra cho rõ : thương, — nhân, — càng.

III. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu : già, — yêu, — nhân-đức, — vinh-hoa.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Thấy người tàn-tật, thấy người già cả, thấy người ốm đau, ta phải thế nào ? — Tóm lại, thấy người hoạn-nạn ta phải thế nào ? — Giải nghĩa câu : thương người như thế thương thân.

### 9. — Người Pháp ở Đông-pháp.

Kể số người Âu-châu sang ở Đông-pháp; thì người Pháp <sup>trên</sup> (1) nhiều hơn cả. Mà từ khi người Pháp sang cai-trị, thì xứ ta được yên ổn, các dân-tộc trong xứ đều đề-huê mà làm ăn. *seigneur la main*

Người Pháp lo mở mang mọi việc ích lợi, như : làm đường-



Nhà máy in.

*Bifurcation le 2 routes, wroyo*  
sá, đào sông ngòi, để cho sự giao-thông và việc canh-nông được tiện lợi, mở trường học khắp mọi nơi để cho con trẻ học tập. Lại *tous*

(1) Lang-sa.

khai các mỏ, lập các công nghệ làm cho việc lý-tài trong xứ được thịnh (1) lợi hơn trước. Các thành thị càng ngày càng nhiều ra và trù phú thịnh vượng lên.

Nhà-nước lại đặt ra cuộc y-tế, làm nhà thương, nhà đê, để điều trị các bệnh tật, cứu giúp những kẻ ốm đau. Ấy cũng nhờ người Pháp hết lòng sửa-sang mọi việc, cho nên xứ ta mới được như ngày nay.

**Giải nghĩa.** — Đê huê' = dặt-diu nhau. — Lý-tài = cách làm cho giàu có, thịnh vượng. — Trù phú = đông-đúc giàu có. — Cuộc y-tế = cuộc cho thuộc chữa bệnh cho những kẻ nghèo khổ. — Nhà đê = nhà đê cho các đàn bà đèn đê. — Điều trị = chữa bệnh.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : yên-ôn, vui-vẻ, — ốm đau.

II. — Cát nghĩa những tiếng điều với đều, và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Một hôm, có thầy thuốc về làng anh chùng đậu. Anh thấy những gì thì anh kể ra.

**10. — Con hồ (chồn) và con gà trống.**

Một hôm, con hồ gặp con gà trống ở bụi tre. Gà sợ, kêu rới-rít (2). Hồ cũng sợ chủ nhà họ bắt được, thì họ đập chết. Hồ bèn lấy lời ngon-ngọt dỗ gà rằng: « Sao bác lại gát-gông (3) như vậy? Tôi với bác là họ-hàng bà con với nhau cả đấy mà. » Gà thấy hồ nói dễ nghe, cất tiếng gáy vui-vẻ lắm. Hồ khen nức-nở: « Ôi chao ! bác gáy sao mà hay như thế ! Song tôi còn nhớ xưa ông nhà ta gáy còn hay bằng mấy, vì lúc cụ gáy cụ cứ nhắm mắt lại. » Gà lại gáy, nhưng vẫn còn ngờ-vực, chỉ nhắm có một mắt mà thôi. Hồ ở dưới lăm như gõ nhịp, vừa cười vừa nói: « Ôi chao ôi hay ! hay quá ! Nhưng nếu bác nhắm cả hai mắt lại mà gáy, thì tôi chắc bao nhiêu gà ở xung-quanh đây nghe tiếng chỉ những

(1) thịnh — (2) chiu-chít — (3) rây-rà.



nồi cơm ghen lên mà chết! » Gà đắc ý, nhắm tít cả hai mắt lại, định gáy cho thật hay, nhưng vừa há mỏ, hồ đã nhảy chồm lên cắn cổ mà tha về tổ (1) để ăn thịt.

Ôi! mật ngọt chết ruồi! Hay ưa nịnh hót có khi hại đến thân.

**Giải nghĩa.** — *Hồ* = giồng vật mõm dài và nhọn, tai to, đuôi dài, hay bắt gà và chim, ta thường gọi là cáo, nhưng không được đúng vì cáo thuộc về loài mèo. — *Gõ nhịp* = đánh cái gì để cùng họa theo vào tiếng đàn, tiếng hát. — *Nhắm tít* = nhắm kín mắt lại, hai mí mắt như dính liền với nhau. — *Mật ngọt chết ruồi* = câu tục-ngữ nghĩa đen: con ruồi thấy mật ngọt, ham ăn mà chết; nghĩa bóng: người ta vì ưa lời nịnh hót mà hại đến thân.

### Bài tập.

I. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa: nịnh, — nịnh thân. — gian nịnh.

Dùng lời ngọt ngào để lấy lòng người ta là.... — Nói tăng bôc người ta lên là.... — Người bầy-tôi hay nịnh vua gọi là.... — Những quân.... đều là giả dối đáng khinh cả.

II. — Cát nghĩa những tiếng *đỗ* viết *d*, tiếng *giỗ* viết *gi*, và tiếng *rỗ* viết *r* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

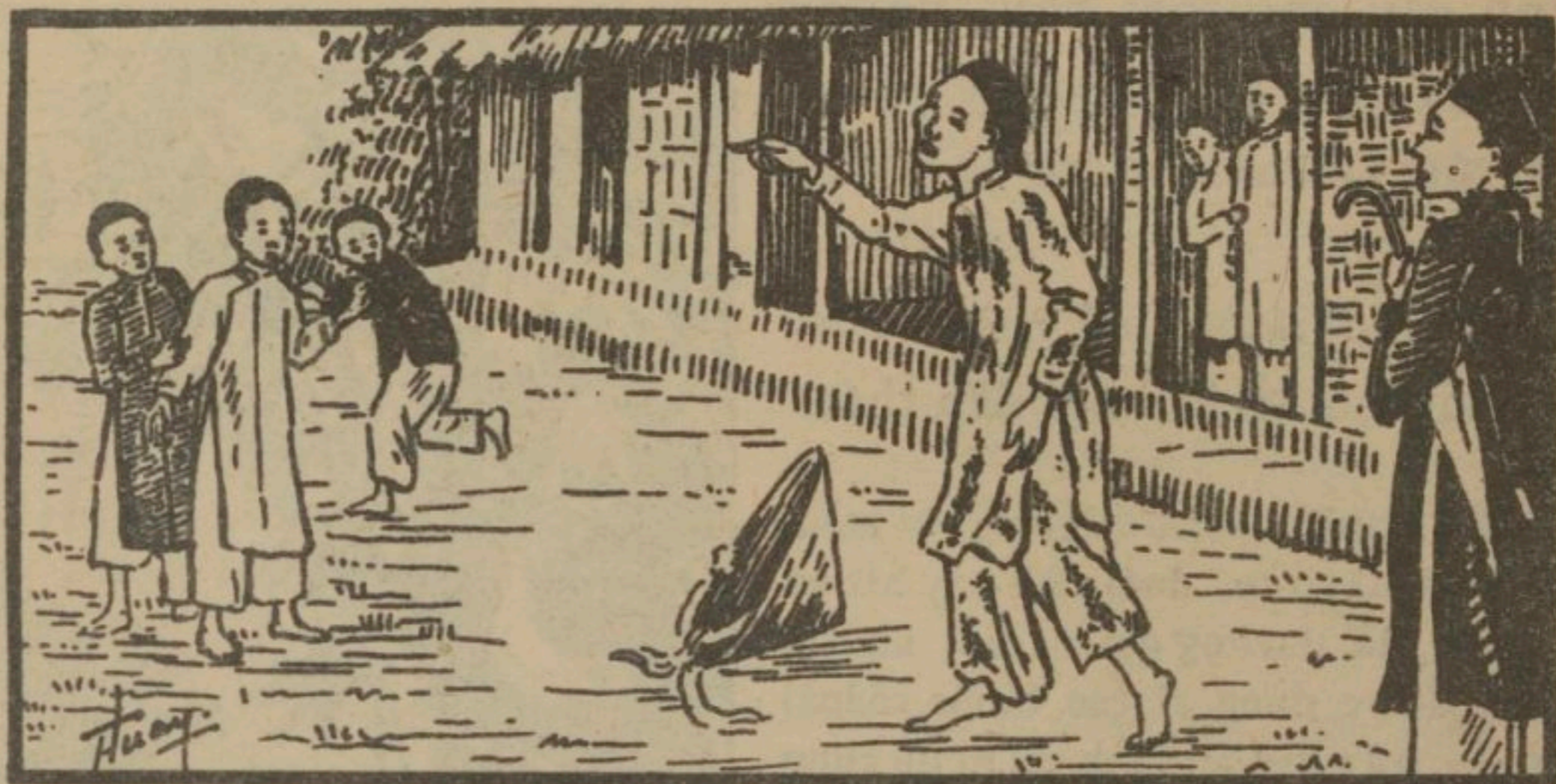
Làm văn. — Xem cái tranh vẽ mà kể lại chuyện con hồ và con gà trông.



Con gà và con hồ.

(1) ổ.

## 11. — Người say rượu.



馬亥 *effraye*  
*regarder*

Người say rượu.

Các anh hãy trông người kia đi ngoài đường. Mặt đỏ gay, mắt lơ-đờ, quần-áo *xốc-xếch* (1), chân đi xiêu bên nọ, vẹo bên kia, múa chân múa tay, mồm nói lảm-nhảm, chốc lại ngã chúi một cái. Lũ trẻ đi theo sau, reo cười chế-nhạo. Thình-thoảng anh ta lại đứng lại, nói những chuyện gì ở đâu đâu. Người qua lại, ai trông thấy cũng phải tránh xa.

Người ấy vừa ở hàng rượu ra. Chỉ tham mấy chén rượu mà thành ra say-sưa, mất cả tư-cách con người, có khi như là con vật vậy, thật là đáng khinh-bi. *mepuser* 車工 部

Hỡi các anh, các anh đã trông thấy người say rượu như thế, thì nên lấy đó làm gương mà giữ mình.

**Giải nghĩa.** — *Xốc-xếch* = không được gọn-gàng. — *Tư-cách* = phẩm-giá.

### Bài tập.

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : ngoài, — xiêu vẹo, — tránh xa, — say.

II. — Cắt nghĩa chữ *say* với *xay*, và mỗi chữ đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Uống rượu hại những thế nào, anh kể ra.

(1) xếch-xạc.

## 12. — Người nghiện<sup>(1)</sup> thuốc phiện.

Trông thầy Chánh Còm, ai cũng biết là người nghiện. Trước kia, thầy là người béo tốt <sup>inveteré</sup> *phương-phi*, <sup># beau</sup> *tinh nhanh* <sup>敏捷</sup> <sup>agile</sup> <sup>(2)</sup> khôn khéo, mà bây giờ thì mặt <sup>jaune</sup> *bủng da* <sup>noire</sup> *chì*, xo vai rụt cổ, giọng nói khàn khàn, cái môi *thâm sít* <sup>(3)</sup>, nom người *lẻo-khoẻ* <sup>(4)</sup> như cò hương <sup>(5)</sup>. Thầy mới ăn thuốc phiện mấy năm nay mà đã khác hẳn đi như vậy.

.Thầy Chánh Còm từ khi *đa mang* thuốc xái <sup>(6)</sup> đến giờ, thành ra lười biếng <sup>(7)</sup>, chậm-trễ. Sáng dậy, ít ra cũng phải mười lăm điều mới mở mắt ra được, và cả ngày quanh-quần cạnh bàn đèn, chỉ *cái xe* (tho) *cái lọ* <sup>(8)</sup>, ngoài ra không thiết đến việc gì nữa.

Xem thế mới biết thuốc phiện là một thứ thuốc độc rất hại. Nó hại sức khỏe, hại tinh thần. Nó làm mất thi-giờ, mất tiền của, có khi mất cả *phâm-giá* con người nữa. Vậy ta chớ nên hút thuốc phiện.

**Giải nghĩa.** — *Phương-phi* = vạm-vỡ, trông ra đáng. — *Đa mang* = mang lây, mắc phải. — *Cái xe* = cái dục tẩu.

### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : cò, — mang, — sức, — giờ, — phâm.

II. — Cắt nghĩa những tiếng *trông* với tiếng *chông* ; *xái* với *sái* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : người nghiện, — béo tốt, — *phương-phi*, — xo vai rụt cổ, — cò hương, — *đa mang*.

**Làm văn.** — Anh đã trông thấy một người ăn thuốc phiện. Người ấy làm những gì, anh hãy kể ra.

(1) nghiện — (2) lanh lợi — (3) đen sì — (4) lỏng không — (5) cò ma — (6) từ khi mang lây bệnh nghiện — (7) làm biếng — (8) cái ống cái nôi.

### 13. — Công việc nhà nông quanh năm.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Gieo mạ.

Tháng giêng là tháng ăn chơi,  
Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà.  
Tháng ba thì đậu đã già,  
Ta đi ta hái về nhà phơi khô,  
Tháng tư đi *tậu* trâu bò,  
Đề ta sắp-sửa làm mùa tháng năm.  
Sáng ngày, đem lúa ra *ngâm*,  
Bao giờ mọc mầm<sup>(1)</sup>, ta sẽ vớt ra,  
Gánh đi ta ném ruộng ta,  
Đến khi lên mạ, thì ta nhổ về,  
Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê,  
Cấy xong rồi mới trở về nghỉ-ngơi. (Còn nữa)

**Giải nghĩa.** — *Tậu* = mua cái gì để làm của riêng của mình, như tậu nhà, tậu ruộng, v. v. — *Ngâm* = để lâu dưới nước.

#### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : ăn chơi, — hái, — sắp-sửa, — vớt, — mượn, — nghỉ-ngơi.

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này : ném, — ngâm, — khô.

**Làm văn.** — Anh kể công việc người ta làm thế nào từ lúc gieo hạt giống cho đến khi thành cây mạ đem cây ra ruộng.

(1) mộng. *bourgeonner*

14. — Công việc nhà nông quanh năm (tiếp theo).  
(Ca-đao). Bài học thuộc lòng.



Thợ gặt.

Cỏ lúa dọn đã sạch rồi,  
Nước ruộng *vơi*<sup>(1)</sup> mười, còn độ một hai.  
Ruộng cao đóng một *gàu giai*,  
Ruộng thấp thì phải đóng hai *gàu sòng*.  
Chờ cho lúa có *đòng-đòng*,  
Bấy giờ ta sẽ trả công cho người.  
Bao giờ cho đến tháng mười,  
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta.  
Gặt hái ta đem về nhà,  
Phơi khô, quạt sạch, ấy là xong công.

**Giải nghĩa.** — *Vơi* = không đầy, kém đi, cạn đi. — *Gàu giai* = một thứ gàu có dây, phải hai người cầm mà tát nước. — *Gàu sòng* = một thứ gàu buộc vào ba cái cọc, một người tát. — *Đòng-đòng* = hoa lúa còn non, chưa ra khỏi cái màng bọc ở ngoài.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : dọn, — *vơi*, — đóng, — chờ, — trả công, — liềm, — phơi.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : *vơi*, — ngoài, — sạch, — khô.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Khi ruộng đã cấy mạ rồi, nhà nông còn phải làm những việc gì nữa ? — Tại làm sao người ta phải tát nước ? — Khi lúa chín người ta làm thế nào ? — Lúa gặt về, làm thế nào được thóc gạo ?

(1) lửng.

## 15. — Làm con phải cho dễ dạy.



Đứa bé vâng lời cha mẹ dạy, không đánh đáo.

Làm con mà biết yêu mến cha mẹ, ân-cần đến cha mẹ, thì cha mẹ cũng đã vui lòng lắm rồi. Nhưng muốn cho cha mẹ được vui lòng hơn nữa, thì con phải vâng lời dạy bảo. Ý mình muốn làm gì, mà cha mẹ bảo đừng, mình cũng phải thôi ; ý mình không muốn làm, mà cha mẹ bảo làm, mình cũng phải làm. Ta phải biết rằng cha mẹ ngăn cấm điều gì cũng là muốn cho mình được hay. Vậy mình vâng lời cha mẹ, tức là ích lợi cho mình. Cũng ví như ông thầy thuốc bắt người ốm phải kiêng nhịn vật gì, là để chữa cho người ấy mau khỏi.

Những con nhà không chịu nghe lời cha mẹ thường hay hại đến thân. Ta có câu : Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

**Giải nghĩa.** — Ân-cần = săn-sóc đến luôn. — Ươn = nặng mùi.

### **Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : yêu mến, — ích lợi, — cưỡng ý.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : ân cần, — vui lòng, — bội phần.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Sao con phải yêu mến cha mẹ ? — Sao con phải vâng lời cha mẹ ? — Vâng lời cha mẹ thì được thè nào ? — không vâng lời cha mẹ có khi hại đến mình làm sao ?

16. — **Chớ nên ham mê cờ bạc.**

Tính ham mê <sup>effroyable</sup> cờ bạc là một tính rất <sup>est</sup> xấu, nó làm cho người ta phải nhiều sự thiệt hại và mất cả phẩm-giá. Ai đã mắc phải tính xấu ấy thì chẳng mấy người tránh khỏi sự nghèo khó túng-bắn, rồi sinh ra gian-lận điên-đảo, vì cờ bạc là một cách ăn-chơi <sup>defeutez et agitez</sup> tồn hại nhiều tiền. <sup>hazard</sup> Họa là (1) mới có khi được, mà được thì xa-<sup>travail</sup>phí hết ngay, còn khi thua thì nhiều, mà thua mãi thì thành ra công nợ, có khi đến nỗi vong gia thất thõ, phải đi ăn mày ăn xin, ăn trộm ăn cắp, làm những điều hèn hạ (2) xấu-xa. <sup>vil bas</sup>

Đã cờ bạc thì còn danh giá gì ! <sup>de suite</sup> Dẫu ông gì bà gì, mà đã ngồi vào đám bạc, thì cũng thành ra đê-tiện. Ai cũng gọi là con bạc (3), đờ cờ bạc. Bởi thế cho nên các anh phải giữ-gìn, đừng bắt chước những phương cờ bạc, đừng có tập-nhiệm lấy cái thói xấu ấy. <sup>quoique</sup>



Vì cờ bạc mà phải đi ăn mày.

**Giải nghĩa.** — *Gian lận* = giả dối để lừa-đảo người ta. — *Điên-đảo* = gian dối, lật-lọng. — *Xa-phí* = chi tiêu hoang-toảng vô ích. — *Vong gia thất thõ* = mất nhà mất ruộng. — *Tập-nhiệm* = tập quen, không bỏ được.

**Bài tập.**

I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này mà cắt nghĩa ra cho rõ*: cờ, — bạc, — mày.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: ham mê, — thiệt hại, — đê-tiện, — tập-nhiệm.

**Làm văn.** — *Kể chuyện một người thua bạc, lúc mới, phải khổ-sở thế nào, rồi sau lại thua mãi thì cùng-cực đến thế nào?*

(1) may — (2) đê-tiện — (3) bợm bạc.

*hazard*

*低級  
basvil*

*habile  
jouer adroit*

## 17. — Kính (gương) đeo mắt.

Có một bác nhà-quê dốt-nát, thấy một ông cụ già hễ khi đọc sách, thì lại đeo kính vào mắt. Bác tưởng rằng đeo kính thì đọc được sách. Một hôm, bác ra tỉnh, vào ngay một hiệu để mua kính.



Người nhà-quê thử kính (gương mắt).

Bác giở một quyển sách ra, cầm trước mắt để thử kính (gương). Bác thử luôn đến năm bảy thứ kính, mà thứ nào bác cũng chê rằng xấu, không thể xem được sách. Nhà hàng lấy làm lạ, hỏi rằng: « Vạy ông có biết đọc không đã? » Người nhà-quê gất lên, trả lời rằng: « Ô hay <sup>(1)</sup>! nếu tôi mà biết đọc, thì hà-tất tôi phải đến đây mua kính của bác ». Nhà hàng phì cười, bảo rằng: « Đây tôi không có thứ kính nào đọc được sách cả. Ông

muốn xem được sách, xin hãy về học quốc-ngữ cho thông đã. »

**Giải nghĩa.** — Nhà hàng = chỉ người bán kính. — Hà-tất = sao cần phải thế. — Thông = suốt, đây là nói học cho giỏi đã.

### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : ô hay ! — hà-tất, — thông.

II. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa :  
mục kính hay nhãn kính, — gọng kính, — mặt kính, — kính soi, — sáng, — mờ.

kính đeo mắt gọi là..... hay là..... — Cái phần mục kính để giữ hai mặt kính và gài vào hai tai là..... — Khi trông qua mặt kính, thấy rõ thì nói là kính.....; khi không được rõ thì nói là....

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Một bác nhà-quê thầy ông cụ già hễ khi đọc sách thì phải làm gì? — Một hôm, bác ra tỉnh vào hàng mua gì? — Bác thử kính làm sao? — Nhà hàng hỏi gì? — Bác đáp lại thế nào? — Các anh nghĩ người nhà-quê thế nào?

(1) hay chưa.

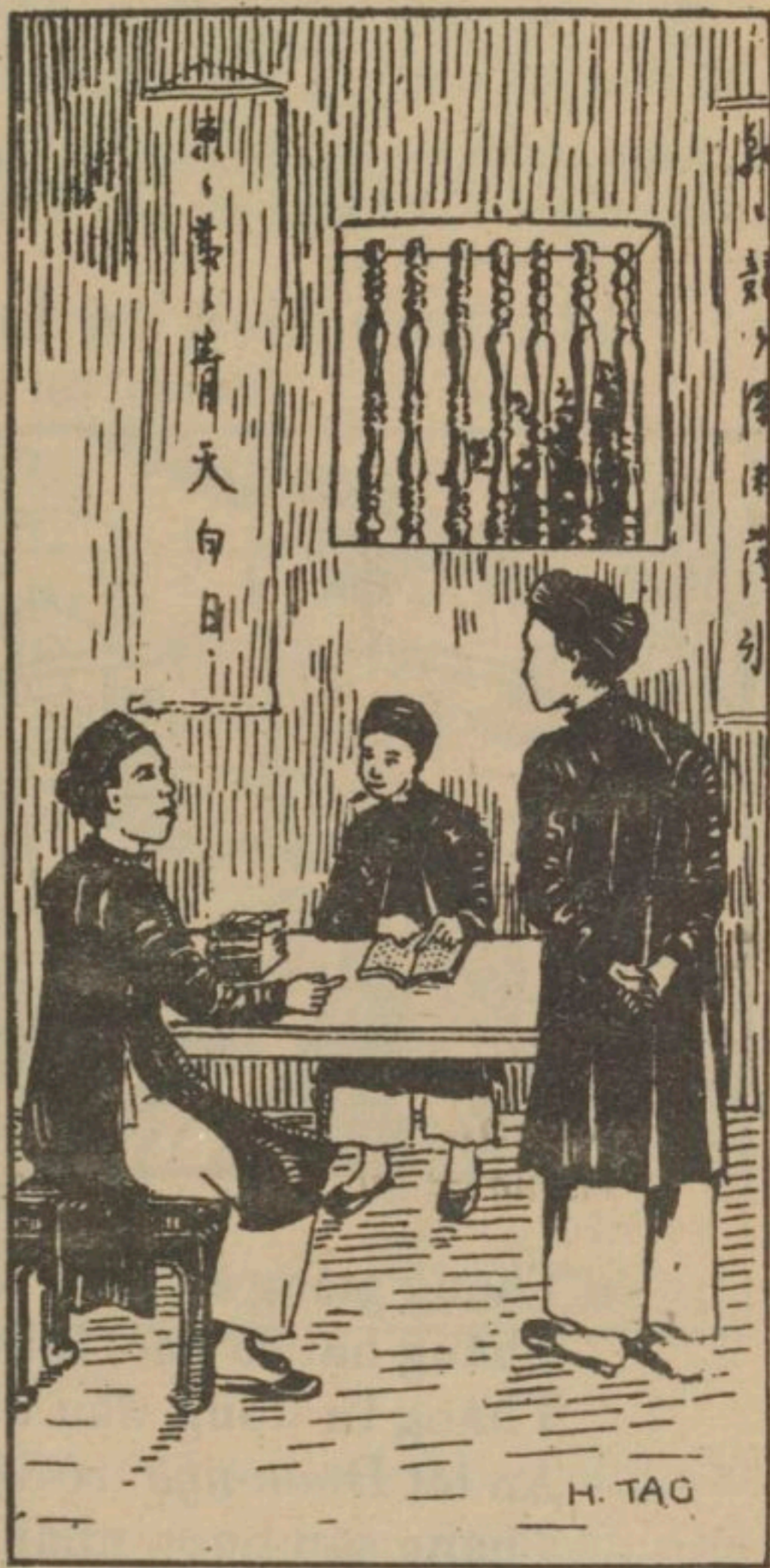


## 18. — Có học phải có hạnh.

Sài-Thế-Viễn, thuở bé đi học, không chuộng nghề văn-chương mấy, chỉ *chuyên-chú* về đường *tâm-tính* tức là khoa *tu-thân* luân-lý vậy. Có người thấy thế, bảo ông rằng: « Đi học cốt là đề cầu cho được văn hay chữ tốt, thi đỗ làm quan, chớ *tâm-tính-học* tưởng không cần gì cho lắm ». Ông Sài-Thế-Viễn đáp: « Học hành ai cũng muốn cầu cho giỏi, nhưng học giỏi mà lại giữ được phẩm hạnh mới thật là đáng quý. Có học mà không có *hạnh* cũng chẳng làm gì. Phẩm-hạnh tức là danh giá của con người ở đời vậy. »

Nhiều người nghe nói, cười ông Sài-Thế-Viễn là *vu-khoát*.

Sau, ông thi đỗ tiến-sĩ, làm quan đến bậc thượng-thư, nổi tiếng là một người có phẩm hạnh.



Sài-Thế-Viễn ngồi nói chuyện với bạn.

**Giải nghĩa.** — *Chuyên-chú* = đề cả tâm chí nghĩ vào một việc gì. — *Tâm-tính* = đây tức là nết ăn ở của người ta. — *Tu-thân* = sửa mình. — *Hạnh* = cách ăn ở từ-tề. — *Vu-khoát* = viên-vông, không thiết với sự thật.

### Bài tập.

1. — Chọn những tiếng dưới đây mà điền vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : luân-lý, — văn-chương, — vu-khoát, — vu-không, — phẩm-hạnh, — phẩm-giá.

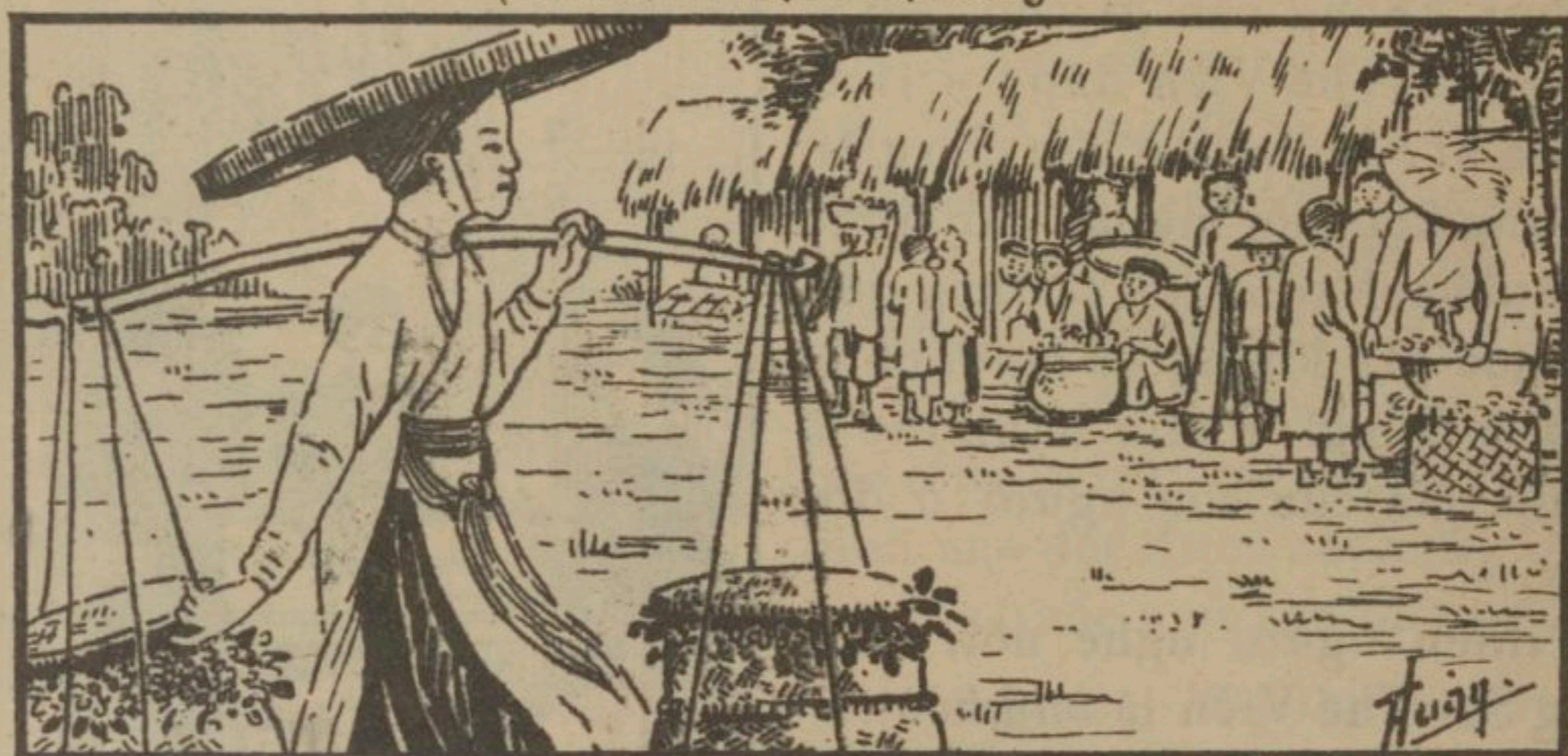
..... là chỉ gồm những khoa như thơ phú, tư-tướng hay lời nói đẹp — ..... chỉ riêng một khoa nói về cách ăn ở cho phải đạo làm người. — Nói không cho người ta là.....; nói viên-vông, không vào đâu là..... — Cái giá-trị của con người là.....; cái nết ăn nết ở là.....

II. — Cát nghĩa những tiếng *song* viết *s* và tiếng *xong* viết *x*, tiếng *chú* viết *ch* và tiếng *trú* viết *tr* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Anh kể chuyện một người học-trò học hành giỏi, nhưng tính hạnh xấu và tỏ ý ngĩ của anh ra thế nào.

### 19. — Ăn chơi và buôn bán quanh <sup>(1)</sup> năm.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Gánh nhân đi bán.

Tháng giêng ăn tết ở nhà,  
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội-hè.  
Tháng tư đong đậu nấu chè,  
Ăn tết Đuan-ngọ trở về tháng năm.  
Tháng sáu buôn nhân bán trăm,  
Tháng bảy ngày rằm xá tội vong-nhân,  
Tháng tám chơi đèn kéo quân,  
Trở về tháng chín chung chân buôn hồng.  
Tháng mười buôn thóc, bán bông.  
Tháng một, tháng chạp nên công hoàn-toàn.

(1) suốt.

**Giải nghĩa.** — *Đoan-ngọ* = tết mông năm tháng năm. — *Bán trăm* = buộc thành bó từng trăm một mà bán. — *Xá tội vong-nhân* = xá tội là tha tội; vong-nhân là người đã chết rồi. Tục ta tin rằng người ta chết, ai có tội phải giam ở dưới địa-ngục, đến ngày rằm tháng bảy thì được tha một hôm. — *Chung chân* = cũng như chung lưng, nghĩa là góp tiền mà buôn chung với nhau.

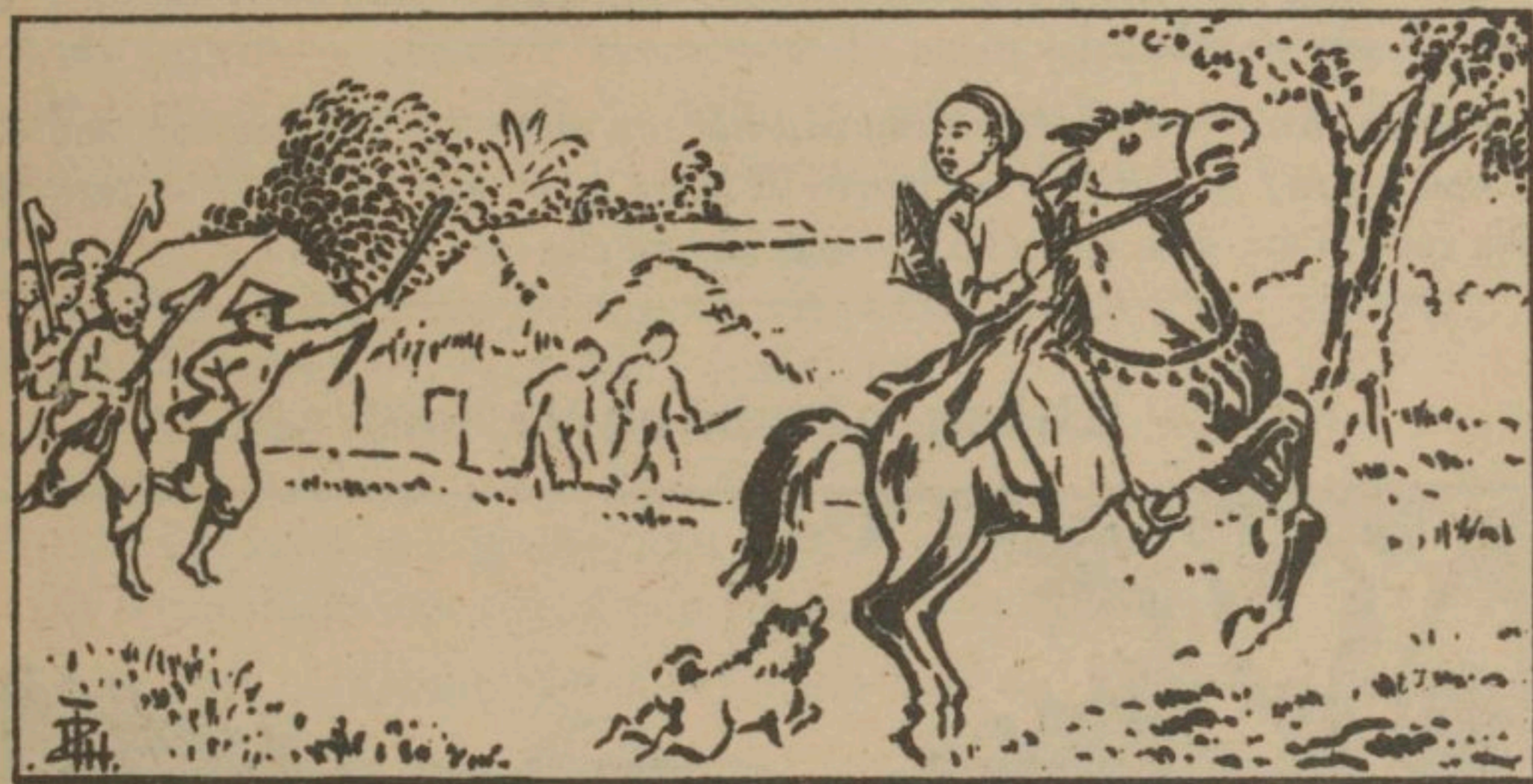
**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: hội-hè, — buôn, — nhân, — đèn kéo quân, — hoàn-toàn.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ*: kéo, — hồng, — bông.

**Làm văn.** — Ta ăn tết nào to hơn cả và kể rõ cách ăn tết ấy ra thế nào.

20. — **Người đi đường với con chó.**



« Chó dại! chó dại! »

Một người cưỡi ngựa đi đến đầu làng kia, có con chó đang ngủ giữa đường, bỗng giật mình thức dậy, đuổi theo con ngựa, sủa cắn mãi, làm cho con ngựa sợ, chạy lồng lên. Người cưỡi ngựa tức giận vô cùng, muốn giết ngay con chó, mới bảo rằng : « Tao mà có súng, thì cho mày một phát là hết cắn <sup>(1)</sup>. Nhưng mà

(1) sủa.

được, tao đã có cách làm cho mày chết.» Nói xong, người kia chạy đến giữa làng, kêu to lên rằng: « Chó dại! chó dại! » Những người xung-quanh đấy, nghe tiếng kêu chó dại, liền vác gậy, vác xẻng ra đuổi đánh chết con chó.

Gỡm thay cho lời nói của người ta, có khi giết hại được hơn là đồ binh khí!

**Giải nghĩa.** — *Lông* = chạy vùng lên. — *Phát* = mỗi lần bắn ra một viên đạn. — *Binh khí* = gươm giáo, súng ống.

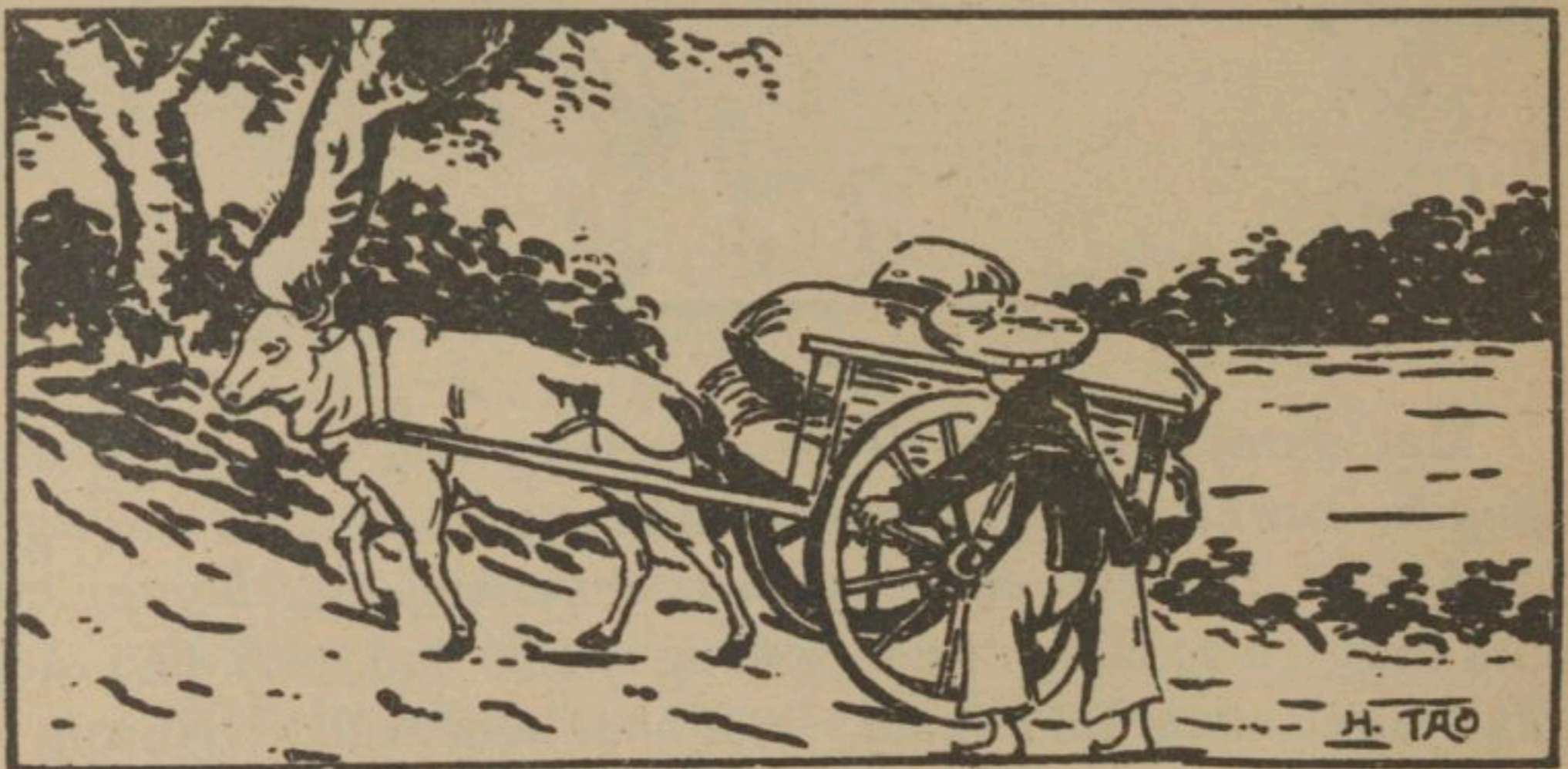
### Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ*: thức — lông, — ngay, — súng.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: cưỡi ngựa, — giặt mình, — sù — giết hại.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Tại làm sao con chó đuổi cắn con ngựa? — Tại làm sao người đi ngựa muốn giết con chó? — Người ấy dùng cách gì mà giết con chó? — Sự nói vu độc-địa thế nào?

## 21. — Không nên hành-hạ loài vật.



Xe lên dốc.

Một con bò kéo một cái xe chở hàng-hóa rất nặng. Xe lên dốc, con bò cố <sup>(1)</sup> sức kéo mãi, nhưng cái xe cũng không *xê-xích* được chút nào. Người phu xe vội-vàng nhảy xuống, lấy tay vỗ về con bò, rồi mồm thì nói năng dịu-dàng như *thúc giục*, tay thì *bắt* vào bánh xe, cố <sup>(1)</sup> đẩy cho xe đi. Một lát, xe lên khỏi dốc, người phu xe để cho con bò đứng nghỉ, và lại đến bên cạnh vuốt-ve, ra dáng thương yêu lắm.

Người phu xe ân-cần tử-tế với con bò như vậy, thật đáng làm gương cho những quân độc ác, hung tợn, cứ hay đánh đập loài vật rất thảm tệ. Loài vật không phải là *vô tri vô giác*, mà lại giúp ta được công kia việc nọ, ta nên trông nom, săn-sóc chớ có *hành-hạ* đánh đập nó.

**Giải nghĩa.** — *Xê-xích* = chuyển đi, nhích lại. — *Thúc giục* = bảo làm việc gì cho mau lên. — *Bắt* = đề tay vào quay bánh xe. — *Vô tri vô giác* = không biết, không cảm gì cả. — *Hành-hạ* = làm khổ-sở.

### **Bài tập.**

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : vội-vàng, — dịu-dàng, — thương yêu, — độc ác, — hành-hạ.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : thúc giục, — vuốt-ve, — ân-cần, — săn-sóc, — đánh đập.

III. — *Cắt nghĩa những tiếng trong viết tr với tiếng chông viết ch, tiếng trâu viết tr với tiếng châu viết ch và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.*

**Làm văn.** — Em anh có tình hay đánh đập các loài vật. Anh lấy lời khuyên bảo nó.

---

## 22. — Không nên phá tổ <sup>(2)</sup> chim.

Thằng Sửu thấy ở trên cành cây có một tổ <sup>(2)</sup> chim chích-chòe, ba con chim mới nở, thì lấy làm mừng lắm. Nó trèo lên, bắt xuống để chơi. Chị nó trông thấy, gấn lại mà bảo nó rằng : « Em ơi ! chớ nên bắt ! Chim nó đang sung-sướng thế mà em bắt nó, thì nó

---

(1) ráng — (2) ổ.

cực khổ biết là đường nào ! Em thử nghĩ chốc nữa, mẹ nó tha



mời về, mà không thấy con, thì đau-đớn thế nào. Và những chim con ấy mà em bắt về, thì dẫu em chăm-chút (1) nó thế nào, nếu nó không chết, thì cũng chẳng sao bằng mẹ nó săn-sóc, nuôi-nấng nó được. Thôi, em ơi ! em đừng làm khổ nó vô ích, đem về trả mẹ nó. Sau nó lớn lên, nó bay, nó lượn, đẹp mắt em, nó kêu, nó hót, vui tai em, nó ăn sâu, ăn bọ, thì hoa quả thóc lúa của nhà ta và của thiên-hạ được đỡ hại ».

Sửu nghe chị nói, lại đem cái tổ (2) chim lên để vào chỗ cũ.

**Giải nghĩa.** — *Lượn* = bay đi bay lại nhiều lần. — *Thiên-hạ* = cả mọi người.

### Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ* : bụi, — tổ, — bằng, — khổ, — mặc.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : chăm-chút, — hại.

III. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : mới nở, — tha mồi, — săn-sóc, — đẹp mắt, — hoa quả.

(1) săn-sóc — (2) ổ.

### 23. — Một người anh tốt.

Ông Thôi-Lượng ngày xưa là người rất *hiếu-đẽ*, cha mẹ mất sớm, ông phải trông nom nuôi-nấng <sup>(1)</sup> các em. Nhà nghèo, ông phải đi viết mướn để kiếm ăn. Bấy giờ có ông Lý-Sùng đang làm quan to, có quyền thế, nhiều người đến làm *tôi-tờ*, để mong được *danh-lợi*. Người anh họ ông Thôi-Lượng tên là Quang cũng đi theo Lý-Sùng.

Một hôm, Quang đến báo ông Thôi-Lượng rằng: « Tội gì mà cứ viết thuê mãi, đi theo Lý-Sùng thì được sung-sướng. Vả nhà ông ấy lại có nhiều sách, đến đây *tha-hồ* mà xem. » — Ông đáp lại rằng: « Tôi sung-sướng lấy một mình, mà để các em tôi ở nhà phải đói rét <sup>(2)</sup>, thì sao cho đành. Thà rằng cứ chịu nghèo đói, mà anh em sum-họp với nhau còn hơn. » Nhất định ông không chịu đi, cứ ngày ngày ra chợ viết thuê để lấy tiền về nuôi em.



Viết thuê kiếm tiền.

(1) săn-sóc — (2) đói lạnh.

**Giải nghĩa.** — *Hiếu đễ* = hiếu là lòng thảo ở với cha mẹ; đễ là lòng từ-tề ở với anh em. — *Danh lợi* = cũng như là công-danh phú-quí. — *Tha-hồ* = muốn bao nhiêu cũng có, mặc sức.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng trong những tiếng này mà đặt thành một câu : trông nom, — kiếm ăn, — quyền thế, — sum-họp, — tội-lớ.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : sung-sướng, — tha-hồ, — sum-họp.*

**Làm văn.** — *Tả cái cảnh một nhà có mấy anh em thân yêu nhau.*

24. — **Không nên báo thù.**



Không báo thù.

Một hôm, một người hào-phú có chuyện lời-thời với một người thợ. Đang cơn tức giận, người hào-phú lấy hòn đá ném người thợ. Người thợ nhặt <sup>(1)</sup> hòn đá, cất đi một chỗ, nghĩ bụng rằng : « Thế nào cũng có lúc tao lấy hòn đá này ném được vào đầu mày ».

Cách ít lâu, người hào-phú chẳng may cửa nhà sa-sút, tiền của sạch không, phải đi ăn xin. *de choir*

(1) lượm.



Một hôm, người thợ trông thấy người ấy ăn mặc rách-rưới, đi qua trước cửa, vội-vàng chạy đi lấy hòn đá, định để ném lại. Nhưng khi tay đã cầm hòn đá, anh ta lại nghĩ rằng: « Người ấy lúc còn giàu sang mà ta báo thù thì là *dại*, bây giờ người ấy khổ-sở mà ta báo thù thì là hèn. Thôi, ta không nên báo thù. » Rồi quăng hòn đá xuống ao.

**Giải nghĩa.** — *Hào-phú* = người giàu có và có thân thể. — *Sa-sút* = suy kém. — *Dại* = đây là có ý nói lúc người hào-phú có của, có thể, mà mình báo thù thì tất nó hại được mình.

### Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : tức giận, — sa-sút, — giàu-sang, — khổ-sở.*

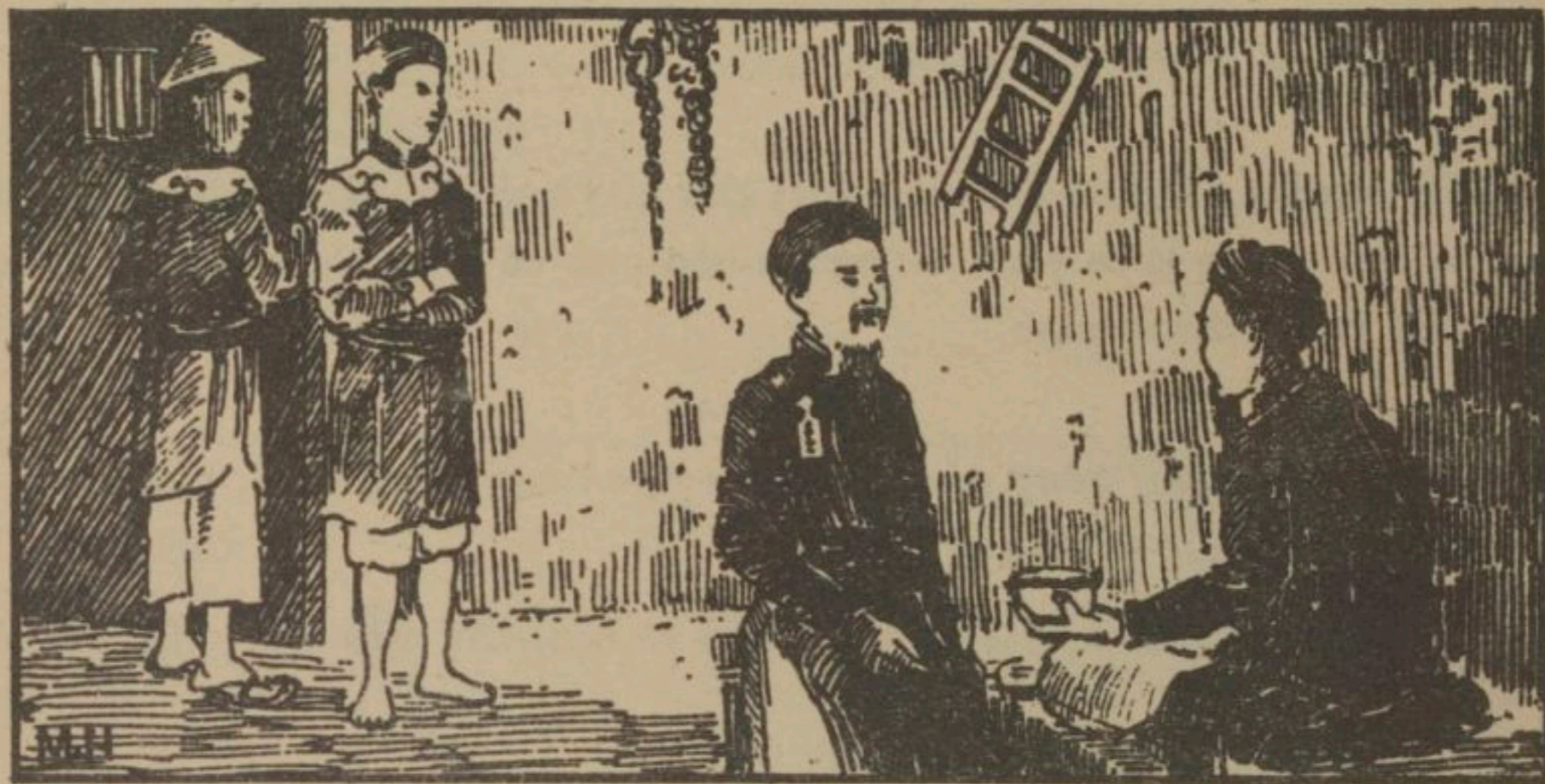
II. — *Cắt nghĩa những tiếng giàu, dàu và ràu. Lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này : Một người hào-phú lấy gì ném người thợ ? — Người thợ nhặt hòn đá định để làm gì ? — Sau người hào-phú sa-sút thể nào ? — Người thợ trông thấy định làm gì ? — Sau lại nghĩ lại làm sao ?*

### 25. — Đạo bằng-hữu phải cho có <sup>女台</sup> thủy chung.

Ngày xưa ông Dương-Tiêu-Sơn là bậc trung-thần, thấy người Nghiêm-Tung chuyên quyền làm bậy, ông bèn dâng sớ hạch tội, bị Nghiêm-Tung bắt bỏ ngục. Các quan đều sợ hãi, không ai dám vào thăm. Chỉ có ông Từ-Tử-Dữ ngày ngày đem cho cơm rượu. Dương-Tiêu-Sơn bảo Từ-Tử-Dữ rằng: « Anh chớ hay lại thăm tôi, e rồi lại *liên-lụy*. » — Từ-Tử-Dữ nói rằng: « Bạn hữu với nhau, chỉ qui về lúc này mà thôi. Đạo luân-lý của

ta cốt trọng về lòng trung nghĩa, mà bây giờ anh bị kẻ gian-thần  
ức-hiếp, lẽ nào tôi lại bỏ anh hay sao? Anh cứ đề tôi đi lại thăm  
anh, dầu có làm sao nữa, thì tôi cũng chẳng thiết gì quan chức  
đâu, xin anh đừng ngại! »



Từ-Tử-Dữ đến thăm Dương-Tiêu-Sơn ở trong ngục.

Đáng khen thay ông Từ-Tử-Dữ biết quên mình mà giữ cho  
trọn đạo bằng-hữu!

**Giải nghĩa.** — *Hạch tội* = bẻ tội, bắt tội. — *Liên-lụy* = lây vạ đến  
mình. — *Bằng-hữu* = bè bạn.

### **Bài tập.**

I. — *Lây* mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : chuyên quyền, —  
dâng sớ, — thăm, — lòng trung- nghĩa, — ức-hiếp.

II. — *Tìm* những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : sợ hãi, —  
trung nghĩa, — ức-hiếp.

**Làm văn.** — Cát nghĩa chữ bằng-hữu, và nói rõ tình anh em bạn ở với  
nhau phải thế nào.

26. — **Lính thú đời xưa** (lúc ra đi).

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Lính đi thú (lúc tiễn biệt).

Ngang lưng thì thắt *bao vàng*,  
Đầu đội *nón dẫu*, vai mang *súng dài*.  
Một tay thì *cấp hỏa mai*,  
Một tay *cấp giáo*, *quan sai* xuống thuyền (1).  
Thùng-thùng *trống đánh ngũ liên*,  
Bước chân xuống thuyền, *nước mắt như mưa*.

**Giải nghĩa.** — *Lính thú* = lính đi đóng đồn trên mạn ngược. — *Bao vàng* = hao bằng vải vàng của lính ngày trước đeo. — *Nón dẫu* = nón chóp nhỏ của lính đội ngày xưa. — *Hỏa mai* = ngòi súng. Đời xưa bắn súng nạp tiền phải châm ngòi mới bắn được. — *Ngũ liên* = trống đánh từng hồi năm tiếng một, để thúc giục người ta đi cho mau.

**Bài tập.**

1. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : thắt, — mang, — cấp, — thùng-thùng.

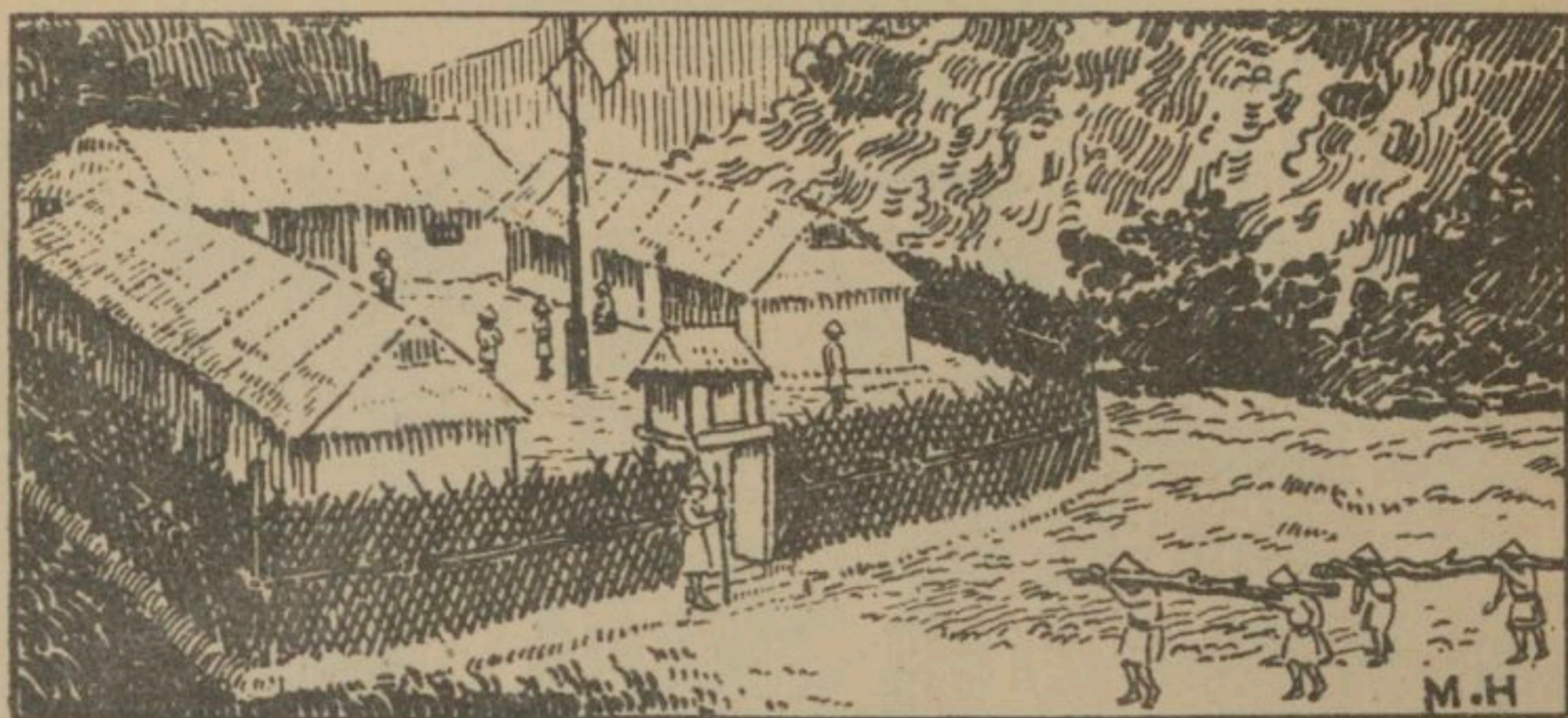
1. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : mưa, — thắt, — nước, — xuống.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Lính đời xưa ăn mặc thế nào? — Lính ngày xưa dùng những khí giới gì? — Lúc họ phải đi thú thì thế nào?

(1) ghe.

27. — **Lính thú đời xưa** (lúc đóng đồn).

(Ca-đạo). Bài học thuộc lòng.



Đồn cỏ.

Ba năm trấn thủ lưu-đồn,  
Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan.  
Chém (đốn) tre, đẵn (1) gỗ trên ngàn,  
Hữu thân hữu khố, phân-nản cùng ai.  
Miệng ăn măng trúc, măng mai,  
Những dang cùng nứa, lấy ai bạn cùng.  
Nước giếng trong, con cá nó vầy-vùng.

**Giải nghĩa.** — *Lưu-đồn* = nơi lính đóng để phòng-bị giặc cướp. — *Hữu thân hữu khố* = có thân là có khố, nghĩa là đã làm người, thì ai cũng phải chịu khố. — *Dang* = một thứ nứa dài dẹt, người ta dùng làm lát buộc. — *Nước giếng trong, con cá nó vầy-vùng* = người đi thú thân mình không được thành-thời như con cá ở giếng.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : trấn-thủ, — canh điểm, — ngàn, — phân-nản.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ* : canh, — cùng.

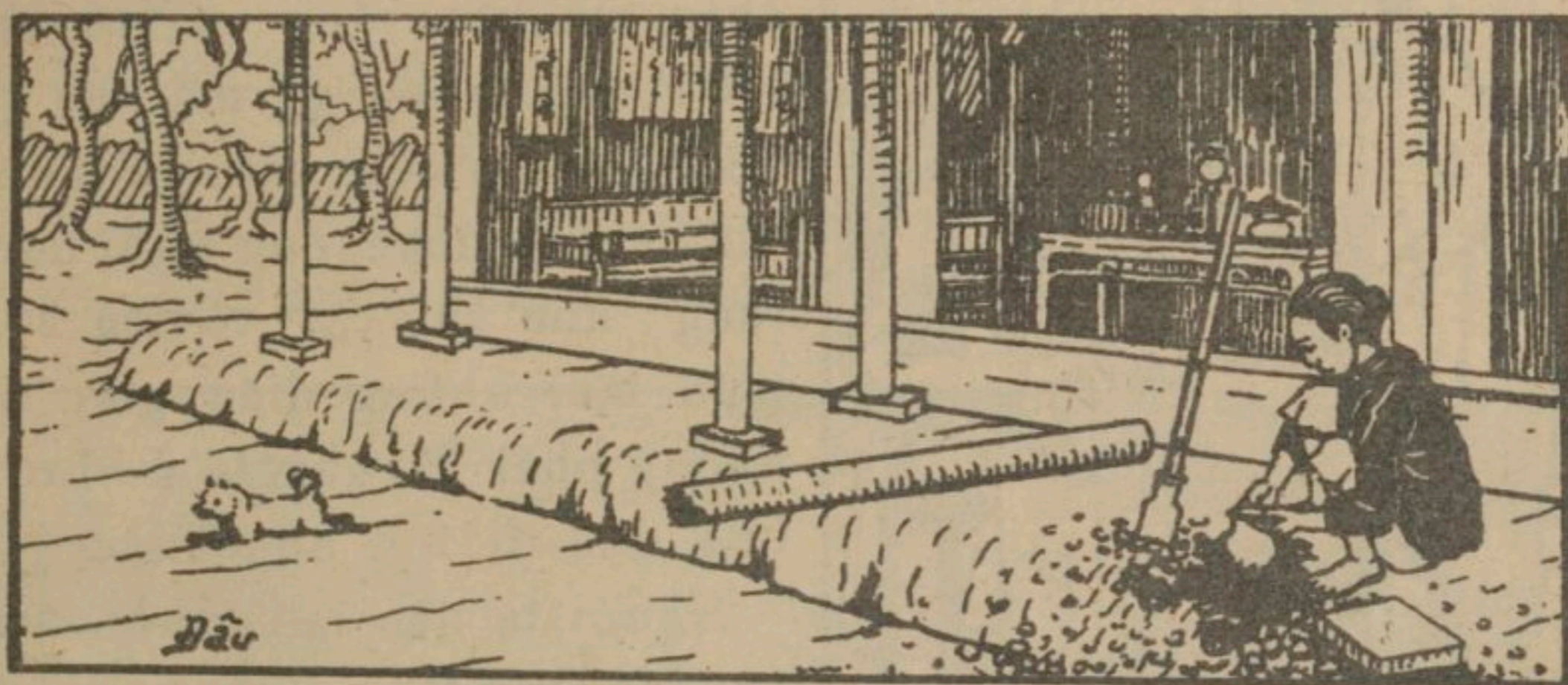
**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này* : dùng lính để làm gì ? — Tại làm sao phải sai lính đi ở chỗ lưu-đồn ? — Lính đóng ở lưu-đồn phải làm những công việc gì ?

(1) chặt.

## 28. — Không tham của người.

Ông Nguyễn-Đình-Thản người huyện Chân-lộc, tỉnh Nghệ-an, tính rất thuần-hậu, không bao giờ tham-lam mà lấy của ai một tí gì.

Ông có mua một cái nhà cũ, định sửa-sang lại để ở. Khi người cháu đào viên đá tảng, thấy ở dưới viên đá có cái hũ đựng mười lạng bạc, mới đem vào trình ông. Ông nói : « Đây là của người chủ cũ, không phải là của ta, chớ nên lấy. Nếu lấy là của phi nghĩa. Ta nên để trả người ta ».



Đào được lọ bạc.

Nói rồi, ông sai đem cất đi cẩn-thận. Sau quả nhiên người chủ cũ đến xin lấy của ấy, ông gọi người nhà đem ra trả ngay. Người kia cảm phục cái bụng của ông, xin chia đôi để biếu ông một nửa. Ông nhất định không lấy. Người đời bấy giờ ai cũng khen ông là một bậc quân-tử đáng tôn kính vậy.

**Giải nghĩa.** — *Đá tảng* = một khối đá to. — *Phi-nghĩa* = trái với lẽ phải. — *Quân-tử* = người có tư-cách, có độ-lượng hơn người thường.

### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : tham-lam, — thuần-hậu, — cẩn-thận, — cảm-phục, — quân-tử.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng ấy.

**Làm văn.** — Một người anh em bạn anh khoe với anh rằng : hôm nọ bắt được một cái ví tiền. Anh khuyên bảo anh kia thế nào ?

## 29. — Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa.

Ông Mã-Duy-Hàn là một ông quan đời trước, có tiếng là người thanh-liêm chính-trực. Thuở ông còn hàn-vi làm học-trò, đến ở trọ một nhà giàu kia. Nhà ấy có thù-hằn với một nhà khác, định bày mưu để vu tội cho người ta, mới đem một trăm nén



Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa.

vàng cho ông, bảo ông đừng làm việc ấy. Ông nhất định không chịu, mà bảo rằng: « Xưa nay tôi học những gì, mà bây giờ tôi lại tham của hại người như thế? » Nói đoạn, ông nghĩ bụng rằng: nhà này cậy có tiền của, toan làm những điều gian ác, không phải là nhà ta ở được, bèn dọn đi tìm nhà khác ở.

Người ta nên bắt-chước như ông Mã-Duy-Hàn, không bao giờ nên để cho lòng tham tài-lợi khiến được mình làm điều phi nghĩa.

**Giải nghĩa.** — Hàn-vi = đói nghèo. — Vu tội = bày tội ra mà đổ oan cho người ta. — Tài-lợi = của cải.

### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: hàn-vi, — thù-hằn, bày mưu, — tài-lợi.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: hàn-vi, — chính-trực, — gian-ác.

**Làm văn.** — Anh đi học về, đem chuyện ông Mã-Duy-Hàn đọc cho mẹ anh nghe, mẹ anh bảo anh những thế nào, anh kể rõ ra.

### 30. — Quả bừa.

Năm và Sáu cùng đan tay đi với nhau. Chợt đầu bắt<sup>(1)</sup> được một quả<sup>(2)</sup> bừa ở giữa đường. Hai cậu tranh nhau mãi. Năm thì rằng: « Quả bừa ấy của tao, vì mắt tao trông thấy trước ». Sáu thì rằng: « Của tao, vì tay tao nhặt<sup>(3)</sup> lên được. » Hai cậu to tiếng cãi nhau, giơ chân, giơ tay, chực sinh sự đánh nhau<sup>(4)</sup>. Ngay lúc ấy có cậu Cả vừa đi qua, hai cậu vội mời lại để nhờ phân-xử hộ.

Cậu Cả hỏi đầu đuôi, cầm ngay lấy quả bừa, bảo hai cậu đứng sang hai bên. Đoạn, cậu móc túi, lấy con dao con, bõ (cắt) quả bừa ra làm đôi, rồi làm ra bộ *ngghiêm trang* mà nói rằng: « Năm, mày trông thấy quả bừa trước, mày lấy nửa vỏ này.



Chia vỏ bừa.

Sáu, mày nhặt được quả bừa lên, mày lấy nửa vỏ này. Còn những múi bừa đây là phần tao cả, vì tao đã mất công khó nhọc phân-xử việc này cho chúng bay ».

(1) xí — (2) trái — (3) lượm — (4) lộn.

Nói xong, cậu Cả bỏ bữa vào miệng rồi vừa đi vừa cười. Còn Năm và Sáu thì đứng trơ mắt ra đó.

**Giải nghĩa.** — *Đoạn* = xong rồi. — *Nghiêm trang* = ra dáng đứng đắn oai vệ lắm.

**Bài tập.**

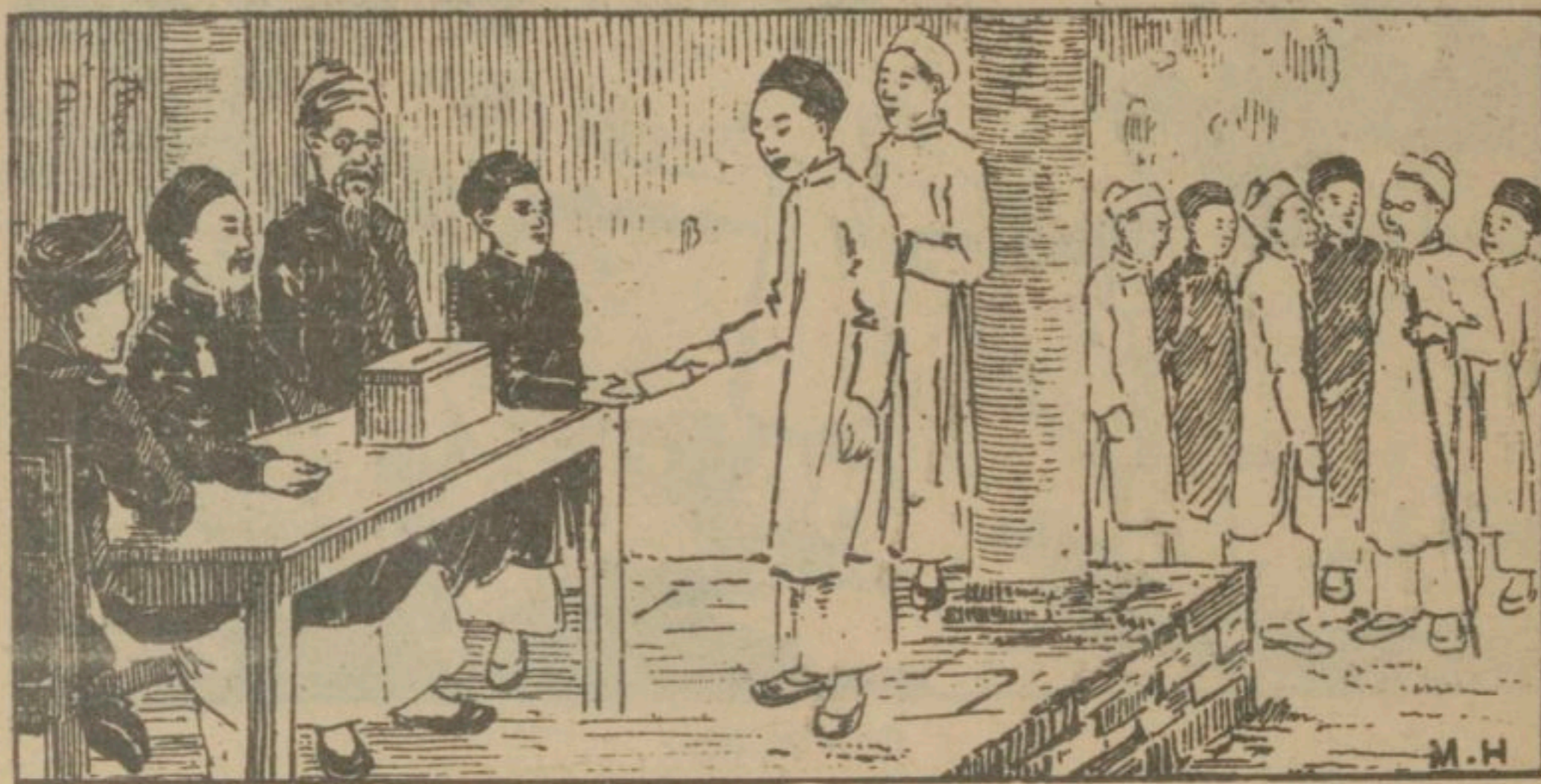
I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: tranh nhau, — phân-xử, — hỏi đầu đuôi, — khoác tay.

II. — *Cắt nghĩa những tiếng dao, giao và rao* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — *Nhân bài trên này nghĩ ra một chuyện hai đứa bé tranh nhau đánh trống và về sau thế nào?*

31. — **Bảo cử là gì?**

Sáng hôm chủ-nhật, cậu Sửu nghe thấy nói có quan về tại đình làng và nhân-dân nhộn-nhip <sup>(1)</sup> rủ nhau đi bảo cử. Sửu không hiểu bảo cử là gì, mới hỏi anh, thì anh giảng rằng:



Bảo cử.

Làng ta hiện *khuyết* lý-trưởng, vì người lý-trưởng trước là ông Phú mới xin từ *dịch*. Nên quan về chủ-trương đề cho dân

(1) *chộn-nhộn*.



kén chọn <sup>(1)</sup> một người ra thay. Dân-sự kén chọn lấy người thay mặt đề ra làm việc quan như vậy gọi là bảo cử.

— Sử lại tò <sup>(2)</sup> mò hỏi : vậy bảo cử thì người ta làm thế nào <sup>(3)</sup> ? — Anh đáp : ai được đi bầu và muốn bầu cho ai, thì viết sẵn tên người ấy vào một mảnh giấy, gấp lại đề bỏ vào trong một cái thùng trước mặt quan. Hễ ai được nhiều người bỏ vé <sup>(4)</sup> bầu cho mình thì người ấy được làm lý-trưởng. Ấy đại-đề cái cách bảo cử như thế. *Tự-trung* còn có nhiều điều khó hơn nữa. Nhưng thôi, đợi bao giờ đến tuổi được đi bầu rồi em sẽ biết ».

**Giải nghĩa.** — *Khuyết* = thiếu, đây là không có người làm. — *Từ dịch* = thôi không làm việc nữa. — *Tự-trung* = tự : tới ; trung : trong ; ở trong việc ấy còn có việc khác nữa.

### Bài tập.

I. — *Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa :*  
người bảo cử, — người ứng cử, — vé bầu hay phiếu bầu.

.....là người có quyền đi bảo cử. — . . . . là người tình nguyện ra đề người ta bầu cho mình. — Giấy bỏ tên bầu cho ai là.. ..hay.....

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này :* Quan về làng đề làm gì ?  
— Làng phải bầu cử ai ? — Cách bảo cử đại-đề như thế nào ?

## 32. — Thơ cái nón (thơ cổ).

Bài học thuộc lòng.

Dáng tròn vành-vạnh vốn không hư.

Che-chở bao-la khắp bốn bờ.

Khi đề tưởng nên dù với tán.

Nên ra thì nhạt (lạt) nắng cùng mưa.

Che đầu bao quản lòng tư-túi.

Giúp chúa nào quên nghĩa sớm-trưa.

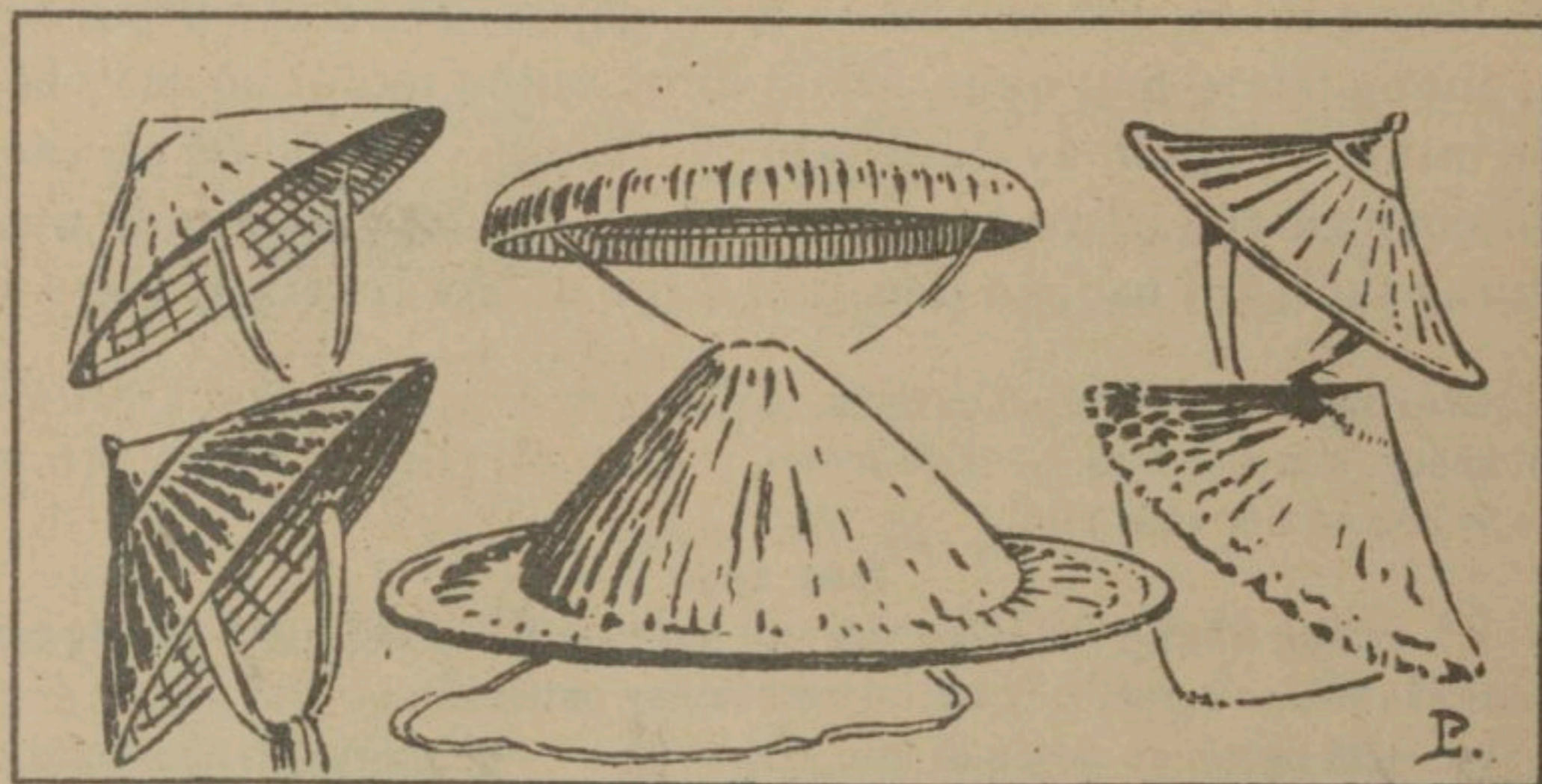
Vội-vội ngồi trên ngôi thượng-đỉnh.

Ai ai lớn nhỏ đội ơn nhờ.

(1) lựa — (2) lần — (3) làm sao — (4) giấy.

**Đại ý.** — Bài này tả cái nón, mà trong lại ngụ ý nói một bậc bề trên có độ lượng bao-dung che-chở cho nhân-dân, cũng như cái nón che mưa, che nắng cho mọi người vậy.

**Giải nghĩa.** — *Vòn không hư* = không dùng làm việc gì đê-hạ. — *Khi*



Các thứ nón.

*đê* = khi đội lên đầu. — *Bao quản* = ý nói ai đội cũng được, không riêng tư với ai cả. — *Thượng-đỉnh* = thượng : trên ; đỉnh : chòm đầu, nói cái nón đội trên đầu.

### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu : tư, — sớm, — lớn.

II. — Dịch nghĩa những tiếng sau này : nón chóp, — nón chảo, — nón giữa, — nón lông, — nón tu-lờ.

III. — Giải nghĩa những tiếng *tr* và tiếng *ch* chưa viết *ch* ; tiếng *tre* viết *tr* và tiếng *che* viết *ch* và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

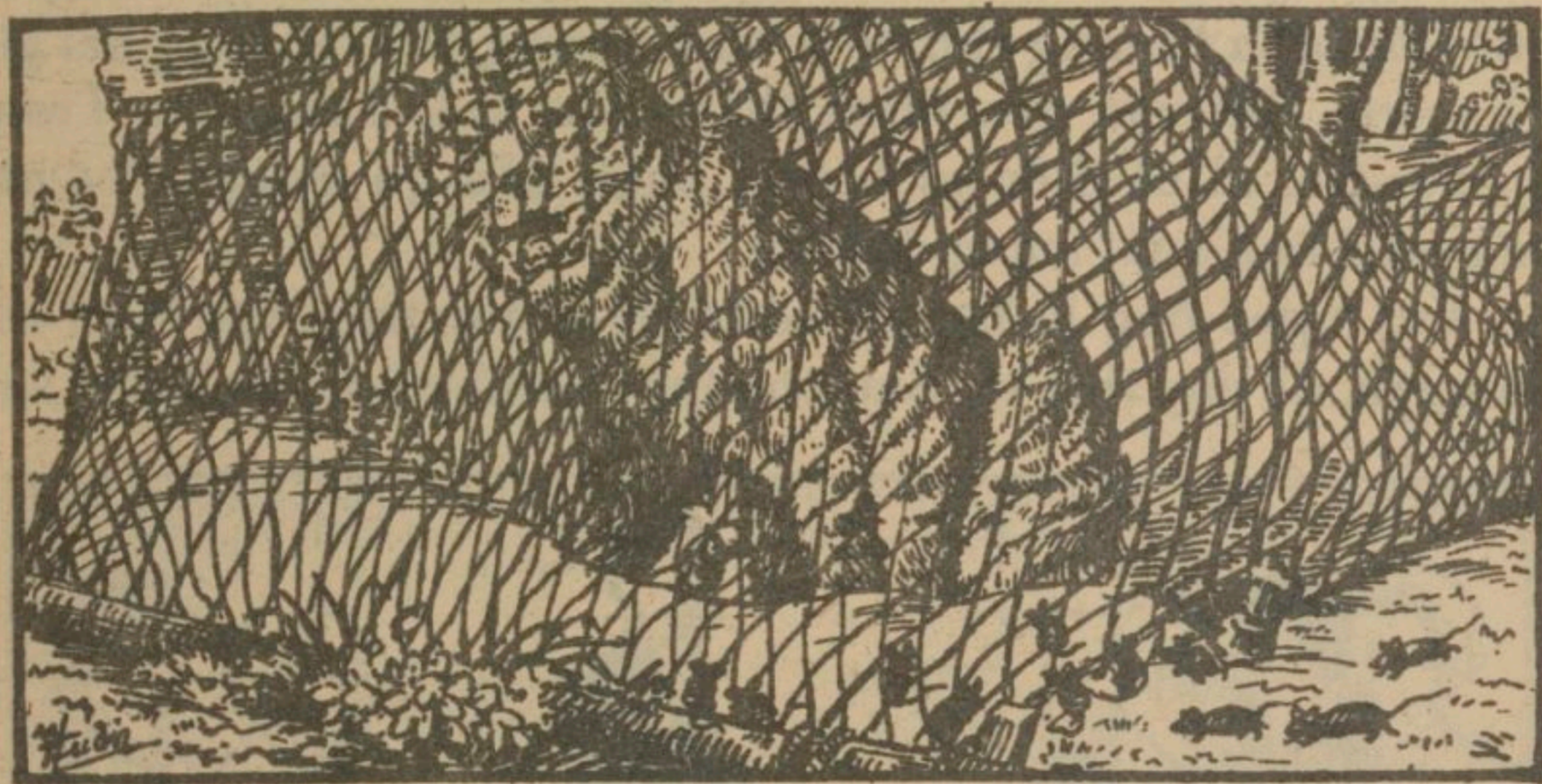
**Làm văn.** — Tả một cái nón chóp.

### 33. — Con hổ và con chuột nhắt (lắt).

Một hôm, con chuột nhắt (lắt) chạy qua gần con hổ. Hổ thò chân ra bắt. Chuột van lạy rằng : « Trăm lạy ông, thân con bé-

bồng, ông tha cho làm phúc ». Hồ bảo rằng : « Ủ, mày bé thế này, tao chẳng thèm ăn thịt. Thôi, tao tha cho. » Chuột được tha, nói rằng : « Cám ơn ông, cái ơn *tái-tạo* ấy, con không dám quên. Chắc ông ở hiền rồi lại gặp lành ! »

Được ít lâu, hồ bị mắc vào lưới. Hồ găm, nhảy hết sức cũng không thoát ra được, đành nằm ếp một bề để đợi chết.



Hồ mắc lưới.

May sao chuột nhất ta đi qua đấy, trông thấy, chạy về gọi cả nhà chuột ra, cắn một lát đứt mất lưới, hồ mới thoát được.

Xem như thế thì ở đời làm ơn không bao giờ thiệt, và nhiều khi những kẻ hèn mọn cũng có thể giúp được việc cho ta.

**Giải nghĩa.** — *Tái-tạo* = tái là một lần nữa ; tạo là dựng ra. Ý nói như đã chết rồi mà lại cho sống lại.

### Bài tập.

I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : tha, — mày, — găm, — sức, — hồ.*

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : bé-bồng, — bõ-bèn, — tái-tạo, — găm.*

**Làm văn.** — *Nghĩ ra một chuyện ở hiền gặp lành.*

### 34. — Ông Chu-Văn-An.

Ông Chu-Văn-An là người tỉnh Hà-đông bây giờ, đỗ *tiến-sĩ* về đời nhà Trần. Tính ông ngay thẳng và *điềm-đạm*, không ham danh lợi, chỉ chăm làm cho tỏ đạo thánh hiền và trừ khử những mối *dị-đoan*.

Ông thi đỗ rồi về mở trường dạy học, học-trò rất đông, có người làm đến thượng-thư, tể-tướng, nhưng đối với ông phải giữ lễ học-trò. Khi nào đến thăm thầy, vẫn phải đứng hầu. Trong bọn học-trò, ai có điều gì không phải, dầu quyền-quí thế nào cũng mặc, ông quát mắng đuổi ra.

Vua nghe ông là bậc đạo đức *mô-phạm*, triệu vào kinh cho làm quan, đề dạy thái-tử. Sau ông thấy chính-sự trong Triều suy



Học-trò đứng hầu thầy.

đời, bọn quyền-thần lắm kẻ lắm bậy, ông dảng sớ xin chém bảy người gian nịnh. Vua không nghe lời. Ông bèn từ chức xin về, không thiết gì đến công danh quyền lợi nữa.

Người trong nước ai cũng khen ông là bậc *cao-hiền*. Khi ông mất, vua cho đem vào thờ trong Văn-miếu, ngang hàng với các bậc *tiên-nho*.

**Giải nghĩa.** — *Tiền-sĩ* = người đi thi đình đỗ. — *Điểm-đạm* = yên tĩnh. — *Di-đoan* = mỗi lạ, những điều huyền-hoặc. — *Mô-phạm* : khuôn phép, có thể làm gương cho người ta bắt-chước. — *Tiền-nho* = những bậc hiền đời trước.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : quát mắng, — quyen-thần, — dăng sớ, — gian nịnh.

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này* : đường, — hàng, — kinh.

**Làm văn.** — *Viết thơ kể chuyện ông Chu-Văn-An cho bạn nghe.*

**35. — Một người khoan-hòa và thuận-hậu.**

Ông Trình-Hiệu là một nhà hiền-triết đời xưa. Ông tính khí cần-thận, hiền-hậu, không hay nói xấu ai bao giờ. Ở nơi công-chúng, thấy ai *chỉ-nghị* người nào, thì ông bênh người vắng mặt, hoặc ông không bắt chuyện, chờ cho người ta nói xong, ông mới *thủng-thỉnh* mà nói rằng : « Vị-tất điều họ đồn đã thật », rồi ông



Ông Trình-Hiệu ngồi ăn tiệc.

lại kể những điều hay của người bị chỉ-nghị ra cho mọi người biết. Đối với người ngoài thì thế, mà đối với chính mình, thì

không bao giờ ông giận ai hoặc trách ai điều gì. Có khi đang dự tiệc, bị có người chế-nhạo<sup>(1)</sup>, ai cũng lấy làm ngạc-nhiên, nhưng ông cứ để mặc, không cãi điều gì cả. Sau mới nói rằng : « Người ấy say rượu, ta cãi làm gì ».

Ông khoan-hòa thuận-hậu như thế, cho nên ai cũng kính phục.

**Giải nghĩa.** — *Công-chúng* = chỗ có cả nhiều người ngồi đông. — *Chì-nghị* = chê bai, bài-bác, — *Bắt chuyện* = tiếp chuyện, đáp lại. — *Thủng-thình* = thông-thả, dễ-dàng.

### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng trong những tiếng sau này mà đặt thành một câu : hôn-hậu, — nói xâu, — vắng mặt, — thủng-thình, — chê-nhạo.*

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ : đôn, — mặc, — khoan.*

**Làm văn.** — Hôm nọ anh Giáp đi vắng, có mấy người nói xâu anh ấy, anh bênh vực anh Giáp thế nào, anh kể rõ ra.

---

### 36. — Cái thú nhà-quê và cái thú kẻ-chợ<sup>(2)</sup>.

Anh Minh và anh Ất là hai anh em con cô con cậu. Nhà anh Minh thì buôn bán ở tỉnh thành ; cha mẹ anh Ất thì làm ruộng ở nhà-quê.

Một hôm, Minh viết thư cho Ất rằng : Em cố xin phép cha mẹ mà ra tỉnh chơi. Ra đây anh sẽ đem đi xem các dinh thự to lớn, lâu-đài đẹp-đẽ, sẽ đem đi chơi những nơi phong cảnh *rực-rỡ*, ban đêm đèn máy thấp sáng như ban ngày, người đi lại đông như ngày hội.

Ất đáp lại rằng : « Đến độ nghỉ hè<sup>(3)</sup>, anh có về nhà-quê chơi thì ta sẽ đi xem người làm-lụng ngoài đồng, nơi thì trồng rau, nơi thì tát nước. Sáng dậy, ta đi câu cá rô, cá giếc, chiều về ta đi

---

(1) hủi báng — (2) người dinh — (3) nghỉ bãi trường.

lấy đi, lấy nhân, hoặc ta ra chỗ rừng bên cạnh chùa, tha-hồ cây to bóng mát, rộng-rãi thanh-thơi.



Cảnh thành-phố.

Cảnh nhà-quê.

**Giải nghĩa.** — *Dinh thự* = nha các quan to ở. — *Lâu-đài* = nhà to lớn, đẹp-đẽ. — *Rực-rỡ* = đẹp-đẽ, lộng-lẫy.

### Bài tập.

I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này : thư, — đài, — đồng.*

II. — *Cắt nghĩa những tiếng rặng và dặng ; rau và giao ; rừng và dùng và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này : Thấy mẹ anh Minh ở đâu ? — Anh Minh viết cho anh Ất nói sẽ đưa đi xem những gì ? — Thấy mẹ anh Ất ở đâu ? — Anh Ất bảo sẽ đưa anh Minh đi xem gì ? — Buổi sáng làm gì ? Buổi trưa làm gì ? — Anh thích ở nhà-quê hay kẻ-chợ ? — Tại làm sao ?*

### 37. — Kể ở người đi.

Cơm nước xong rồi, thầy mẹ tôi, anh em, chị em tôi, cả đến kẻ ăn người ở trong nhà, đều tiễn tôi ra tận bờ sông, chỗ thuyền đậu.

Vừa ra khỏi nhà, thì trong lòng tôi tự nhiên sinh ra buồn rầu vô cùng. Từ thuở bé đến giờ, chỉ quen vui thú ở nhà, nay tôi mới biết cái cảnh *biệt-ly* là một! Chân bước đi, mắt còn ngoảnh lại: từ cái mái nhà, cái thềm nhà, cái lối đi, cho đến bụi cây, đám cỏ, cái gì cũng làm cho tôi *quyễn-luyến* khác thường!

Thuyền *nhờ sào*, ai nấy đều chúc cho tôi được thuận buồm



Kè ở, người đi.

xuôi gió, bình yên khỏe mạnh. Thuyền đi đã xa, mà tôi còn đứng nhìn trở lại, nhìn mãi cho đến lúc không trông <sup>(1)</sup> thấy nhà nữa mới thôi. Ôi! cái cảnh *biệt-ly* sao mà buồn vậy!

**Giải nghĩa.** — *Biệt-ly* = xa cách nhau. — *Quyễn-luyến* = yêu mến, vương-vít trong lòng. — *Nhờ sào* = lới sào cắm ở sông lên, để chờ thuyền đi.

### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: buồn rầu, — *biệt-ly*, — bình yên, — khác thường.

II. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Khi ăn cơm xong, thì cả nhà đi đâu? — Tại sao mà người đi xa lại buồn rầu? — Lúc thuyền *nhờ sào*, thì cha mẹ anh em chúc thè nào? — Thuyền đã đi xa, mà người đi ở dưới thuyền còn làm gì?

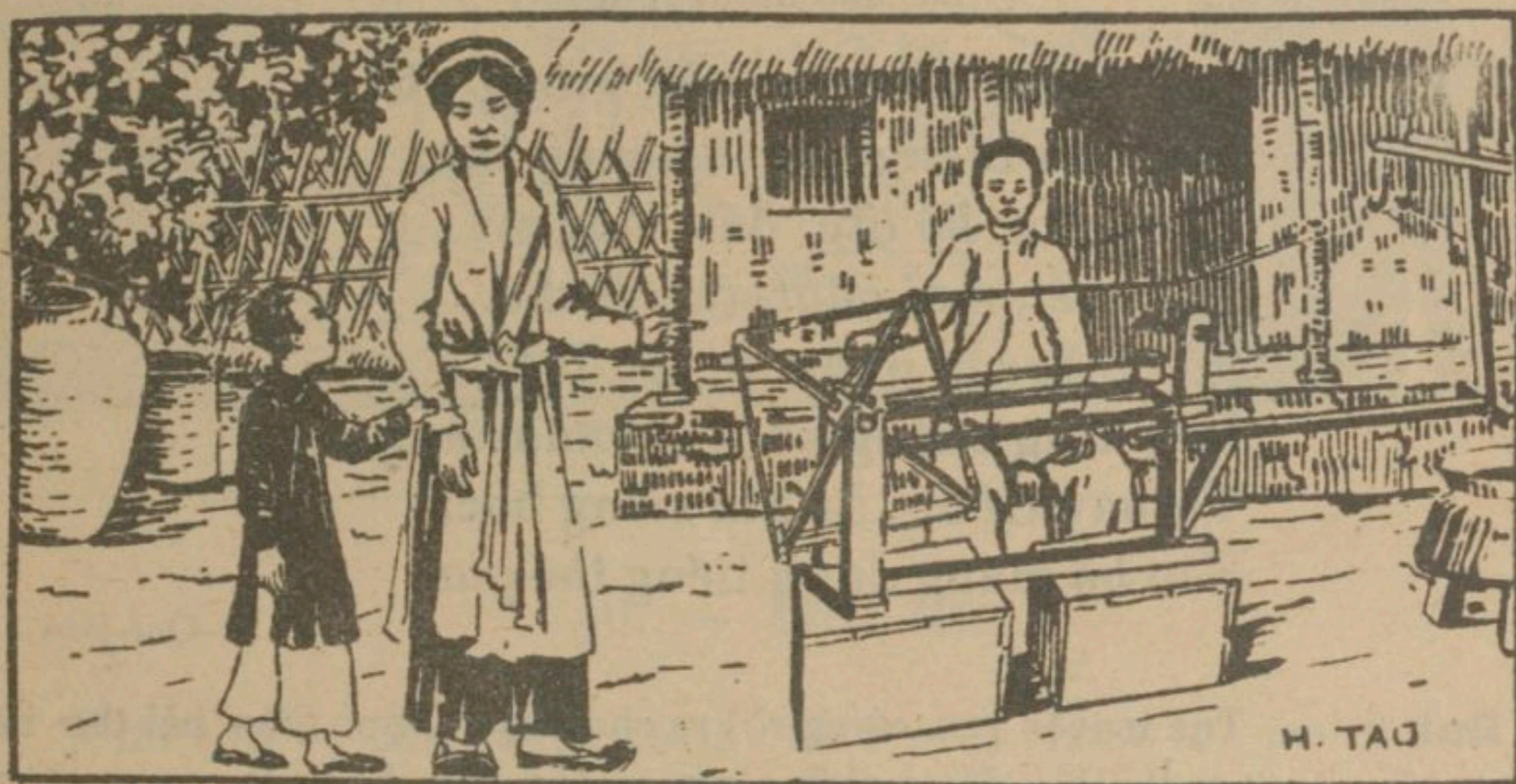
**Làm văn.** — Anh đi tiễn một người bạn đi học xa, thuật chuyện lại.

(1) ngó.



### 38. — Không nên khinh những nghề lao-lực.

Cậu Trác ra *tinh-ly* học đã lâu ngày, nhân dịp Tết được nghỉ, về nhà chơi. Cậu thấy anh đang chân đạp máy cửi, tay đưa thoi, ra dáng vất-vả, thì cậu phân-nản với mẹ rằng: « Con trông thấy anh con làm ăn mà thương. Con chẳng làm nghề ấy! Con cố học đề ngày sau được làm quan, hiển vinh sung-sướng. » Bà mẹ cười mà đáp rằng: « Con cố chí học-hành đề mai sau làm quan, mẹ cũng mừng. Nhưng con đừng vội khinh cái nghề của anh con. Anh con có dệt vải, thì bây giờ con mới có quần áo mặc mà đi học, ngày sau con mới có quần áo mặc mà ngồi ở công-



Chớ vội khinh nghề lao-lực.

đường. Không cứ gì một nghề dệt vải, mà tất cả bao nhiêu nghề khác làm bằng chân tay, như cha con đi cày, người thợ rèn sắt, người gồng thuê gánh mướn, người phu kéo xe,... đều là những nghề có ích cả, ta đều phải kính trọng cả mới phải. Con chớ nên cậy có chút học-thức mà khinh những người làm ăn vất-vả (1). »

(1) cực-khổ.

**Giải nghĩa.** — *Lao-lực* = nói những nghề làm ăn phải dùng đến sức khỏe, khó nhọc đến thân-thể. — *Tĩnh-ly* = chỗ quan tĩnh đóng. — *Cố chí* = muốn làm một việc gì cho kỳ được.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : *tĩnh-ly*, — *lao-lực*, — *công-đường*, — *học-thức*.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : *danh-giá*, — *sung-sướng*, — *vật-vả*, — *mừng-rỡ*, — *khinh-bỉ*.

**Làm văn.** — Anh kể mấy người làm việc *lao-lực*, mấy người làm việc *lao-tâm* rồi anh kết hai hạng người làm việc đều có ích cho xã-hội cả.

39. — **Rắn** <sup>(1)</sup> **đầu biếng học** (thơ cổ).

Bài học thuộc lòng.

Chẳng phải *liu-điu*, vẫn giống nhà,  
Rắn đầu biếng học lẽ không tha,  
*Thẹn đên, hồ lửa, đau lòng mẹ,*  
*Nay thét, mai găm, rát cõ cha.*  
*Ráo mép chỉ quen lời lếu-láo,*  
*Lăn lưng chẳng khỏi vết năm ba.*  
*Từ nay Châu, Lỗ xin siêng học,*  
*Kéo hồ mang danh tiếng thế-gia.*

Lê-Quý-Đôn.

**Đại ý.** — Tục truyền xưa có người ra cho ông Lê-Quý-Đôn bài thơ này, lúc ông hãy còn ít tuổi. Đầu đề có chữ « rắn », ông ứng khẩu làm ngay được, câu nào cũng ghép được tên một thứ rắn : *liu-điu, hồ-lửa, mai-găm, rắn-ráo, thằn-lăn, hồ-mang*, thật cũng là một nhà làm thơ có tài vậy.

**Giải nghĩa.** — *Liu-điu* = rắn nước; đây dùng nghĩa bóng nói người hèn-hạ. — *Thẹn đên, hồ lửa* = ý nói học-bành rớt-nát, trông thấy đên lửa mà thẹn-thò, xấu-hổ. — *Nay thét, mai găm* = ý nói không chịu học, làm cho cha phải quờ mắng luôn. — *Vết năm ba* = nói phải đòn trên lưng, còn lăn. — *Châu, Lỗ* = trỏ đạo Khổng, Mạnh; ông Khổng-tử ở nước Lỗ, ông Mạnh-tử ở nước Châu. — *Thế-gia* = nói một nhà ông cha đời trước làm nên danh-giá.

(1) cứng.

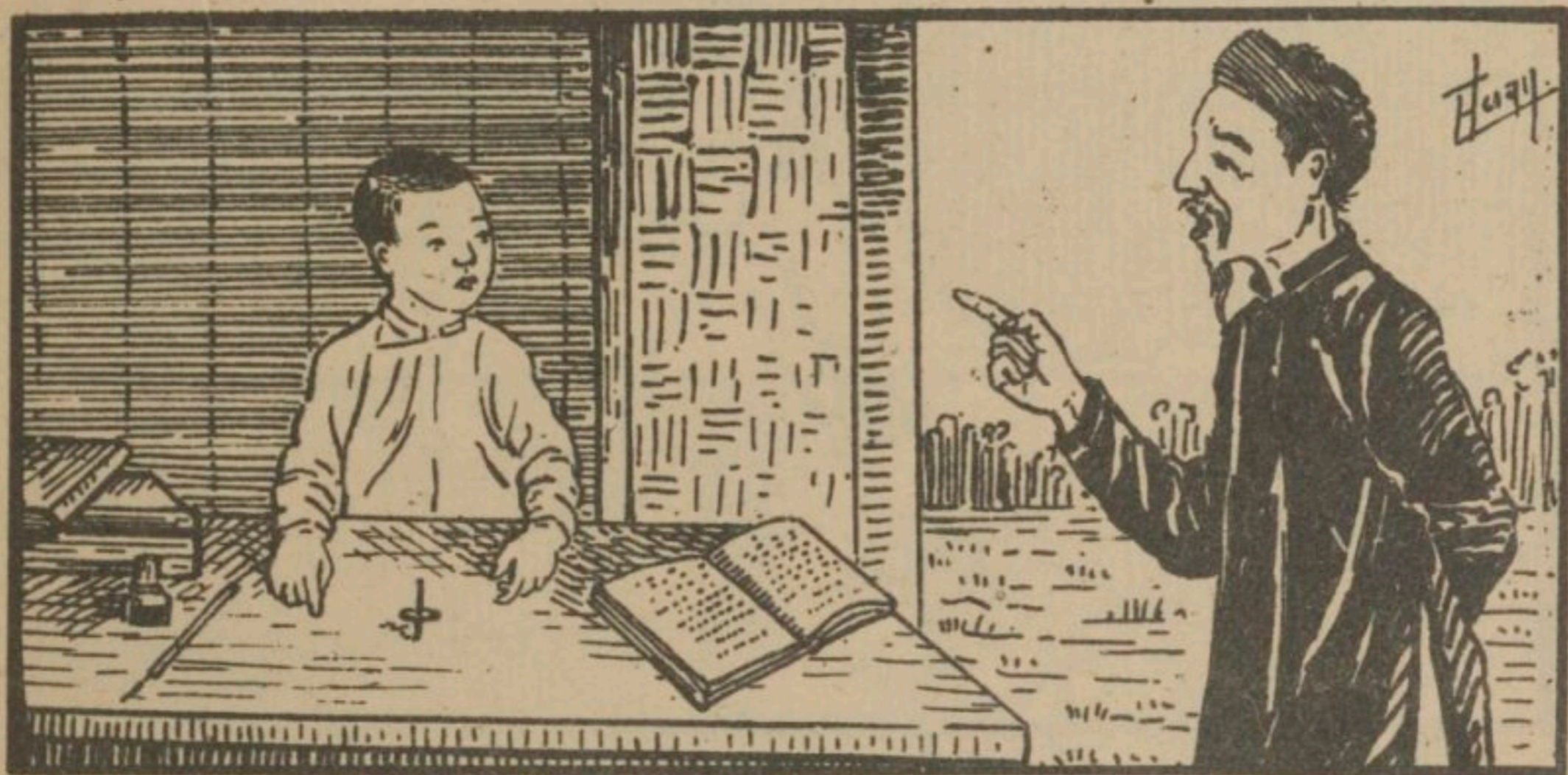
### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : đau lòng, — rất cổ, — siêng học.

II. — Đồi lại với : biếng học, — đau lòng, lều-láo, — thê-gia là gì?

III. — Cát nghĩa những tiếng danh, ranh và gianh. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

Làm văn. — Kể chuyện một cậu học-trò lười bị cha mẹ quở đánh.



Cha bảo : « Thằng bé này biếng (nhác) học. »

### 40. — Thư từ.

Viết thư <sup>(1)</sup> cho ai tức là lấy chữ viết thay lời nói, tỏ ý với người ta, nghĩa là giải-bày những tư-tưởng, những tính-tình của mình bằng chữ viết cho người ta biết.

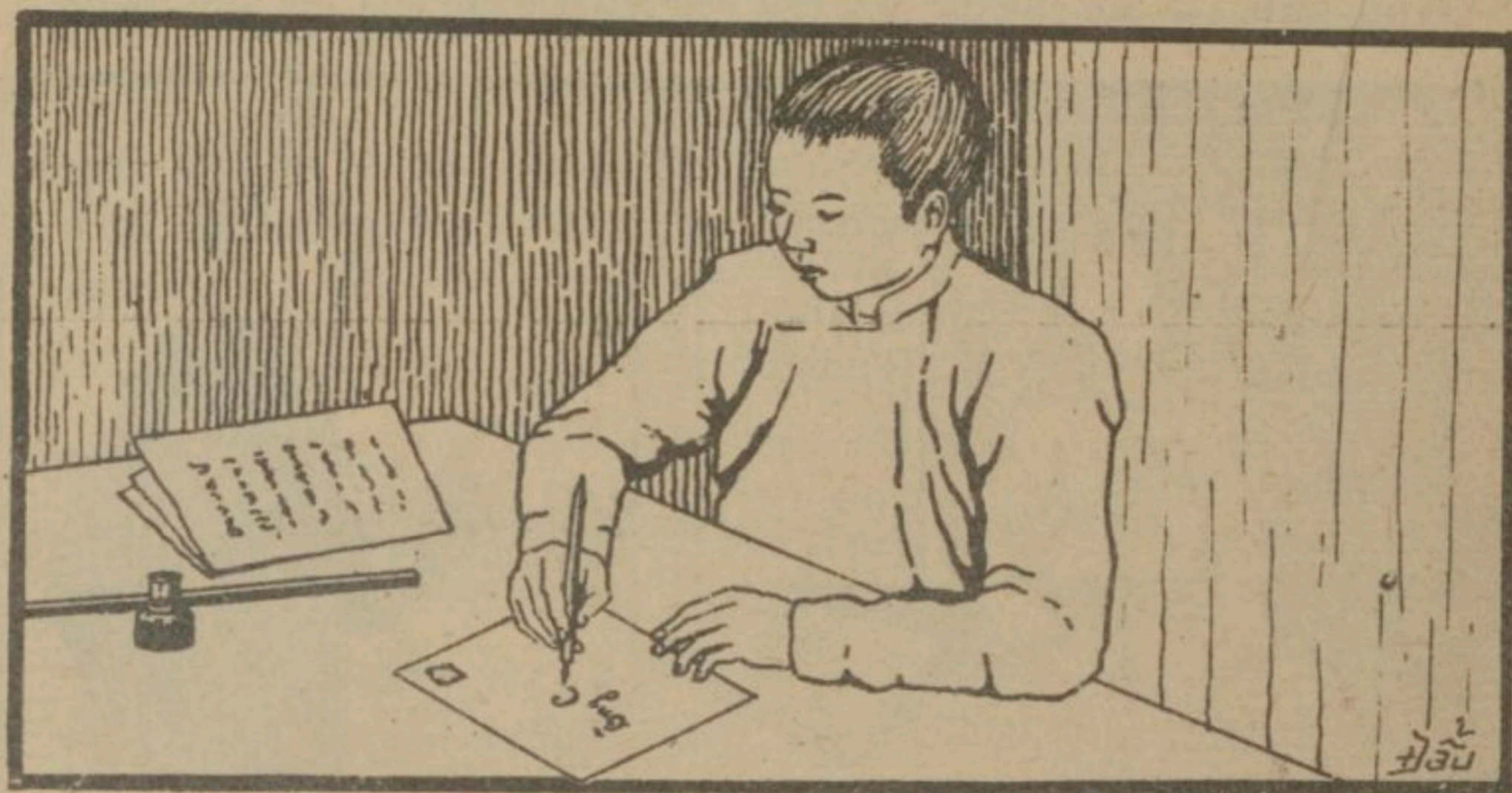
Vậy thư viết cũng như chuyện nói, phải cho tự-nhiên, nhưng đã cầm bút viết, thì lời lẽ ắt chải-chuốt hơn và cần-thận hơn là lời nói.

Thư viết lại cốt phải rõ-ràng và giản-dị, nghĩa là chữ dùng, câu đặt, phải cho đầu ra đó, không mập-mờ lăm lăm, không

(1) thơ.

nhảm-nhĩ lời-thôi, chỉ diễn rõ tư-tưởng là đủ, không cần gì phải văn-hoa cho lắm.

Thư viết cho họ-hàng bè bạn thì cốt phải tỏ lòng tử-tế thân ái. Kẻ dưới viết cho người trên thì phải tỏ bụng tôn trọng cung kính, mà người trên đáp lại kẻ dưới thì phải có bụng yêu mến



Viết thư.

ân-cần. Còn thư về việc buôn bán thì phải cho gãy-gọn (1) khúc chiết.

**Giải nghĩa.** — *Tư-tưởng* = những điều nghĩ-ngợi trong bụng. — *Chải chuốt* = trơn-tru, không lời-thôi ngúc-ngắc. — *Giản-dị* = dễ-dãi.

### **Bài tập.**

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: tự-nhiên, — chải-chuốt, — cần-thận, — rõ-ràng.*

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: cần, — cần, — chỉ.*

III. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: tỉnh-tỉnh, — tự-nhiên, — tin-cần, — khúc-chiết, — văn-hoa.*

(1) gãy nghĩa.

### 41. — Chuyện một người thợ đá có lương-tâm.

Người ta ở đời phải ăn-ở cho trung hậu thành-thực, dầu được giàu-sang mà làm điều trái đạo, thì thế nào (1) cũng không làm, mà làm điều ngay lành, thì dầu có cực-khổ, cũng cố (2) làm cho được.

Xem (3) như đời xưa, người Sái-kinh là một đứa gian nịnh có quyền thế, thấy bọn ông Tư-mã-Quang là *trung-thần*, không chịu vào đảng với mình, bèn đem lòng ghen-ghét, sai thợ khắc tên những ông ấy vào bia đá, bày ở các phủ huyện để làm cho xấu-xa. Lúc ấy có một người thợ đá tên là An-dân, không chịu khắc, nói rằng: « Chúng tôi ngu dốt, không hiểu ý làm sao,



Người thợ đá không chịu làm.

nhưng cứ như bọn ông Tư-mã-Quang thì ai cũng khen là *chính-trực*, mà sao lại bảo là *gian-tà*, tôi không nỡ khắc. Quan phủ giận, toan bắt tội. An-dân khóc mà nói rằng: « Bất làm thì tôi xin làm, nhưng xin tha cho, đừng bắt khắc tên người thợ đá ở dưới bia. » Quan phủ nghe câu ấy, cũng thẹn mặt (4) với người thợ đá.

(1) làm sao — (2) ráng — (3) coi — (4) mắc cỡ.

**Giải nghĩa.** — *Trung-thân* = người tôi ngay. — *Chính-trực* = ngay thẳng. — *Gian-tà* = người làm điều ác, không ngay thẳng.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : quynh thê, — ghen-ghét, — bia đá, — xâu-xa, — then mặt.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : cực-khổ, — xâu-xa, — trung-thân.

**Làm văn.** — Người thợ đá dùng những đồ vật gì và làm những cái gì?

42. — **Chuyện anh em họ Điền.**

Đời xưa có chuyện anh em họ Điền, cha mẹ mất sớm, ba anh em ở với nhau. Anh cả và anh hai lấy vợ rồi, vẫn cứ ở chung một nhà, mà không có điều gì. Đến khi người con thứ ba lấy (1)



Em đòi chia hương hỏa.

phải người vợ không hiền, thấy sự ăn tiêu chung-chạ như thế, sợ hai anh chiếm giữ mất quyền lợi của mình, mới xui chông

(1) cưới.

xin ra ở riêng. Người chồng thấy vợ nói ra nói vào, cũng chiều lòng mà nói với hai anh xin chia của ra.

Hai anh trước còn không thuận, sau thấy vợ chồng người em cứ kêu nài mãi, bèn đem của-cải chia ra làm ba phần. Lúc ấy ở trước sân có một cây *cổ-thụ*<sup>(1)</sup>, xưa nay vẫn tươi tốt. Ba anh em định ngày hôm sau thì chặt xuống để chia ra mỗi người một phần cho đều.

(Còn nữa).

**Giải nghĩa.** — *Hiền* = người có đức hạnh, biết ăn-ở phải đạo. — *Nói ra nói vào* = nay nói, mai nói để cho người ta xiêu lòng. — *Cổ-thụ* = cây đã lâu đời.

### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : sớm, — chung-chạ, — chiêm giữ, — quyền lợi, — xui, — chiều.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : hiền, — chung-chạ, — chiều.

Làm văn. — Tả cái cảnh một nhà anh em sum-họp, hòa-thuận với nhau.

---

### 43. — Chuyện anh em họ Điền (tiếp theo).

Sáng ngày hôm sau, người anh cả gọi hai em đến để đi chặt cây, thì thấy cây đã chết khô rồi. Người anh cả mới ôm gốc cây mà khóc. Hai em đều nói rằng : « Cây kia đáng giá bao nhiêu mà anh thương tiếc như thế ? — Người anh nói : Nào có vị gì cây này mà ta khóc đâu. Ta nghĩ ba anh em ta cùng một cha mẹ sinh ra, khác gì cây kia một gốc sinh ra bấy nhiêu cành và lá, rườm-

---

(1) cổ-thụ.

rà tốt-tươi là dương nào ! Chỉ vì hôm qua hai anh em ta định chặt



Anh em định chặt cây.

nó xuống để chia cho nhau, có lẽ nó không nở sống mà chịu sự phân-li ra, cho nên mới một đêm mà đã chết khô. Nếu anh em ta phân-li ra, thì rồi cũng giống như cây này mà thôi. Bởi thế cho nên ta động lòng thương mà khóc.»

Người em thứ ba nghe anh nói vậy, trong lòng cảm động, nghĩ mình không bằng giống thảo mộc, mới ôm anh mà khóc rồi tình-nguyện xin cứ ăn chung ở chung như cũ. Từ đó về sau, họ Điền cứ đời-đời ở với nhau rất là hòa-thuận, tiếng khen khắp cả thiên-hạ.

**Giải nghĩa.** — *Phân-li* = phân là chia ; li là lia. Phân-li là chia rẽ nhau ra. — *Thảo mộc* = cây, cỏ. — *Tình-nguyện* = tự mình thuận xin.

### **Bài tập.**

Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : Rườm-rà, — phân-li, — động lòng thương, — tình-nguyện.

**Làm văn.** — Kể chuyện một nhà anh em ghét nhau, thành ra thế nào.

## 44. — Sự ích lợi của xe lửa.

Ngày xưa, ở nước ta, đường-sá ít mà xấu, sự giao-thông thật là bất tiện. Nhân-dân thường cứ ở đâu biết đó, không năng đi lại, cho nên việc buôn bán làm ăn không mở-mang ra được. Bây



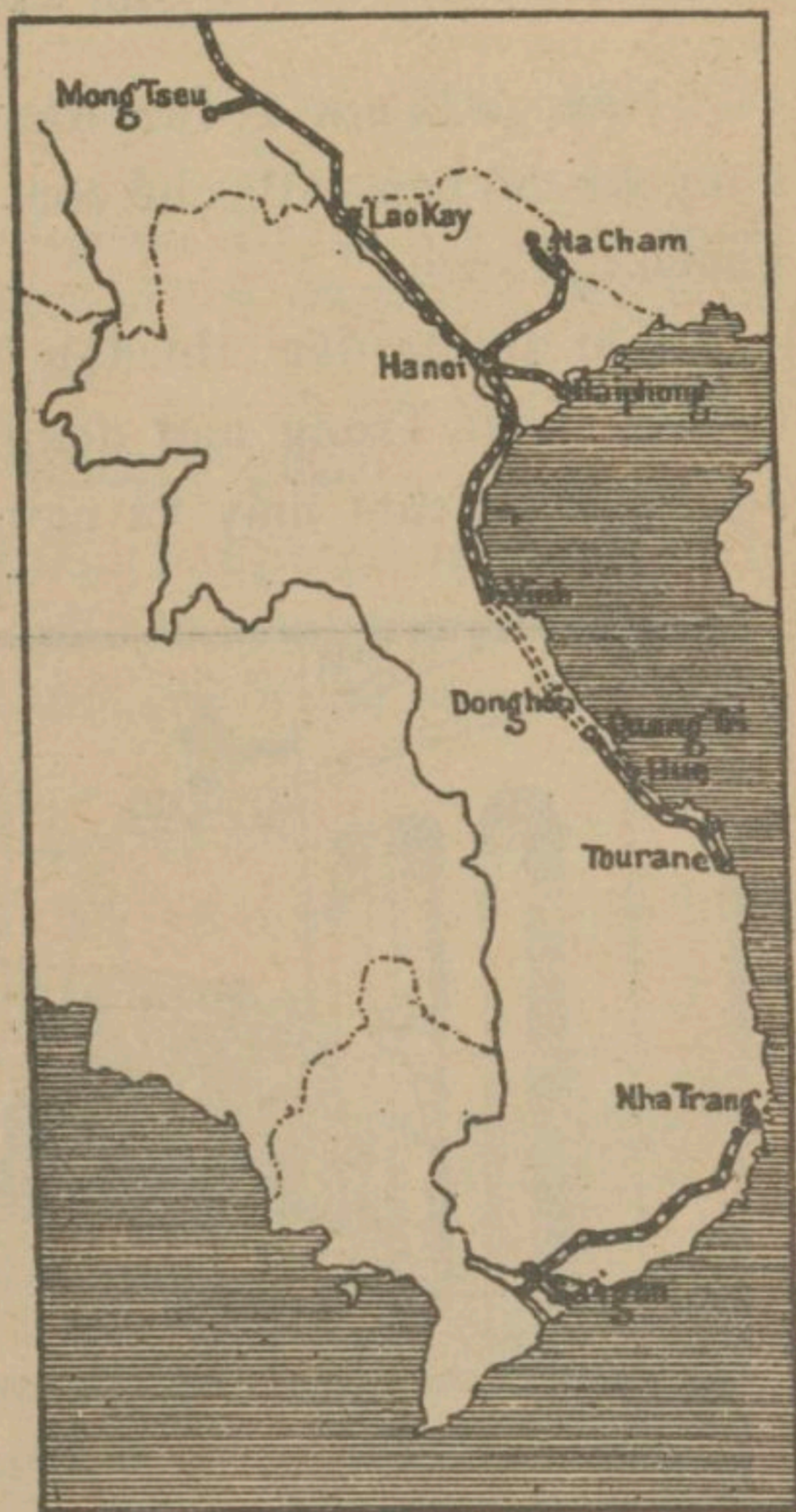
giờ thì không thể nữa, đường-sá đã nhiều lại tốt, lại có xe lửa là một cách giao-thông rất tiện lợi cho người ta. Người xứ nọ qua xứ kia dễ như đi chợ vậy. Nhờ vậy người trong Nam ngoài Bắc năng gặp nhau, thành ra không xa-cách như trước nữa. Xe lửa lại chở được các thứ sản vật như nông-sản, lâm-sản, khoáng-sản, cùng những hàng-hóa nơi nọ đến nơi kia, làm cho các công-nghệ càng ngày càng phát đạt và thịnh vượng thêm, và sự làm ăn cũng dễ-dàng hơn trước. Nói rút lại, xe lửa có thể giúp cho sự văn-minh tấn-bộ được một phần rất lớn. Vậy nên trong sách tây có câu rằng : Cứ xem đường xe lửa của một nước nhiều hay ít, thì biết được nước ấy mạnh hay yếu.

**Giải nghĩa.** — *Nông-sản* = những sản vật bởi sự trồng-trọt mà sinh ra. — *Lâm-sản* = những sản vật lấy ở trong rừng. — *Khoáng-sản* = những sản vật lấy ở dưới mỏ. — *Phát đạt* = mở mang ra.

### Bài tập.

1. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : giao thông, — mở-mang, — tiện lợi, — văn-minh.
11. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : xa-cách, — thịnh-vượng, — tấn-bộ.

**Làm văn.** — Anh trông thấy một đoàn xe-lửa đi, hình-dáng nó thế nào và trong bụng anh nghĩ làm sao, thì nói rõ ra.



Đường xe lửa Đông-pháp.

### 45. — Nhà ga.

Nhà ga là nơi xe lửa đậu để cho khách lên xuống. Ga nào cũng có chỗ bán vé<sup>(1)</sup>, chỗ cân hàng, buồng làm giấy, buồng cho khách ngồi đợi.

Khi xe-lửa đến, thì đậu ở trước ga, khách lên xuống xong thì lại chạy. Trong một đoàn xe-lửa, thì cái xe-máy đi đầu có người *tài-xế* cầm máy và người đốt lửa. Sau xe-máy thì có toa



Nhà ga.

đựng nước và chứa than, rồi đến toa chở thư<sup>(2)</sup> từ và đồ-đạc, Sau cùng thì đến các toa *hành-khách*. Những toa này chia ra làm nhiều hạng: hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và hạng tư.

**Giải nghĩa.** — *Đoàn* = đi một lũ, một dây; đây nói nhiều toa nối với nhau.  
— *Tài-xế* = người cầm máy. — *Hành-khách* = hành: đi; khách: người.  
Đây nói người đi xe-lửa.

(1) giầy — (2) thơ.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : xe-lừa, — hành-khách, — thư-từ.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ : đồ, — than, — hàng.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Nhà ga là gì ? — Trong nhà ga có những gì ? — Một đoàn xe-lừa có những gì ? — Có mấy thứ toa ? — Toa hành-khách chia làm mấy hạng ?

**46. — Con ngựa khôn ngoan.**

Một người Mường<sup>(1)</sup> cứ mỗi tháng hai phiên đem các đồ vật ra chợ bán. Người ấy cưỡi ngựa, hai bên mình ngựa đeo hai cái giỏ đựng hàng, đằng trước cõ đeo một cái bị, hễ bán được đồng tiền nào lại bỏ ngay vào đấy.

Một hôm, người Mường đi qua nhà kia, bán được ít mộc-nhĩ<sup>(2)</sup>, rồi nhảy lên mình ngựa đi, nhưng thúc thế nào con ngựa cũng không chịu đi.



Người Mường (1) xem túi bạc.

Người ấy lại phải nhảy xuống, để xem con ngựa làm sao. Khi nhìn đến cái bị thì sực nhớ ngay lại rằng bán mộc-nhĩ quên

(1) Mọi — (2) năm mèo.

chưa lấy tiền. Chắc con ngựa biết thế vì nó chưa nghe thấy tiếng tiền bạc bỏ vào bị.

Quả-nhiên, lúc đòi tiền bỏ vào bị rồi, thì con ngựa lại *rảo bước* đi ngay. Thế nó có khôn ngoan không ?

**Giải nghĩa.** — *Bị* = đồ đựng có quai, đan bằng cội. — *Mộc-nhĩ* = mộc : cây ; nhĩ : tai ; thứ nằm mọc ở các cây mục và có hình như cái tai. — *Thúc* = giục người ta làm việc gì cho mau. — *Rảo bước* = đi mau chân.

### Bài tập.

I. — *Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa :* thảng ngựa, — cưỡi ngựa, — phi, — tè, — bước một, — nước kiệu, — ngựa ô, — ngựa bạch, — ngựa hồng.

Ngồi trên mình ngựa là. . . . . — Đóng yên cho ngựa là. . . . . — Ngựa đi từng bước là đi. . . . . , đi hơi nhanh là. . . . . , chạy như bay là. . . . . , hay là. . . . . — Ngựa trắng là. . . . . ngựa đen là. . . . . , ngựa đỏ là. . . . .

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu :* quả-nhiên, — rảo bước, — khôn ngoan, — sức nhớ.

III. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này :* quên, — khôn ngoan. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này :* Người Mường mỗi tháng hai phiên đi đâu ? — Người ấy đeo giỏ, đeo bị vào con ngựa để làm gì ? — Có một bạn bán hàng xong, sao con ngựa lại không đi ? — Các anh nghĩ con ngựa làm sao ?

### 47. — Răn kẻ tham.

Người đời ngay thật là khôn,  
Gian tham ghen lặn sao còn được hay ?  
Mưu thâm chất nặng, chứa đầy,  
Nhà đều ăn cả, tội nay một mình.  
Người làm một việc chẳng mình,  
Cũng khi họa đến không dành riêng ai.  
Càng gian, càng giáo ở đời,  
Lại càng khốn-đốn nhiều tai ầu-sầu.  
Dù cho giàu có đến đâu,  
Cũng như nước dốc qua hầu tràn đi.

Trích ở sách Âm-chất.

**Giải nghĩa.** — *Lận* = keo-cúi, bòn-xìn (bòn-xèn). — *Mỉu thâm* = dùng những mẹo sâu-sắc để lừa gạt người ta. — *Chẳng minh* = không được rõ-ràng. — *Tai* = những điều xảy đến làm cho mình khổ-sở. — *Cũng như nước dộc qua*



Giảng thiện.

*hầu tràn đi* = câu này ý nói những của gian tham mà được, thường khi không được bền, tự rồi lại tán ngay như nước chảy ở chỗ dốc vậy.

### Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : ngay, — khôn, — đầy, — riêng, — âu-sâu, — giàu có, — họa.

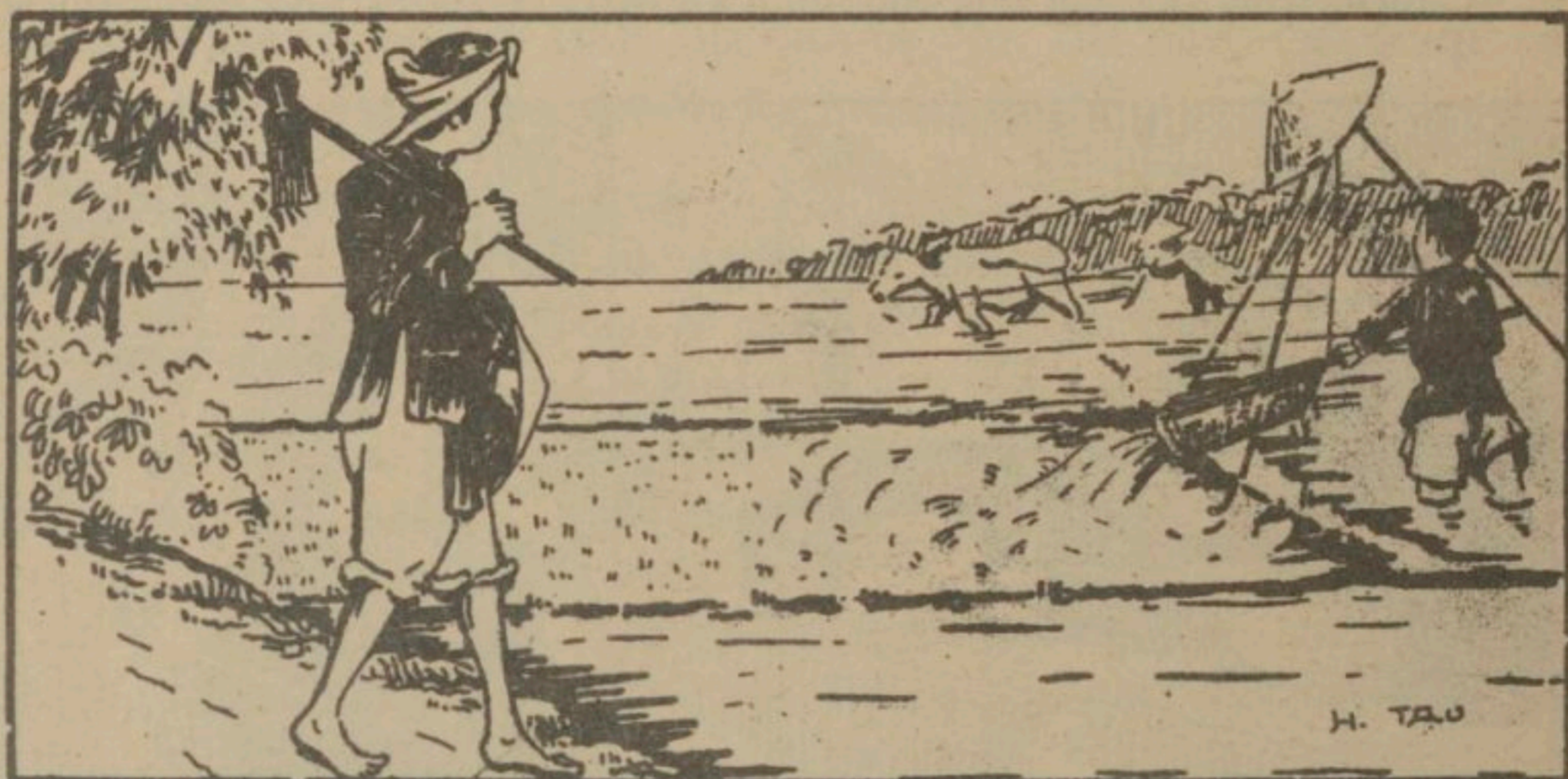
II. — *Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa* : gian-giảo, — tham, — ghen, — ghét.

Muốn cái gì quá lắm là..... — Tức giận vì không bằng người ta là..... — Làm những điều khuất khúc, quỷ-quái là..... — Không ưa người ta hay không ưa cái gì là.....

III. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và mỗi tiếng đặt thành một câu* : gian, — tai, — hầu

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Người đời gian tham thường phải chịu làm sao? — Gian tham mà được giàu có, sao lại không hay bền? — Vậy ở đời, ăn ở cốt phải thế nào là hơn?

48. — **Khuyên về làm ruộng.**  
(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Vác cuốc thăm đồng.

*Văn-chương phú-lục* chẳng hay,  
Trở về làng cũ học cày cho xong.  
Sớm ngày vác cuốc thăm đồng,  
Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên.  
Hết mạ ta lại quảy thêm,  
Hết lúa ta lại mang tiền đi đồng.  
Nửa mai lúa tốt đầy đồng,  
Gặt về đập sảy bỏ công cấy cày.

**Giải nghĩa.** — *Văn-chương* = nói gồm cả cách học về đường chữ nghĩa.  
— *Phú-lục* = bài văn phải theo vần, theo luật. — *Gàu sòng* = một thứ gàu tát nước có ba cái cọc và một người tát. — *Sảy* = bỏ thóc vào cái mẹt rồi hắt lên hắt xuống để cho hạt lép bay đi.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ: đồng, — tát, — cuốc.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: thăm đồng, — quảy, — đi đồng, — bỏ công.

**Làm văn.** — Viết cái thư khuyên người anh em về làng làm ruộng.

### 49. — Có chí thì nên.

Ông Châu-Trí lúc bé thông minh và chăm học lắm. Năm mới lên mười hai tuổi, đã biết làm văn, nhiều người đều khen ngợi.

Song nhà nghèo, ông vẫn phải đến ở nhờ tại chùa Long-tuyền. Không có tiền mua dầu thắp đèn, ông phải đi quét lá



Ông Châu-Trí ngồi học.

đa (1), tới đến đốt lửa lên mà học. Ông học chóng giỏi lắm, năm mười sáu tuổi đã đỗ giải-nguyên.

Thiên-hạ rủ nhau đến mừng và tặng ông một bài thơ rằng :

Một anh trò kiết chùa Long-tuyền,

Ai ngờ nay lại đỗ giải-nguyên,

Ở đời chẳng có việc gì khó,

Người ta lập chí phải nên kiên.

**Giải nghĩa.** — *Giải nguyên* = đỗ đầu kỳ thi hương, ta còn gọi là thủ khoa. — *Lập chí* = định bụng cố làm việc gì cho kỳ được. — *Kiên* = bền, làm một việc gì phải bền lòng, không nản chí.

#### Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : thông minh, — chăm học, — khen ngợi, — kiết, — giỏi, — khó.

I. — *Cắt nghĩa những tiếng trí viết tr với tiếng chí viết ch và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.*

III. — *Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa* : đỗ, — hồng, — trượt, — thủ-khoa.

Thi mà trúng được là... — Thi mà không trúng là... hay... — Thi mà đỗ đầu gọi là...

(1) đa.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Ông Châu-Trí là người ở đâu ? — Lúc bé ông học hành giỏi làm sao ? — Đi thi ông đỗ gì ? — Lúc thiên-hạ đến mừng thì ông làm gì ? — Nhắc lại bài thơ người ta tặng ông. — Trong bài thơ ấy cốt ý nói cái gì ?

### 50. — Một ông quan thanh liêm.

Ông Trịnh-Đàm-Toàn làm quan đời xưa, có tiếng là người nhân từ trung hậu, chỉ siêng việc giúp nước yên dân, hết lòng bênh-vực những kẻ hèn yếu. Thường ai cho gì ông cũng



Lấy chè không lấy vàng.

không lấy. Một ngày kia, có người đem lễ một bao trà, ông không muốn nhận, người kia cứ nói mãi, ông nê lòng, bảo cất đi. Đến lúc xem ra thì thấy trong bao toàn là những đồ vàng cả. Ông không nói gì, lại đẩy nắp lại, rồi cho gọi người ấy đến mà bảo rằng : « Vừa rồi ta tưởng hết trà uống, mà nhà ngươi lại có lòng tốt đem cho, thì ta lấy. Nhưng bây giờ xem ra thì trong nhà hãy còn đủ uống. » Nói xong đưa bao trà trả lại. Trả rồi ông cũng không tỏ cho ai biết là

người ấy đến cầu-cạnh mình. Ấy, không những ông là một người làm quan thanh liêm mà lại có tính hèn-hậu, không hay đem chuyện bí-mật của người ta mà thờ-lộ ra ngoài.

**Giải nghĩa.** — Cầu-cạnh = xin việc gì. — Bí-mật = kín đáo. — Thờ-lộ = bày tỏ ra cho người ngoài-biết.

#### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : nhân-từ, — bênh-vực, — nê, — hèn-hậu, — bí mật.

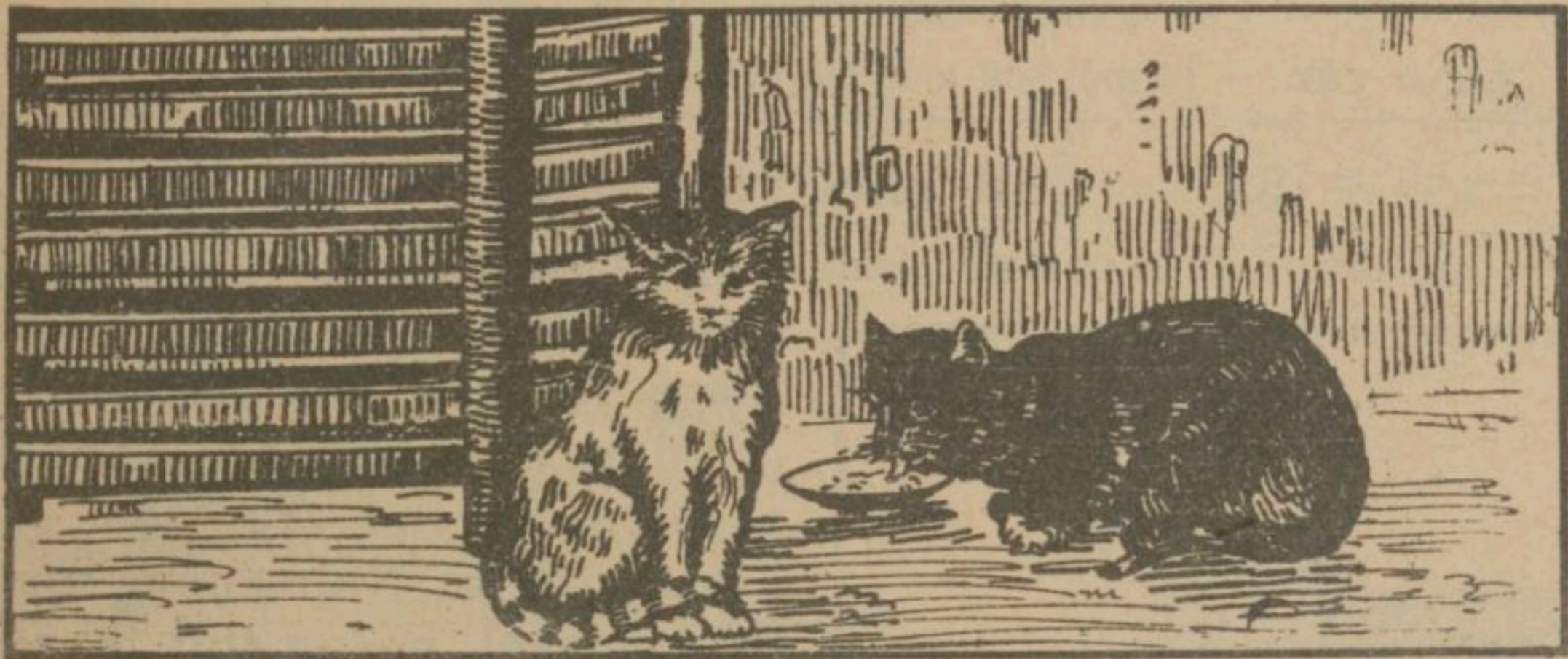
II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : bênh-vực, — hèn yếu, — thanh-liêm.



Làm văn. — Anh xem chuyện ông Trịnh-Đàm-Toàn, bụng nghĩ thế nào, viết thư nói cho người anh em bạn biết.

51. — Thơ con mèo (thơ-cổ).

Bài học thuộc lòng.



Hai con mèo.

Cũng thì nhanh vượt, kém chi đâu,  
Chưa biết mèo nào cắn *miu* nào,  
Giống lịnh *tì*, *hưu*, tài nhảy-nhót,  
Ra oai *hùng*, hồ, tiếng *bào-hao*.  
Ngắm xem biết mèo trèo từ thấp,  
Khúm-núm thu hình thoát nhảy cao.  
Chi quyết phen này vờ lấy *công*.  
Rồi lên đài-các sẽ *nghêu-ngao*.

Đại ý. — Trong bài, một con mèo có ý nói thi tài ra, thì chẳng chịu kém mèo nào, vì cũng nhảy-nhót, cũng kêu gào, cũng mưu mẹo như các mèo khác. Nếu mèo bắt được chuột thì được thỏa lòng lắm. Bài này lại ngụ ý nói một người học-trò khoe tài quyết chí thi cho đỗ mới nghe; tiếng công trong câu thứ bảy chỉ công-sinh tức là cử-nhân đời trước.

Giải nghĩa. — *Miu* = cũng là mèo, đọc ra *mieu* cho thành âm trắc. — *Tì*, *hưu* = loài mãnh-thú. — *Hùng* = con gấu. — *Bào-hao* = tiếng gào thét. — *Công* = chuột công. — *Nghêu-ngao* = ý nói kêu tự do, ra dáng đắc chí lắm.

### Bài tập.

I. — Định nghĩa những tiếng sau này : nanh, — vuốt, — vồ, — cắn, và sau mỗi câu định nghĩa, dẫn thêm một câu thí dụ.

II. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : gâu, — hỏ, — chuột. — Hôi như..... chủ. — Hỏn như..... — Dữ như.....

III. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa ra cho rõ : vuốt, — chỉ — vồ, — cao.

Làm văn. — Tả một con mèo bắt một con chuột.

### 52. — Con chó và miếng thịt.

Một hôm, một con chó vào hàng<sup>(1)</sup> cơm ngoạm<sup>(2)</sup> trộm miếng



Con chó ngoạm miếng thịt.

thịt. Người nhà hàng trông thấy, vác gậy đuổi theo. Con chó đâm đầu chạy. Khi chạy đã xa, đến một cái cầu, con chó đứng lại để ăn. Nhìn xuống sông, thấy có một miếng thịt to hơn miếng thịt đang ngậm trong miệng. Nó liền nhả ngay miếng thịt ấy ra, nhảy xuống sông định lấy miếng thịt ở dưới nước. Nhưng nào có lấy được ! Chẳng qua chỉ là bóng miếng thịt nước chiếu lại mà thôi. Còn miếng thịt, dòng nước cuồn-cuộn kéo đi, con chó hết sức đuổi theo cũng không sao lấy lại được nữa.

Ôi ! con chó lấy trộm thịt là có tội, con chó nhả bỏ miếng thịt lại là khờ dại. Thả mồi bắt bóng,

bóng bắt chẳng được, mồi kia không còn, chẳng là đáng tiếc lắm sao ! Người ta ở đời chẳng nên đứng núi này, trông núi nọ, đã được voi lại còn đòi tiên. Cái gì đã nắm chắc trong tay, ta chớ nên buông ra mà chực những cái hảo-huyền<sup>(3)</sup> đâu đâu.

(1) quán — (2) táp — (3) bông-lông.

**Giải nghĩa.** — *Cuốn-cuộn* = dòng nước chảy nhanh trông như cuộn mà đi vậy. — *Khờ* = hớ-hênh, bị lừa. — *Đứng núi này trông núi nọ, được voi đòi tiên* = hai câu tục-ngữ, ý nói đã được thề này lại còn đòi thề khác.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: khờ dại, — có tội, — hão huyền.

II. — *Tìm những tiếng có thể dùng thay được những tiếng này*: lây trộm, — mồm, — kéo đi.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Con chó lây đâu được miếng thịt? — Con chó bị đuổi, chạy mãi đến đâu? — Nó trông thấy dưới nước có gì? — Nó nhả miếng thịt ra để làm gì? — Sau thành ra làm sao? — Đọc bài này, các anh nghĩ thế nào?

53. — **Đức Khổng-tử.**

Đức Khổng-tử là ông thánh *chí-tôn* trong đạo Nho. Ngài dạy người ta cách ăn ở thế nào là phải đạo luân-lý, cũng là hợp<sup>(1)</sup> với lẽ phải của trời đất. Người nước Tàu và người nước ta đều học theo đạo của ngài.

Thuở ngài còn sống, ngài đã làm quan ở nước Lỗ, sau ngài đi khắp nhiều nước bên Tàu, để đem thi-hành cái đạo của ngài, nhưng vì các vua đời bấy giờ không biết nghe lời ngài, cứ lo việc đánh nhau, cho nên ngài lại trở về nước Lỗ, làm sách và dạy học-trò.

Học-trò ngài đông đến hơn ba nghìn người, mà ai cũng tôn kính và yêu mến ngài như cha. Đến khi ngài mất, các học-trò thương nhớ vô cùng, đều *đề tâm-tang* ba năm mới thôi. Trong học-trò ngài, có thầy Tử-Cống nhớ ơn ngài, làm nhà gần bên mộ mà ở đến sáu năm.



Đức Khổng-tử.

(1) hiệp.

Về sau, các vua chúa đời nào cũng *sùng bái* ngài. Đến ngày nay ở các làng thì có *văn-chỉ*, ở các tỉnh thì có *văn-miêu*, chỗ nào cũng thờ ngài một cách rất kính trọng.

**Giải nghĩa.** — *Chi-tôn* = rất tôn, tôn quý hơn cả — *Vô cùng* = không bao giờ hết. — *Tâm-tang* = để tang trong bụng, chớ không mặc đồ tang. — *Sùng bái* = tôn trọng, kính phục.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : thi-hành, — đạo, — sùng bái, — văn-miêu.

II. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : tàu, — sông, — tang, — đông.

Làm văn. — Tả cái *văn-chỉ* làng anh.



Ông Mạnh-tử.

54. — Ông Mạnh-tử.

Ông Mạnh-tử là học-trò cháu đức Khổng-tử. Ông cũng toan đem đạo của ngài mà thi-hành ra, nhưng vì người thời bấy giờ <sup>(1)</sup> không ai biết dùng. Ông bèn làm ra sách Mạnh-tử để dạy người ta những điều nhân nghĩa. Ông *sở-dĩ* thành một người có *đức-vọng* như thế, là vì ông biết *lập chí* từ lúc hầy còn trẻ.

Thuở ông còn nhỏ, cha mất sớm, mẹ nuôi cho đi học, ông thường bỏ về nhà chơi. Một hôm, bà mẹ thấy vậy, bèn lấy dao cắt đứt khung cửi (không cửi) của bà đang dệt mà bảo rằng : « Người ta phải lập chí cho bền thì mới nên được người có đức hạnh, nếu không thì có khác gì như tấm vải đang dệt chưa xong này, mà đem cắt đứt đi, thì còn dùng làm gì được nữa. » Ông nghe lời ấy, quyết chí học tập, suốt được cái đạo của *thánh-nhân*, thành một bậc *đại-hiền* trong đạo Nho vậy.

(1) lúc đó.

**Giải nghĩa.** — *Sở-dĩ* = tiếng nói đẽm, nói lớt, cũng như nói bởi đâu. — *Đức-vọng* = có danh tiếng to, công đức to, có thể làm gương cho người ta bắt chước. — *Lập chí* = định cái chí của mình, không thay đổi nữa. — *Suốt* = hiểu hết được, biết đến nơi, đến chốn. — *Thánh-nhân* = đây là nói đức Khổng-tử.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : nhân nghĩa, — đứ, — khung cửi, — đức hạnh.

II. — *Tìm và cắt nghĩa rõ những tiếng đồng âm với những tiếng sau này* : nhân, — điệu, — tâm.

**Làm văn.** — Anh viết thư cho bác anh, nói anh đã lập chí định học làm gì.

55. — **Vì nhớ mà buồn** (Ca-dao).

Bài học thuộc lòng.

Đêm qua ra đứng bờ ao,  
Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ.  
Buồn trông *chênh-chếch* sao mai,  
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ?  
Buồn trông con nhện chằng tơ,  
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai?  
Đêm đêm tưởng dải *Ngân-hà*,  
Chuôi<sup>(1)</sup> sao *tinh-đầu* đã ba năm tròn.  
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,  
*Tào-khe* nước chảy hã còn trơ-trơ.

**Giải nghĩa.** — *Chênh-chếch* = nghiêng-nghiêng. — *Ngân-hà* = ở trên trời có dải dài nhiều sao li-ti, trông sang-sáng, ta gọi là sông Ngân-hà. — *Tinh-đầu* = sao đại-hùng-tinh ở gần sao bắc-cực. — *Tào-khe* = tên cái khe bên Tàu.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : lặn, — mờ, — mối, — chuôi.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : buồn, — chằng, — mòn.

**Làm văn.** — Một đêm trời thanh, mây lạng, anh trông lên trời thấy những gì, anh kể ra.

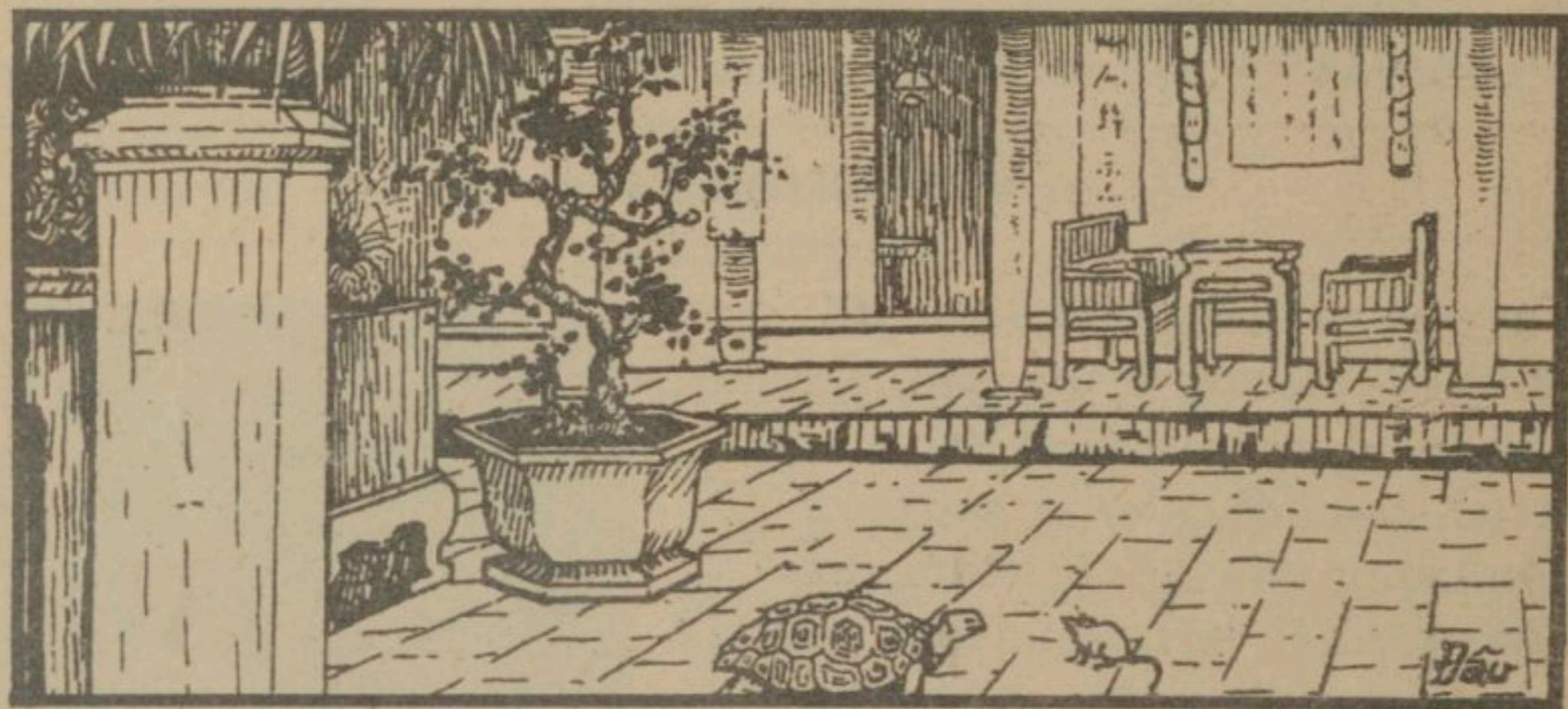


Đêm trông sao.

(1) cán.

### 56. — Con rùa và con chuột.

Con chuột chạy nhung-nhặng <sup>(1)</sup> khắp nhà, gặp con rùa đang *lich-kịch* kéo cái mai, ra bộ nặng-nề lắm. Chuột liền đến bên cạnh, quật đuôi, nhếch miệng, than-thở hộ cho con rùa rằng: « Mày ở trong cái mai ấy khác gì như ở trong ngục tối. Khen thay! thế mà mày chịu được! Tao đây, cả một tòa lâu-đài *trang-hoàng* rực-rỡ, trên, dưới, trong, ngoài tao chơi đâu cũng được. »



Con rùa và con chuột.

Rùa nghe nói, đáp rằng: « Nhà tôi ở bé nhỏ thật, nhưng là nhà của tôi; nhà bác ở cao rộng thật, nhưng là nhà của người. Nhà của mình mình ở, dầu bé nhỏ cũng còn hơn ở lâu-đài của người ta. »

*Ta về ta tắm ao ta,  
Dầu trong dầu đục, ao nhà đã quen.*

**Giải nghĩa.** — *Lich-kịch* = ý nói đi ra dáng nặng nhọc lắm. — *Ngục tối* = chỗ giam những người có tội nặng. — *Lâu-đài* = nhà sang trọng to lớn. — *Trang-hoàng* = bày-biện sang-trọng. — *Ta về ta tắm.....* = câu ca-dao ý nói ta về ở nhà ta, dầu cho nghèo hèn thế nào cũng hơn ở chỗ khác.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: nhếch miệng, — than-thở, — dạo chơi, — thiết tưởng.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này*: nặng nhọc, — rực-rỡ, — bé nhỏ, — đục, — quen.

(1) lung-lãng.

III. — Nói rõ những tiếng dưới này, tiếng nào dùng nghĩa đen, tiếng nào dùng nghĩa mượn: Khởi vòng cong *đuôi*; nói dôi thò *đuôi*; mèo chạy cong *đuôi*. — Bưng kín *miệng* bình; súc *miệng* cho sạch. — Nhà nho thâm-thúy; nhà gianh vách đất. — Cửa buồng khóa chặt; cửa biển mông-mênh.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này: Con chuột phàn-nản cho con rùa làm sao? — Con rùa đáp lại thế nào? — Giải rộng ý nghĩa ngụ trong bài này ra.

### 57. — Vào hè (thơ cổ).

Ai xui con cuộc gọi (1) vào hè,  
Cái nóng nung (2) người, nóng  
[nóng ghê!  
Ngõ trước, vườn sau um những  
[cỏ,  
Vàng phai, thắm (3) nhạt (4) ngán  
[cho huê.  
Đầu cành (5) kiếm bạn, oanh  
[xao-xác.  
Trong tối đua bay, đóm lập-  
[lòe (6).  
May được nồm nam cơn gió  
[thời.  
Đàn (7) ta, ta gảy (8) khúc Nam  
[nghe.



Đàn (7) ta, ta gảy (8) khúc Nam nghe.

**Đại ý.** — Bài thơ này tả cái cảnh mùa hè: hai câu mở đầu nói mùa hè nóng nực lắm, tiếng cuốc kêu khắc-khoải; — bốn câu giữa nói hẳn vào bài: cây cối um tùm, — hoa nhạt sắc gần tàn, — oanh kêu xao-xác, — đóm sáng lập-lòe. Hai câu cuối đóng bài nói mùa hè mà được cơn gió mát thời thì lấy làm sung-sướng lắm.

**Giải nghĩa.** — Vào hè = bắt đầu mùa hè, đôi với ra hè là hết mùa hè. — Oanh = chim vàng-anh. — Nồm nam = gió thời hướng đông-nam lại. — Gảy khúc Nam = đây nói bài đàn hát cổ về gió mát phương nam thời.

#### Bài tập.

I. — Tiếng *cuốc* viết *c* với tiếng *quốc* viết *q* có những nghĩa khác nhau thế nào? — Lấy mỗi tiếng nghĩa khác nhau đặt làm một câu.

(1) quác kêu—(2) dốt—(3) đỏ—(4) lạt—(5) nhánh—(6) lập-lòa—(7) đờn—(8) khảy.

II. — Lây bốn câu giữa (thứ ba, bốn, năm, sáu) mà đặt làm văn xuôi.

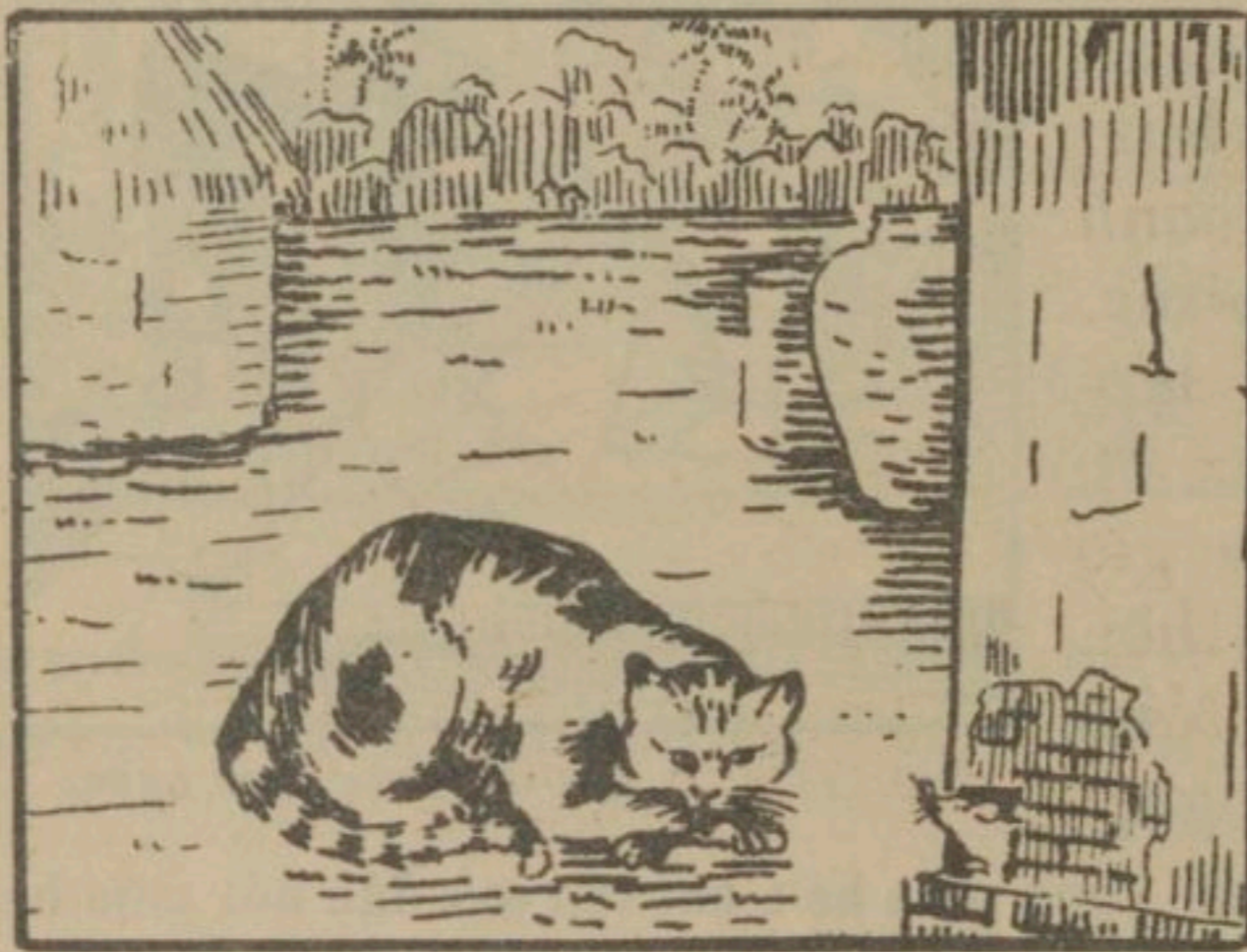
III. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào những nơi có chấm cho hợp nghĩa : lửa cháy, — thiêu đốt, — cuộc kêu, — đom-đóm.

Nắng như..... — Nóng như..... — Lấp-lòe như..... — Khắc-khoài như.....

**Làm văn.** — Tả cái cảnh một buổi trưa mùa hè ở nhà-quê.

### 58. — Con mèo và con chuột.

Một chú chuột ló đầu ra ngoài tổ <sup>(1)</sup>, trông thấy một bác mèo chọt đi qua. Chú chuột đưa lời trách oán rằng : « Bác thật là độc ác ! Họ nhà chúng tôi có dám *trêu* đầu đến các bác, mà sao các bác cứ rình đêm, rình ngày để bắt-bớ chúng tôi. Bác phải biết ở đời ác nghiệt lắm có hay gì. Phải có chút lòng *nhân*



Con mèo và con chuột.

*nhĩa* mới sung-sướng được. » Mèo bảo : « Ôi chao ! chú bé khôn ngoan lắm ! Chú có nói, bây giờ tôi mới biết ở đời *nhân* nghĩa cần như thế ! Tôi xin nghe lời chú. Từ rày tôi thề không dám *động* chạm đến họ-hàng chuột nhà ta nữa. Chú ra đây, chú đừng sợ gì. Tôi đã có lòng yêu chú, thương chú lắm đấy ».

Chuột nghe lấy làm *bùi tai*, liền chạy lại chơi với mèo, cái tình giao kết tưởng bắt đầu thân-thiết ngay từ đấy. Nào ngờ chuột vừa ra khỏi tổ, mèo nhảy ngay lại vồ lấy, cắn chết ăn thịt.

Đời nào mèo lại tha bắt chuột !

**Giải nghĩa.** — *Trêu* = gợi cái tức, chọc cái tức của người ta ra. — *Nhân nghĩa* = lòng công bằng và thương yêu người. — *Động chạm* = ý nói không dám làm hại chuột nữa. — *Bùi tai* = nghe cái gì lấy làm vui tai, vui bụng. — *Giao kết* = làm bạn-bè với nhau.

(1) ổ.



**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: trách oán, — trêu chọc, — rình mò, — giao kết.

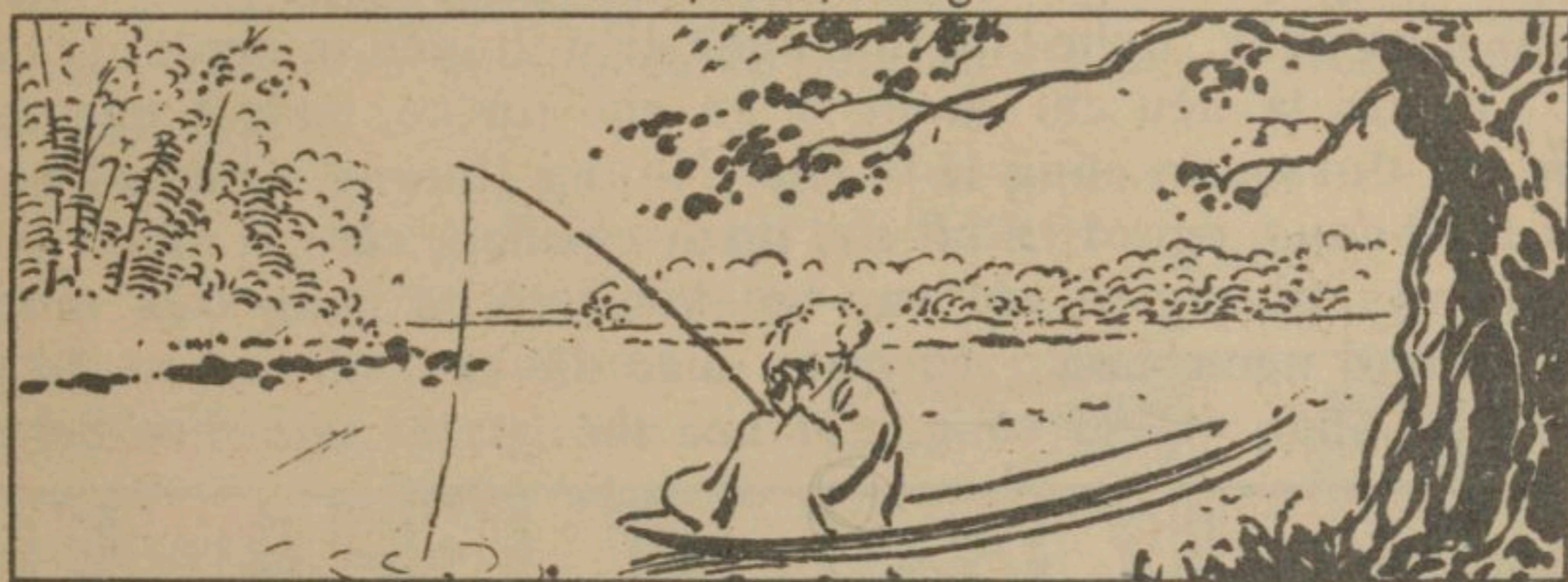
II. — *Cắt nghĩa những tiếng dày, tiếng giày và tiếng rày và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.*

III. — *Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này*: chợt, — một chút, — nghe lời, — từ rày, — bùi tai, — giao kết.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Con chuột trách con mèo thế nào? — Con mèo nói lại làm sao? — Con chuột nghe con mèo mà bị làm sao? — Bài này có ý dạy ta gì?

**59. — Mùa thu ngồi câu cá (thơ cổ).**

Bài học thuộc lòng.



Mùa thu câu cá.

Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo,  
 Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.  
 Sóng biếc, theo làn hơi gợn tí,  
 Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.  
 Từng mây lơ-lửng, trời xanh ngắt,  
 Ngõ trúc quanh-co, khách vắng teo.  
 Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,  
 Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

YÊN-ĐỒ

**Đại ý.** — Bài này tả cái cảnh một ông già, đang ngồi trong chiếc thuyền con mà câu cá ở dưới ao. Trời xanh, nước biếc, lá vàng rụng, gió hiu-hiu thổi là cái cảnh mùa thu; tựa gối, ôm cần, khách vắng là cái cảnh nhàn-hạ.

**Giải nghĩa.** — *Trong veo* = trong suốt. — *Làn* = gợn nước theo chiều gió đưa về một ngã nào. — *Đưa vèo* = lá rụng xuống mặt nước, gió thổi chạy nhanh như thuyền.

12-2/1941  
 luy

### Bài tập.

I. — *Cắt nghĩa những tiếng sau này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu: trong veo, — gợn tí, — đưa vèo, — xanh ngắt, — vắng teo.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: lạnh, — trong, — bé, — quanh-co, — vắng.*

III. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và dùng mỗi tiếng làm một câu: thu, — vàng.*

Làm văn. — Anh nói một người đi câu phải cần đèn những đồ vật gì và mỗi cái dùng để làm gì.

### 60. — Mỹ-thuật.

Mỹ-thuật là những nghề người ta làm để phô trương cái đẹp ra. Nghề vẽ, nghề chạm, nghề làm nhà, nghề đàn (1) sáo, nghề múa nhẩy, nghề làm thơ, nghề diễn-thuyết, là mỹ-thuật cả.

Người ta nếu chỉ mong (2) ăn cho đủ no, mặc (3) cho đủ ấm, thì đời người cũng tẻ (4) lắm. Nhưng thường ngoài những cái thiết-dụng, người ta lại còn thích cái đẹp, cái vui nữa. Cơm ăn đã vậy, nhưng có xới vào bát kiều, có và bằng đĩa mun, thì ăn mới ngon hơn. Áo quần mặc đã vậy, nhưng có điểm thêm bộ nhẫn (5), cái vòng, đôi hoa (bông), thì người mới đẹp



Người thợ vẽ.

Người thợ chạm.

Người đánh đàn (1).

thêm ra. Nhà ở có đắp (6), có chạm, có trần-thiết trang-hoàng, thì mới lịch-sự. Vui tai, thì nghe tiếng đàn, tiếng hát; vui mắt, thì xem múa nhẩy cùng các tranh vẽ; vui trí, thì ngâm vịnh văn thơ. Những cái vui tai, vui mắt, vui trí, sinh ra các mỹ-

(1) đàn — (2) trông — (3) bận — (4) lạt — (5) cà rá — (6) khuôn tô.

thuật. Vậy các mỹ-thuật cũng có ích, chớ không phải là vô-dụng, mỹ-thuật làm cho đời người thêm sung-sướng, thêm *cao-thượng*.

**Giải nghĩa.** — *Thiệt-dụng* = cần dùng, không có không được. — *Cao-thượng* = chuộng những thú thanh-cao.

**Bài tập.**

I. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này* : nghề vẽ, — nghề chạm, — nghề làm nhà, — nghề đàn sáo, — nghề múa nhảy, — nghề làm thơ, — nghề diễn-thuyết.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này mà cắt nghĩa ra cho rõ* : thuật, — đàn, — sáo, — âm.

III. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : mỹ-thuật, — phở-trương, — sung-sướng, — cao-thượng.

**Làm văn.** — Các mỹ-thuật đã kể trong bài này, thì anh thích mỹ-thuật nào ? Tại làm sao ?

61. — **Buôn bán phải thật thà.**

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.

Tin nhau buôn bán cùng nhau,  
Thiệt, hơn, hơn thiệt trước sau  
[như nhời (1).

Hay gì lừa-đảo kiếm lời,  
Một nhà ăn uống, tội trời riêng  
[mang.

Theo chi những thói gian-tham,  
*Pha-phôi* thật giả, tìm đường dối  
[nhau.

*Cửa phi-nghĩa* có giàu đâu,  
Ở chongay thật, giàu sau mới bền.

**Giải nghĩa.** — *Pha-phôi* = lẫn-lộn, điên-đảo. — *Cửa phi-nghĩa* = cửa lấy không hợp với lẽ công bằng.

**Bài tập.**

I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này* : mang, — lừa.



Khôn ngoan chẳng lọ thật thà.

(1) lời.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : giàu, — thiệt, — gian-tham.*

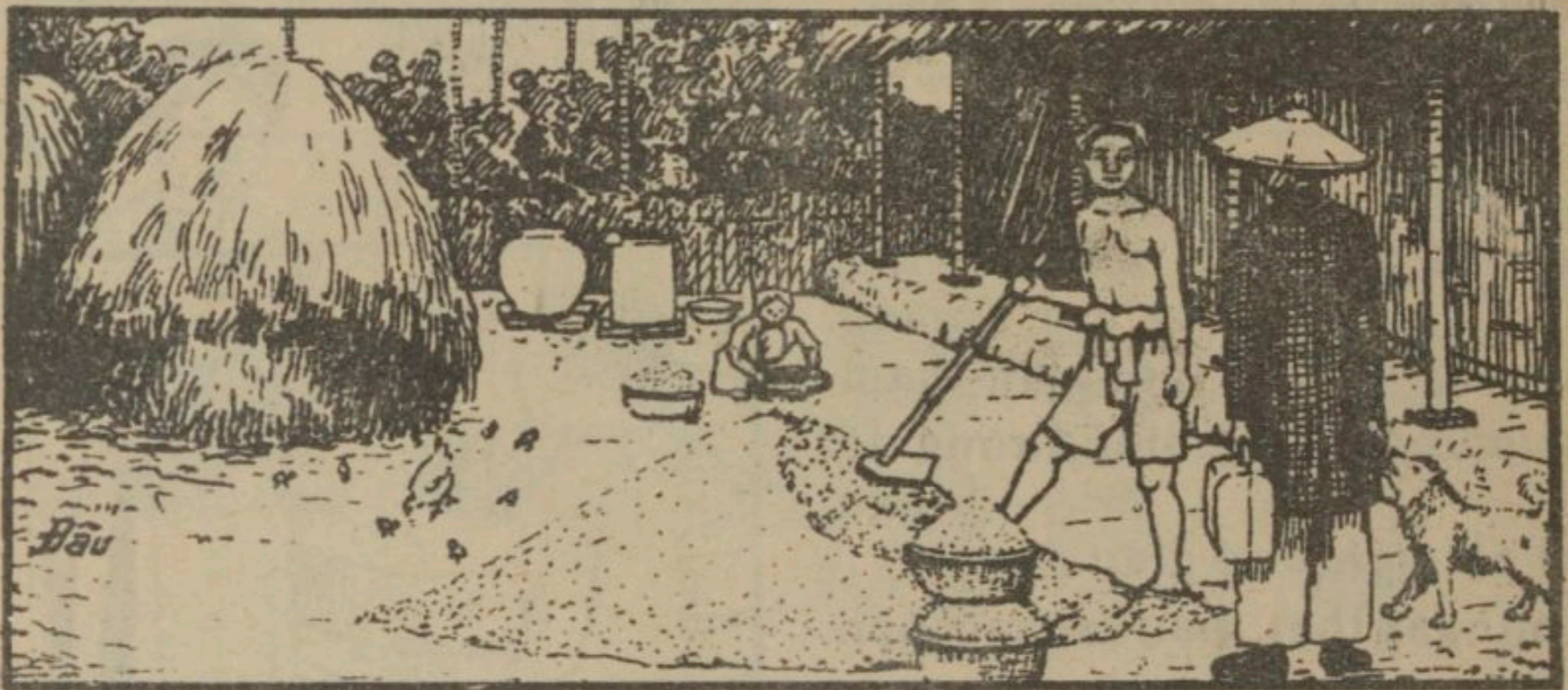
**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này : Buôn bán cần phải thế nào ? — Người buôn bán giả dối thì thiệt hại làm sao ? — Thế nào gọi là của phi-nghĩa ?*

## 62. — Hai anh em.

Hai anh em một nhà, nhưng tâm tính khác nhau. Em thì muốn *yên phận thủ thường*, anh thì lại chỉ thích công danh phú quý.

Khi cha mất được ít lâu, anh bèn thu thập <sup>(1)</sup> tiền-nong đem ngay ra tỉnh, đề lo chút phẩm-hàm. Đợi mãi gặp dịp, anh mới lo được chút *cửu phẩm văn giai*. Anh lấy làm tự tôn tự trọng, bèn trở về quê cũ, áo sa, nón giữa, rõ ra dáng ông Cửu phẩm, để sắp-sửa ăn khao (ăn mừng) cả hàng xã.

Anh về nhà, thấy em đang cời trần, xúc thóc <sup>(2)</sup> đổ vào vựa, thì lấy làm thẹn-thò mà bảo rằng : « Chú làm ăn, tôi coi hèn-hạ



. Người em xúc thóc.

lắm. Sao chú không theo tôi kiếm lấy chút phẩm-hàm, lại cứ đành giữ cái tiếng *bạch-đình* người ta chê cười ấy ? »

Em đáp : « Em cũng biết ở chốn hương-thôn, có chút phẩm-hàm, thì vẻ-vang thật <sup>(3)</sup>. Nhưng em thiết nghĩ phải tốn bao nhiêu công của, mất bao nhiêu ngày giờ, lại còn vào luồn ra cúi,

(1) thâu thập — (2) lúa — (3) rõ-ràng thiệt.

khốn khổ đến thế nào, mới mua được chút công danh hão (1), thì em đây thật không muốn. Cái chí của em chỉ muốn nối lấy nghiệp cũ của ông cha cho xứng đáng; làm ăn tuy có phần vất vả (2), nhưng trong bụng lúc nào cũng được thông-thả, vui-vẻ, không phải lo-lắng, luồn-lụy (3) ai sốt cả (4). »

**Giải nghĩa.** — *Yên phận thủ thường* = được làm sao bằng lòng như vậy, giữ lấy mực thường. — *Phú quý* = giàu sang. — *Cửu phẩm văn giai* = bậc thứ chín (bậc cuối cùng) trong phẩm trật các quan văn. — *Bạch-đình* = chân trắng, những người ở trong làng không có phẩm tước ngôi thứ gì.

### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : ăn khao, — yên phận, — lập công danh, — thu tiền noong, — giữ nghiệp cũ.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : tôn trọng, — vẻ vang, — vui-vẻ, — phú quý, — vất vả.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Hai anh em nhà kia tâm tính khác nhau thế nào? — Lúc cha mất, anh ra tỉnh làm gì? — Còn em cứ ở nhà làm gì? — Như ý anh thì anh cho ai là phải? Tại làm sao?

## 63. — Ông Tô-Hiến-Thành.

Ông làm quan về cuối đời nhà Lý. Tính người trầm-trọng, cần-thận, tài kiêm văn võ. Làm tướng đi đánh giặc, thì thương yêu sĩ tốt, bênh-vực dân-sự, đánh đâu được đấy, quân giặc nghe tiếng đều phải kinh sợ. Làm quan, thì lo sửa-sang việc chính-trị, mở-mang sự học-hành, trừ bỏ những kẻ gian nịnh. Bao giờ ông cũng quên mình mà lo việc nước.

Khi vua mất, ông làm phụ-chính giúp *tự-quân* hãy còn thơ ấu. Bấy giờ có một bà Thái-hậu muốn bỏ *tự-quân* mà lập con mình, cho người đem vàng bạc đút lót cho ông. Ông nhất định không nghe, cứ một niềm giữ lòng trung thành, hết sức giúp *đấu-chúa*, theo lời dặn của *tiên-quân*.

(1) vô dụng — (2) cực-khổ — (3) chịu lụy. — (4) hết thảy.

Đến khi ông phải bệnh nặng, có người Võ-Tán-Đường đem



Ông Tô-Hiên-Thánh.

ngày châu-chực hầu-hạ, có ý muốn được ông cử mình lên thay. Nhưng đến khi bà Hoàng Thái-hậu đến thăm, hỏi ai có thể thay được ông. Ông cử quan đại-phu Trần-Trung-Tá. Bà Thái-hậu ngạc-nhiên hỏi sao ông không cử Võ-Tán-Đường? — Ông tâu rằng: « Nếu ngài hỏi người hầu-hạ, thì tôi xin cử Võ-Tán-Đường, nhưng hỏi người giúp nước, thì xin cử Trần-Trung-Tá ».

Ông trung thành như thế, và lại tài giỏi hơn người, cho nên đời sau ai cũng kính phục và thương vì ông với ông Gia-Cát Lượng bên Tàu.

**Giải nghĩa.** — *Tài kiêm văn võ* = có tài gồm cả văn võ. — *Sĩ tốt* = quân lính. — *Tự-quân* = ông vua lên nối ngôi. — *Ấu-chúa* = vua còn trẻ tuổi. —

*Tiên-quân* = vua đã mất rồi. — *Ngạc-nhiên* = lầy lăm lạ.

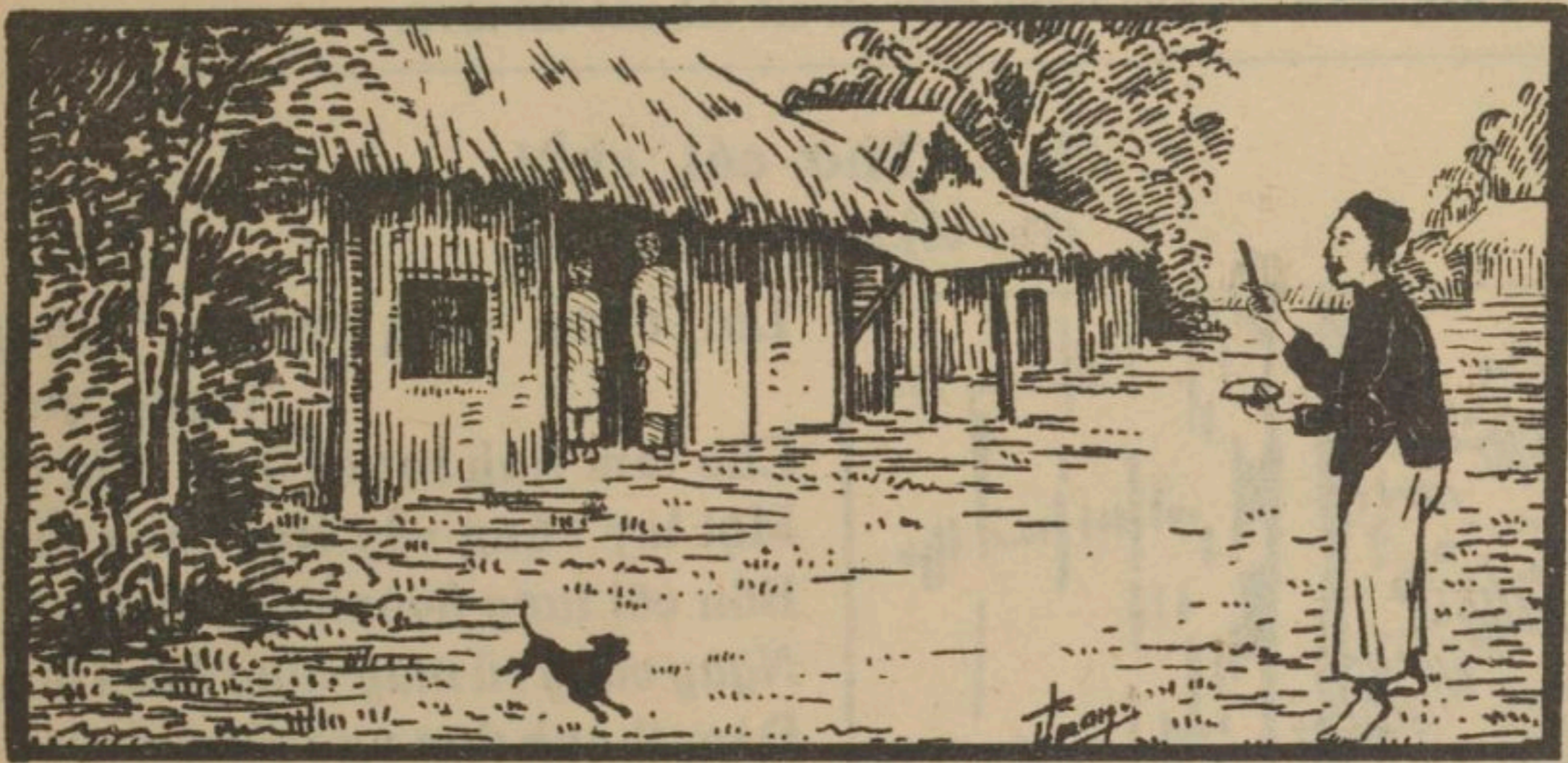
### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: trăm-trọng, — cẩn-thận, — gian-nịnh, — thơ-ấu, — đứt-lót, — trung-thành.

II. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này*: cẩn-thận, — trung-thành, — thờ-lộ, — ngạc-nhiên.

**Làm văn.** — *Trông hình vẽ mà tả áo mũ của quan đại-thần ra thế nào.*

64. — **Thơ thàng mõ** (anh seo, xâu)  
(Thơ cổ) Bài học thuộc lòng.



Thàng mõ đi rao.

Mõ này cả tiếng lại dài hơi,  
Mẫn cán ra tay chẳng phải chơi.  
Mộc-đạc vang lừng trong mấy cõi,  
Kim-thanh chuyển động khắp đôi nơi.  
Trẻ già chớn chớn đều nghe hiệu,  
Làng nước ai ai cũng cứ lời.  
Thứ bậc dưới, trên, quyền cát đặt,  
Một mình một chiếu thảnh-thơi ngồi.

**Đại ý.** — Thàng mõ là người đê-hạ nhất trong làng, tuy vậy, có tiếng mõ rao khắp các thôn xóm, thì các người trong làng mới biết việc mà hội-họp nhau lại. Bài thơ này khéo về lúc tả những cái rất hèn-hạ mà chuyển thành những cái rất tôn trọng

**Giải nghĩa.** — *Mẫn cán* = nhanh-nhẹn và chăm-chỉ. — *Mộc-đạc* = mõ gỗ. — *Kim-thanh* = tiếng kêu vang. — *Cứ lời* = theo như lời mõ đã rao.

**Bài tập.**

1. — Cát nghĩa những tiếng : *mây, với, mới.* — Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu thí dụ.

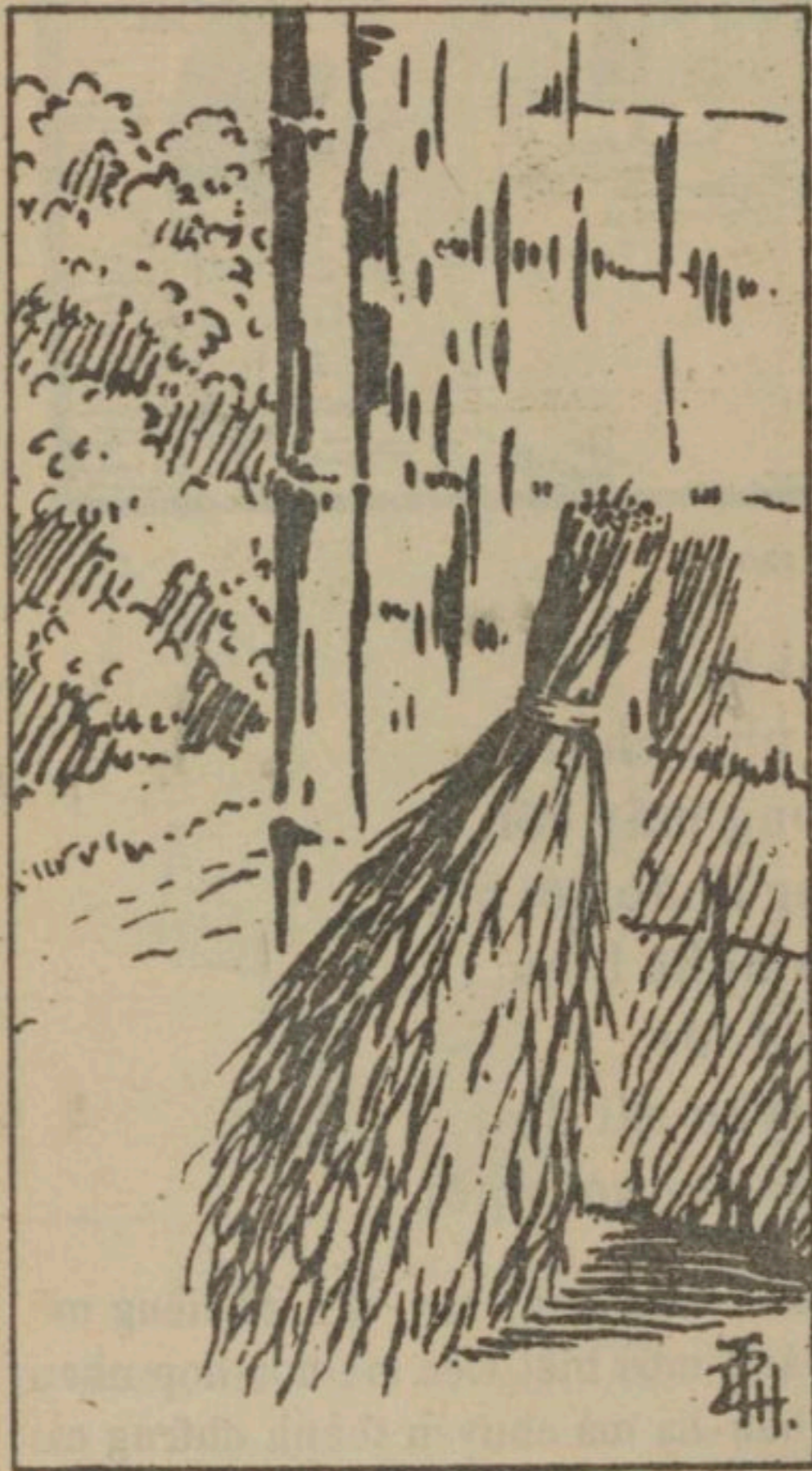
II. — Đặt hai câu thơ cuối bài (thứ bảy và thứ tám) ra làm văn xuôi.

III. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này :  
trong, — cán, — nước.

Làm văn. — Anh trông thấy cái mớ thê nào thì tả ra.

### 65. — Thơ cái chổi.

(Thơ cổ). Bài học thuộc lòng.



Cái chổi.

Lời chúa vàng truyền xuống  
[ngọc giai,  
Cho làm lệnh tướng quét trần ai,  
Một tay vung vẩy trời tung gió,  
Bốn cõi tung hoành đất sạch gai.  
Ngày vắng rủ mây cùng bắc Hán,  
Đêm thanh dựa nguyệt chôn lâu-  
[đài.

Ôm lòng gốc rễ lâu càng giải,  
Mòn-mỏi lưng còn một cái đài.

Đại ý. — Bài này tả một cái chổi quét bụi bản khắp mọi nơi, quét sạch rồi thành-thời nghỉ một chỗ, và cứ quét mãi đến cùn, mòn hết cả mà không quản ngại. Nhưng tuy là cái chổi, mà rõ ra khí tượng một người anh-hùng trí dũng, lúc tiên thì ngang dọc đồng tây, lúc thoái thì thành-thời đài-các, bao giờ cũng hết một lòng vì vua vì nước.

Giải nghĩa. — Ngọc giai = thêm ngọc, chỉ thêm nhà vua chúa. — Trần ai = bụi-bặm, chỉ khoảng thế-gian. — Tung hoành = dọc ngang, ý nói quét ngang, quét dọc đủ các chiều. — Ngày vắng rủ mây cùng bắc Hán = câu này ý nói ban ngày cái chổi để thành-thời một chỗ. — Ôm lòng gốc rễ lâu càng giải =

câu này ý nói cái chổi quét mãi, mỗi ngày một cùn, còn trơ cái gốc ở bên trên ra.



**Bài tập.**

I — Những tiếng : *một tay, tung gió, tung hoành, rủ mây, đêm thanh*, ở trong bài này đối với những tiếng nào ?

II. — *Lấy mỗi tiếng dưới này đặt thành một câu* : rủ, — dựa, — giải, — mời.

III. — *Cắt nghĩa những tiếng rẽ viết r với tiếng dẽ viết d.* — Lấy mỗi tiếng đặt làm một câu thí dụ.

Làm văn. — Tả một cái chổi xẻ.

**66. — Đồi người.**

Một người đương đi ở trên núi. Đến một nơi, có hòn đá lăn ra hết cả lối đi, không len chân vào đâu mà bước qua được nữa.

Người ấy cố hết sức đẩy hòn đá, nhưng hòn đá nặng lắm, đẩy làm sao cho xuề. Đánh chịu bó tay ngồi một chỗ mà lo nghĩ : « Nếu ta cứ phải ở đây, trời tối đến, cơm nước không có, chỗ nằm cũng không, hùm beo ra nó vồ mất thì còn gì là *tính mạng* ! »

Khi người ấy đương nghĩ thế, có một người khác cũng muốn đi qua đấy, hết sức đẩy hòn đá, nhưng hòn đá cũng chẳng chuyển.

Sau, năm bảy người nữa đến, người nào cũng chực đẩy hòn đá để lấy lối đi, nhưng hòn đá vẫn trơ-trơ chẳng ai lay chuyển được. Bấy giờ có một người gọi cả bao nhiêu người kia lại mà bảo rằng :



Đẩy tảng đá.

« Anh em ta thử hạp (1) sức nhau vào cùng đây hòn đá này xem sao. »

Bấy nhiêu người đều ùa (2) nhau vào đây, thì hòn đá lăn ra bên đường và bấy giờ mới có lối đi, ai về nhà người nấy.

Ấy cái cuộc đời người cũng như thế. Người đi đường ấy tức là người ta, sự đi đường tức là đời người, hòn đá tức là những chuyện khó-khăn ở đời. *Thả sức* ra, một người không làm được gì cả, có hạp sức nhau lại mới làm nên công kia việc nọ.

**Giải nghĩa** — *Xuê* = đủ sức, đủ tài làm một cái gì. — *Tính mạng* = cũng nghĩa như đời. — *Thả sức* = dùng hết sức để làm một việc gì.

### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : làm xuê, — bó tay, — lo nghĩ, — lay chuyển, — cò sức.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : tòi, — hội-hạp, — khó-khăn.

III — *Cắt nghĩa những tiếng đều và tiếng điệu*. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu thí dụ.

**Làm văn.** — *Trông cái tranh vẽ mà kể lại câu chuyện này.*

## 67. — Ông Nguyễn-Văn-Hiếu.

Ông Nguyễn-Văn-Hiếu thuở nhỏ nhà nghèo, đi làm mướn, cắt cỏ cho người ta để kiếm ăn. Sau theo ông Võ-Tánh ra giúp vua Gia-Long đi đánh giặc, lập được nhiều công. Khi việc đánh dẹp xong rồi, vua sai ông ra làm *trấn-thủ* ở Bắc-kỳ.

Ông làm quan rất là thanh liêm, không lấy gì của ai bao giờ. Ông lại nghiêm cấm những người nhà không cho giao-thông với người ngoài. Mừng năm ngày tết, ai cho gì cũng không lấy. Ông làm quan to mà nhà vẫn nghèo, lương bổng chỉ đủ ăn, chớ không thừa chút nào. Bà vợ thường hay phàn-nàn vì nỗi nhà nghèo. Ông cười mà nói rằng : « Bà không nhớ khi ta phải đi cắt cỏ thuê, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc hay sao ? »

(1) hiệp — (2) hùa.

Nay được như thế này, còn đòi gì nữa, mà lại muốn lấy của phi-nghĩa để làm giàu ru ? »

Ông làm quan rất có nhân, và ngăn cấm bọn lại-thuộc không cho quấy-nhiều nhân-dân, bởi vậy ông ở đâu, dân-sự cũng yêu mến lắm. Khi ông làm trấn-thủ Nghệ-an, một hôm cùng với các quan đồng-liêu tra án bọn ăn cướp, có đưa đã chịu thú tội rồi, mà các quan còn có ông muốn tra tấn nữa. Ông nói rằng : « Chúng nó cùng-khờ mới sinh ra làm bậy, nay đã thú tội rồi, thì cứ theo luật mà làm án, hà-tất phải kim kẹp cho lắm làm gì ? »



Ông Nguyễn-Văn-Hiếu ngồi xử kiện.

Tính ông thật-thà và cần mẫn, đối với người thì rất khoan-hòa dễ-dãi. Ông thật là một ông quan thuần-lương, nghĩa là giỏi và liêm, xưa nay ít có vậy.

**Giải nghĩa.** — *Trấn-thủ* = quan đời xưa, cũng như tuần-phủ, tổng-độc bây giờ. — *Đồng liêu* = người cùng làm quan với nhau. — *Thú tội* = nhận tội.

### **Bài tập.**

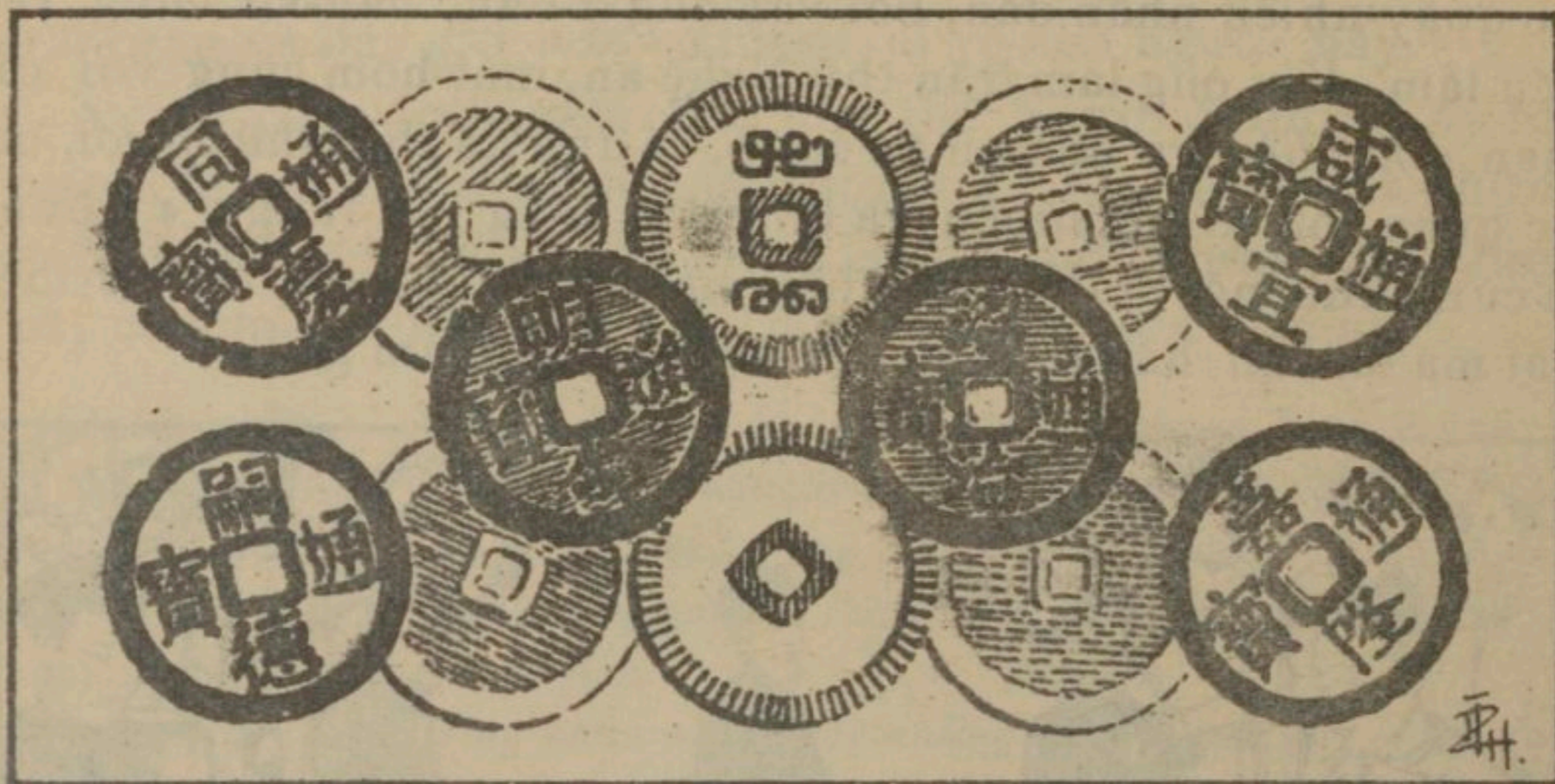
I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : thanh liêm, — nghiêm cấm, — giao thông, — phản-nản, — khoan-hòa.

II — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : nghèo, — yêu mến, — khoan hòa, — thuần-lương.

**Làm văn.** — Một hôm, có ông quan về làng anh, anh thấy thế nào, kể ra.

68. — Đi chợ tính tiền.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Một quan tiền tốt mang đi,  
Nàng mua những gì mà tính chẳng ra ?  
Thoạt tiên mua ba tiền gà,  
Tiền rưỡi gạo nếp với ba đồng trâu.  
Trở lại mua sáu đồng cau,  
Tiền rưỡi miếng thịt, giá rau mười đồng.  
Có gì mà tính chẳng thông ?  
Tiền rưỡi gạo tẻ, sáu đồng chè tươi.  
Ba-mươi đồng rượu, chàng ơi,  
Ba-mươi đồng mật, hai-mươi đồng vàng.  
Hai chén nước mắm rõ-ràng,  
Hai bảy mươi-bốn, kéo-chàng hồ nghi.  
Hai-mươi-mốt đồng bột nấu chè,  
Mười đồng nải chuối, chẵn thì một quan.

**Giải nghĩa.** — *Tiền tốt* = tiền tiêu được. — *Vàng* = đồ làm bằng giấy để cúng rồi đốt đi. — *Hồ nghi* = ngờ vực, không biết rõ.

### Bài tập.

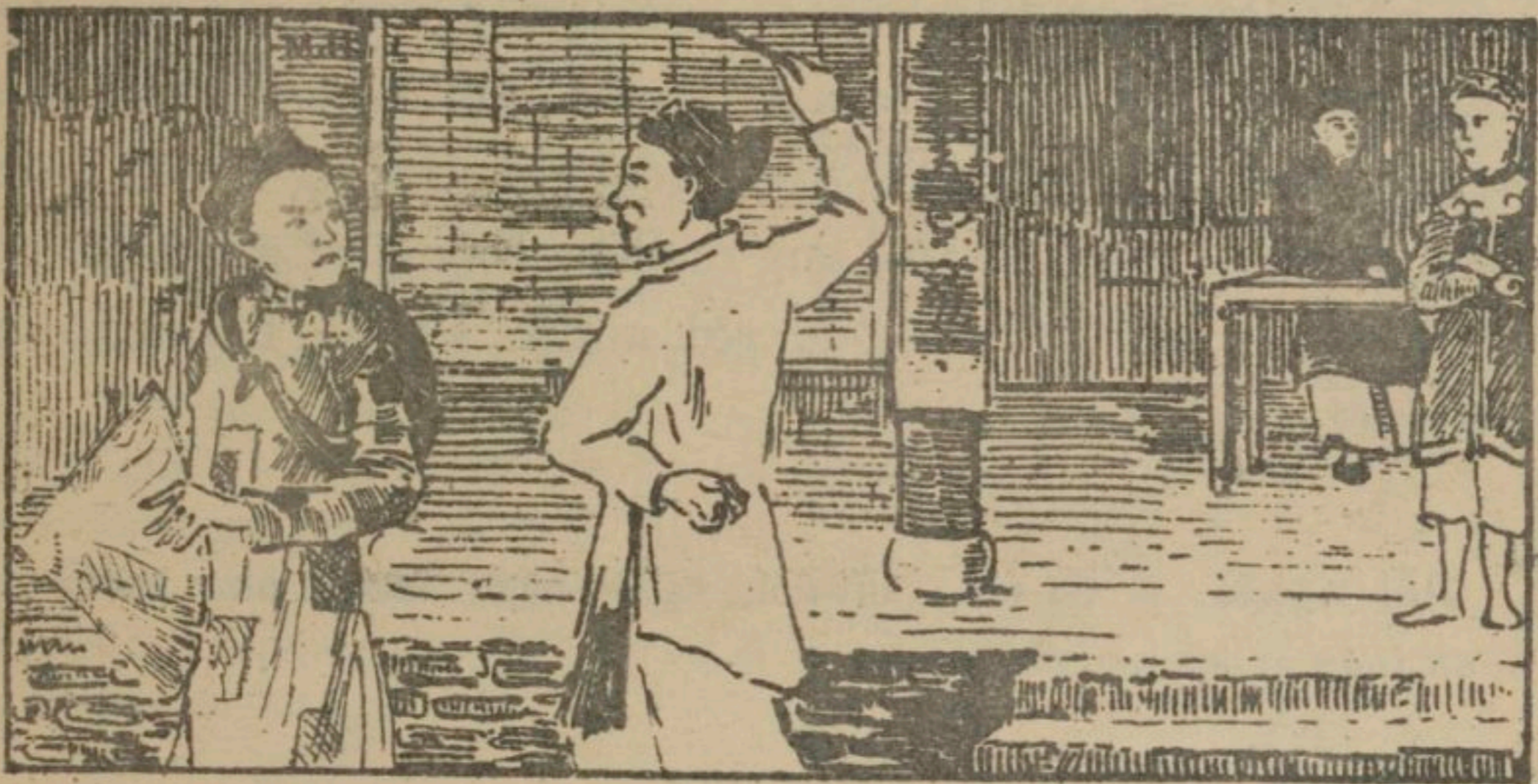
I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : gạo tẻ, — chè tươi, — hồ-nghi.

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : thoát-tiên, — chẳng thông, — rõ-ràng.

Làm văn. — Anh đã đi với mẹ anh ra chợ, anh thấy những gì thì anh kể ra.

### 69. — Chuyện Lưu-Bình Dương-Lễ.

Lưu-Bình và Dương-Lễ là hai người bạn chơi với nhau từ thuở còn nhỏ, rất thân-thiết. Dương-Lễ nhà nghèo, Lưu-Bình



Chú Lưu-Bình, sao chú lẩn-khẩn?

đem về nuôi, đề cùng nhau đêm ngày đèn-sách học-tập. Dương-Lễ chịu khó chăm (1) học, chẳng bao lâu thi đậu, được bổ đi làm

(1) siêng.

quan. Luru-Bình thì cậy mình nhà giàu, hay chơi-bời, cho nên thi mãi không đậu. Về sau lại bị giặc-giã cướp phá, nhà cửa sa-sút, lúc ấy muốn học, cũng không có tiền mà ăn học nữa, mới tìm đến chỗ Dương-Lễ ở, đề mong nhờ bạn cũ.

Dương-Lễ từ khi đi làm quan, vẫn có lòng nhớ Luru-Bình ; khi được tin bạn đến, trong bụng đã mừng, nhưng lại nghĩ rằng : bạn ta hay chơi-bời cho nên bây giờ mới khổ. Nếu ta đưa về nuôi, rồi lại sinh lười-biếng, thì bao giờ cho thành thân được. Bèn giả làm mặt giận mà nói rằng : « Người làm quan không có bạn-bè với người đói khó », rồi sai lính đuổi đi. Luru-Bình tức giận ra về.

Dương-Lễ vào bảo Châu-Long đi nuôi bạn thay mình. Châu-Long vâng-lời, đem tiền của đi, giả làm người buôn bán, đưa Luru-Bình về nuôi cho ăn học. Trong ba năm, Luru-Bình cố gắng hết sức. Đến khi thi đậu, định đến nhà Dương-Lễ đề trách mắng, Dương-Lễ cho Châu-Long ra chào. Bấy giờ Luru-Bình mới biết là người bạn đã hết lòng với mình. Từ đó, hai người lại thân-thiết hơn trước.

**Giải nghĩa.** — *Sa-sút* = suy-đổi, nghèo-ngặt, không như trước. — *Thành thân* = làm nên danh phận.

### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *thuờ*, — *thân-thiết*, — *đèn-sách*, — *buôn bán*, — *trách mắng*.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : *thân*, — *tiền*, — *mới*, — *sức*.

**Làm văn.** — Anh có một người bạn thân, người ấy thế nào, anh kể ra.

## 70. — Chí làm trai.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.

Làm trai quyết chí tu thân,  
Công danh chớ vội, nợ-nần chớ  
[lo.

Khi nên trời giúp công cho,  
Làm trai năm liệu, bảy lo mới  
[hào.

Trời sinh, trời chẳng phụ nào,  
Phong vân gặp hội, anh-hào ra  
[tay.

Trí khôn sắp để dạ này,  
Có công mài sắt, có ngày nên  
[kim.

**Giải nghĩa.** — *Tu thân* = tu là sửa, thân là mình : sửa mình cho có đức hạnh. — *Công danh* = công là sự nghiệp mình làm ra, danh là tiếng tốt. — *Hào* = giỏi. — *Phong vân gặp hội* = nghĩa đen là nói gặp lúc gió mây. Người tài giỏi ví như con rồng, hễ có gió có mây, thì bay bổng lên trời. Nghĩa bóng là được lúc hiển-đạt.

### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : trai, — hào, — dạ.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : làm trai, — nợ-nần, — chẳng phụ, — công danh.

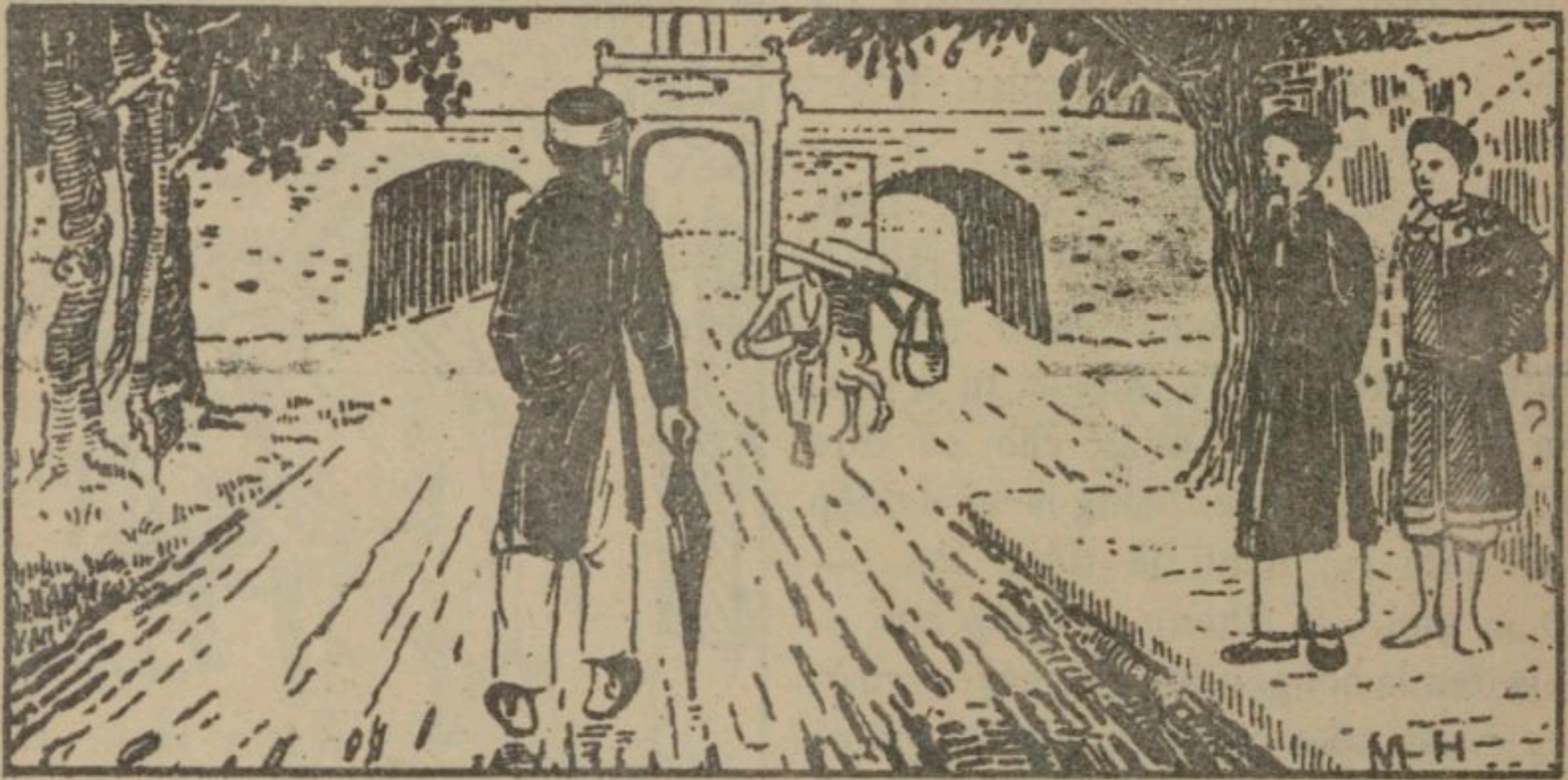
**Làm văn.** — Tả một cậu học-trò chăm học.



Ông nghè vinh qui.

### 71. — Cần phải giữ tính hạnh của mình.

Khi ông Trương-Cán mới thi đậu, có vào yết kiến ông Vương-Đình-Tướng là một bậc danh-sĩ đời bấy giờ. Ông Vương-Đình-Tướng bảo rằng : « Hôm trước, trời vừa mưa xong, tôi đi qua phố, có trông<sup>(1)</sup> thấy một người đi đôi giày mới, đi từ phố nọ đến phố kia, rón-rén tìm lối mà bước, chỉ sợ lấm giày ; sau quanh vào trong thành, bùn-lầy nhiều quá, người ấy lỡ chân giẫm phải đồng bùn, từ bấy giờ cứ bước tràn đi, chẳng tiếc gì đến đôi giày nữa. Xem thế mới biết người ta nên giữ-gìn tính hạnh ngay từ lúc đầu, nếu đã lỡ một lần, thì dần-dần<sup>(2)</sup> thành ra



Người đi đường lội.

người càn-dỡ<sup>(3)</sup> ». Ông Trương-Cán nghe lời dạy ấy, lấy làm cảm phục, mà tôn làm thầy.

Ta nay đi học, cũng nên lấy điều ấy làm răn. Dầu việc nhỏ mọn thế nào, ta cũng phải cần-thận giữ-gìn, nếu không thì chỉ có lần đầu là khó, rồi hễ đã quen một lần là quen mãi. Bởi thế cho nên cồ-nhân lấy sự giữ mình làm cần trọng lắm.

(1) ngó — (2) lẩn-lẩn — (3) quây-quá.



**Giải nghĩa** — *Yết kiến* = nói kẻ dưới đến thăm bậc trên. — *Rón-rén* = sẽ đi, đi giữ-gìn từng bước một. — *Cổ-nhân* = người đời xưa.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: danh-sĩ, — tinh bạnh, — cần-dỡ, — cần trọng.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ*: thành, — tính, — lán.

**Làm văn.** — Anh có người bạn tính lêu-lồng, anh viết thư để khuyên răn người ấy.

72. — **Thác Khône.**

Sông Cửu-long chảy đến Khône thuộc về Hạ-Lào, thì có nhiều thác cao tới mười-lăm, mười-sáu thước và dài đến hàng nghìn<sup>(1)</sup> thước. Khúc sông ở phía trên thác, thì hẹp lại rồi chảy tràn ra một vùng có đá lởm-chổm và rộng tới bốn năm dặm.



Thác Khône.

Phong-cảnh chỗ ấy thật<sup>(2)</sup> là hùng-vĩ thanh-tú. Dưới sông nước chảy âm-âm nghe như tiếng sấm; trên núi « cỏ cây chen đá, lá

(1) ngàn — (2) thiết.

chen hoa ». Giữa thác, đàn cá vẫy-vùng ; xa-xa chim trời lênh-bênh (1) theo dòng nước chảy. Thác Khône thật là một nơi *tiểu sơn lâm* mà có đại kỳ quan vậy.

**Giải nghĩa.** — *Lờm-chờm* = lờ-nbồ nhiều lắm. — *Dặm* = dặm tây là bốn nghìn thước tây. — *Hùng-vĩ* = to lớn. — *Thanh-tú* = đẹp-đẽ. — *Tiểu sơn lâm* = một khu rừng nhỏ. — *Đại kỳ quan* = một nơi có phong-cảnh rất lạ.

**Bài tập.**

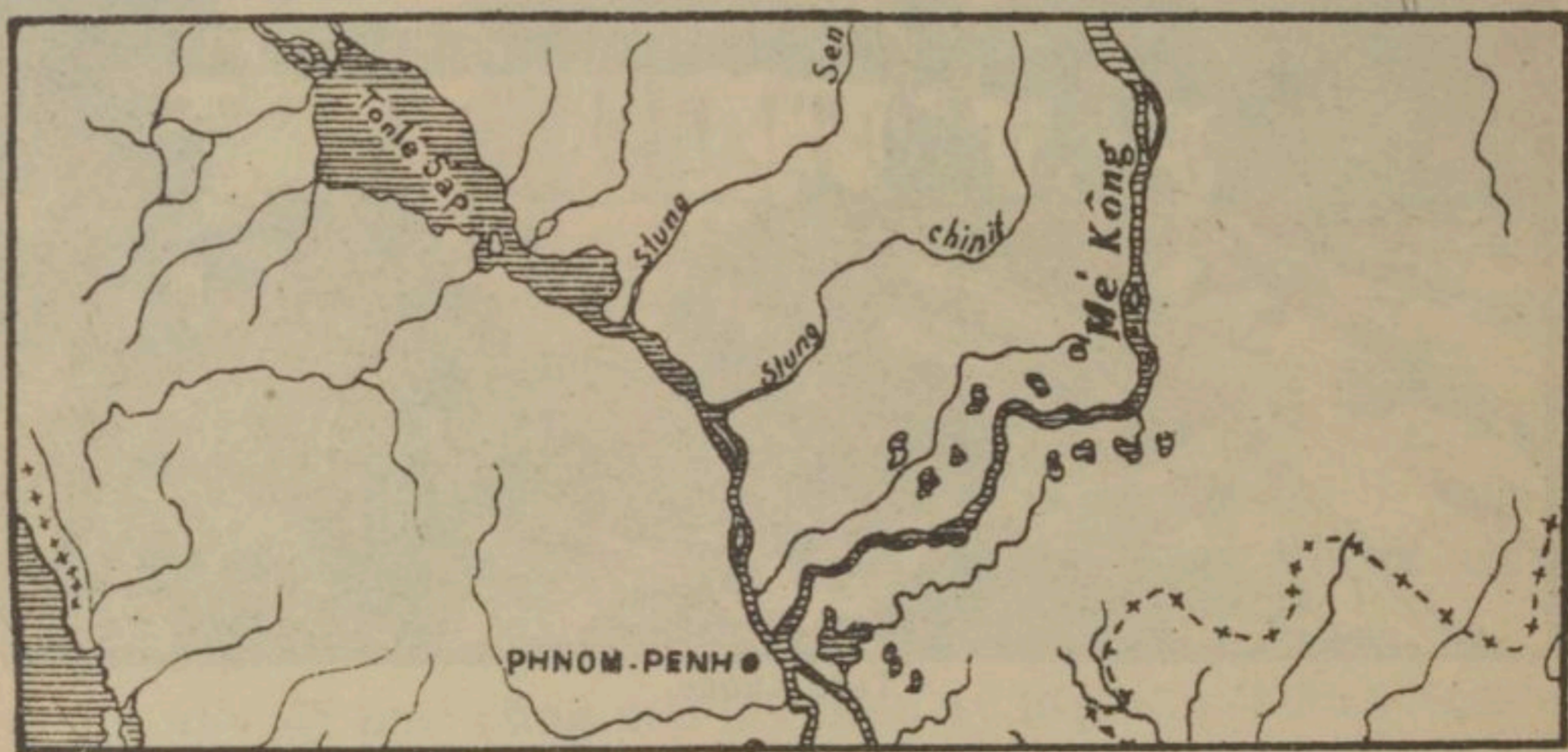
I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : thác, — rộng, — ngọt.*

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : lờm-chờm, — âm-âm, — vẫy-vùng, — lênh-bênh.*

**Làm văn.** — *Tả một nơi phong-cảnh đẹp mà anh đã được trông thấy.*

**73. — Xứ Cao-mên.**

Đi vào *Biền-hồ* và *chùa Đế-Thiên Đế-Thích*, thì phải theo ngược dòng sông *Tonlé Sap* là một nhánh sông *Cửu-long*. Sông



Sông Tonlé-Sap và Biền-hồ.

Tonlé Sap có nhiều cảnh lạ, người đi qua nhìn không bao giờ

(1) linh-bình.

chán mắt. Hai bên bờ, thì cây-cối um-tùm <sup>(1)</sup>. Chỗ này lác-đác  
mấy cái nhà-sàn, cheo leo trên mặt nước; chỗ kia tịch-mịch một  
cái lảng, một ngọn tháp hay một cảnh chùa, điểm một vị sư,  
mặc cà-sa vàng, đang trầm tư mặc tưởng. Thỉnh-thoảng những  
chỗ thừa (sua) cây, lại có một pho tượng thật lớn mím <sup>(2)</sup> cười  
mà nhìn xuống cõi tục, tựa hồ như nhìn người đời xô-đầy nhau  
trong vòng danh lợi.

Nhưng sông Tonlé Sap có cái cảnh lạ hơn cả, là thường  
dòng nước ở trong Biền-hồ chảy ra, mà đến mùa mưa, nước sông  
Cửu-long lên to thì dòng nước lại ở ngoài sông chảy lại.

**Giải nghĩa.** — *Biền-hồ* = hồ lớn nhất ở Cao-mên. — *Chùa Đê-Thiên Đê-Thích* = chùa cổ nhất ở Cao-mên. — *Lác-đác* = rải rác một vài cái. — *Tịch-mịch* = yên lặng. — *Trầm tư mặc tưởng* = ngẫm nghĩ về những điều cao-xa. — *Cối tục* = thế-giới ta ở.

### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: nhanh, — cảnh, — nhà-sàn, — pho tượng.

II. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này: vàng, — hồ, — nước.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này: Chùa Đê-Thiên Đê-Thích ở đâu? — Sông Tonlé Sap chảy tự đâu đến đâu? — Hai bên bờ sông có những gì?

## 74. — Xứ Cao-mên (bài nối).

Đến mùa dòng nước chảy lại như vậy, thì các miền xung-quanh Biền-hồ lại ngập cả.

Nước lên đem đất phù-sa vào làm cho ruộng đất tốt thêm, cá theo nước vào hồ, có hàng ức triệu con, để nhân-dân chài lưới mà sinh-nhai. Dân Cao-mên giàu về nghề đánh cá. Nước tràn vào cả các khu rừng gần hồ, mông-mênh như biển, ngập cả cây-cối.

(1) um-sùm — (2) chúm-chím.

Mùa ấy gọi là « mùa cá lện ngàn » Trong khi ấy thì không gì thú bằng một con (1) thuyền *đũng-đỉnh* dạo chơi trên mặt nước.

Hằng (2) năm, cứ đến mùa nước xuống, thì dân Cao-mên mở hội rất trọng-thề. Lúc ấy có vua ngự ra cùng với các quan và dân-sự đi thuyền theo không biết cơ man nào mà kể. Đợi lúc nước xuống, thì thuyền bơi đến chỗ có cái dây chằng ngang qua



Mùa nước ở Cao-mên.

sông. Vua làm lễ cầm thanh bảo-kiếm chém đứt cái dây ấy, ngụ ý là mở đường cho nước xuống để dân-sự cấy cấy làm ăn.

**Giải nghĩa.** — *Đất phù-sa* = đất sông bồi lên. — *Sinh-nhai* = kiếm ăn. — *Đũng-đỉnh* = ung-dung, thong-thả.

### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : xung-quanh, — trọng-thề, — bảo-kiếm, — mông-mênh.

II. — Tiếng *nước* trong : nước uông, — nước nhà, — nhà-nước, — nước đời, — nước cờ, — nước sơn, khác nghĩa nhau thế nào ?

**Làm văn.** — Ý nghĩa cái lễ cắt dây ở xứ Cao-mên thế nào ?

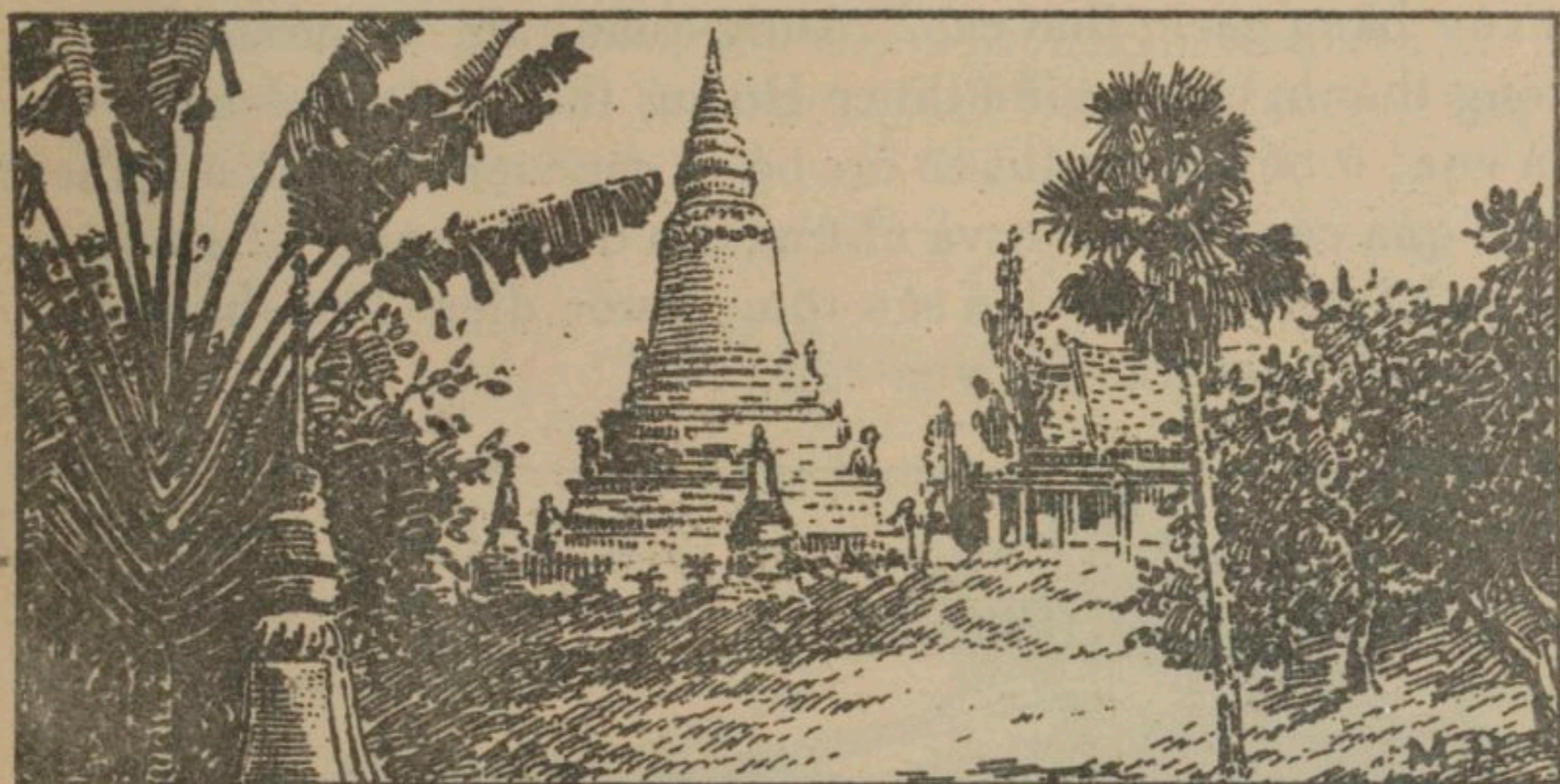
---

(1) chiếc — (2) mỗi.

## 75. — Thành Nam-vang.

Nam-vang là *kinh-đô* nước Cao-mên. Xưa, đây là một khu đất bỏ hoang, chỉ những cây cỏ gai-gốc, ao đầm âm-ướt, thế mà bây giờ hóa ra một chốn thành-thị đông-đúc, phố-xá rộng-rãi, lâu-đài đẹp-đẽ.

Buổi đầu, Nhà-nước đào sông khơi ngòi để lấy đất lấp những hồ ao và làm cầu cống để cho tiện đường đi lại. Hai bên bờ sông



Tháp ở Nam-vang.

dần-dần <sup>(1)</sup> các *dinh thự* nổi lên. Người bản xứ, người Khách thấy thế cũng theo mà làm nhà cửa rộng-rãi, cao-ráo, đẹp-đẽ. Hiện nay Nam-vang là một chốn *đô-hội* lớn và đẹp.

**Giải nghĩa.** — *Kinh-đô* = chỗ vua đóng. — *Dinh thự* = sở làm việc công. — *Đô-hội* = thành-thị to, đông người ở.

### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : bỏ hoang, — lâu-đài, — người bản xứ.

---

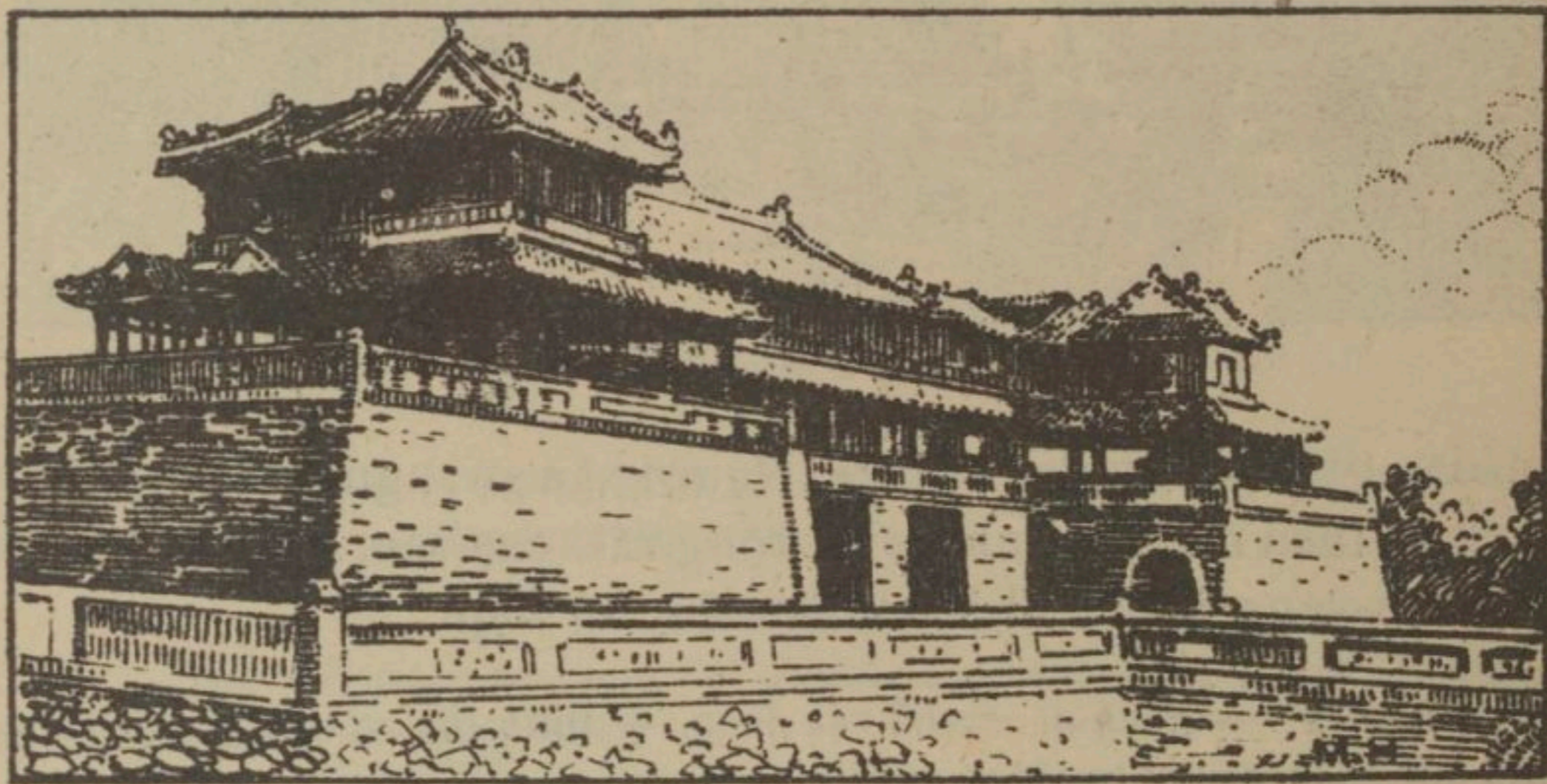
(1) lán-lấn.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : đông-đúc, — rộng-rãi, — đẹp-đẽ, — cao-ráo.*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này : Nam-vang là gì ? — Xưa kia Nam-vang thế nào ? — Bây giờ Nam-vang đẹp-đẽ thế nào ?*

### 76. — Huế.

Ở Huế, thì chỉ có thành-trị và lăng-tăm là đẹp hơn cả. Thành thì xây bằng gạch, thật cao, ở xung-quanh thì có hào sâu và rộng. Trong thành, chính giữa thì có Hoàng thành, là chỗ cung điện nhà vua ; ở bên cạnh, thì có các bộ và các viện. Vào Hoàng thành thì đi qua cửa Ngọ-môn và những con đường rộng lát gạch, hai bên có hồ sen rồi mới đến sân-rồng, trước điện Thái-hòa là chỗ khi có thiết đại trao thì vua ngự.



Cửa Ngọ-môn.

Các lăng thì ở trong những khu rừng gần kinh-đô. Có lăng Gia-Long, lăng Minh-Mạng, lăng Thiệu-Trị và lăng Tự-Đức là đẹp hơn cả. Ở đấy thì có đường rộng, bệ cao, có đèn-đài, hồ

ao, có cây cồ-thụ<sup>(1)</sup>, có hoa bốn mùa. Lăng-tâm là một nơi hùng-vĩ đẹp-đẽ mà lại có vẻ tịch-mịch vô cùng.

**Giải nghĩa.** — *Lăng-tâm* = mộ các đê-vương, — *Hùng-vĩ* = mạnh-mẽ. — *Tịch-mịch* = yên lặng.

### Bài tập.

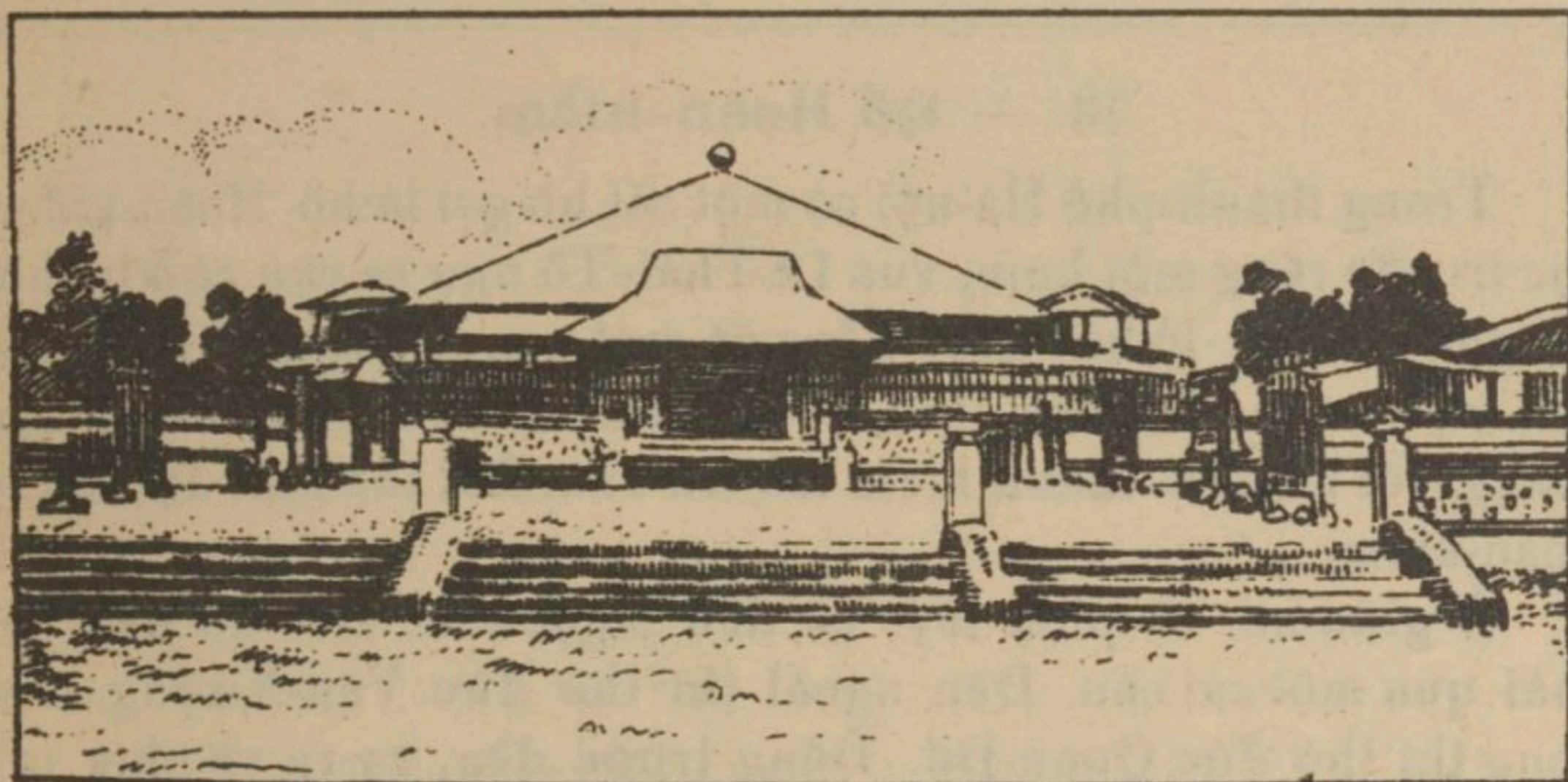
I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này : thành, — hào, — viện, — cồ.*

II. — *Ở trong bài này có những tiếng nào là tiếng chỉ dùng khi nói về nhà vua thôi ? — Những tiếng ấy nghĩa là gì ?*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này : Ở Huế có gì đẹp hơn cả ? — Xung-quanh thành có gì ? — Vào Hoàng thành thì đi qua đâu ? — Lăng ở đâu ? — Những lăng nào đẹp hơn cả ? — Ở lăng có những gì ?*

## 77. — Tể Nam-giao.

Kề các sự tế tự của ta thì tế Nam-giao là trọng-thề hơn cả. Tế Nam-giao là tế Trời, Đất, cứ ba năm một kỳ, vua ra chủ tế. Khi vua ra tế, thì đội mũ miện, mặc áo long-côn và đi hia đỏ.



Đàn Nam-giao.

(1) cồ-thụ.

Còn các quan thi mũ áo chỉnh-tề, đứng hai bên, quan văn bên tả, quan võ bên hữu. Lúc tế thì có âm nhạc ca vũ và có voi ngựa, quân lính dàn khắp ở ngoài rất nghiêm trang. Cách bài trí, cách tế lễ thật là kính cẩn, tôn nghiêm.

Ai đã được xem tế Nam-giao, đã được trông thấy cái cảnh tượng ban đêm đèn đuốc sáng choang, trên ban thờ khói hương nghi-ngút, dưới bao nhiêu người chú tâm về sự lễ bái như thế, thì ai ai cũng phải sinh lòng cung kính.

**Giải nghĩa.** — *Mũ miện* = mũ ở trên đỉnh phẳng và có mười-hai tua tỏa xuống để vua đội lúc ra tế Nam-giao. — *Áo long-côn* = áo thêu rồng của vua mặc. — *Chú tâm* = đề tâm đề chí vào một việc gì.

### Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ*: kỳ, — hàng, — bàn, — dàn, — trong.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này*: trọng-thê, — ngoài, — mặc, — đứng.

III. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Tế Nam-giao là gì? — Ai làm chủ tế? — Vua vào tế y phục thế nào? — Các quan đứng thế nào?

*Làm văn.* — Anh đã xem tế ở làng, cách lễ bái thế nào, thì tả ra.

---

## 78. — Hồ Hoàn-kiểm.

Trong thành-phố Hà-nội có một cái hồ gọi là hồ Hoàn-kiểm. Tục truyền rằng một hôm, vua Lê Thái-Tổ ngự ra câu cá ở bờ hồ, chỗ gần sở Đốc-ly bây giờ, bỗng có một con rùa thật lớn nổi lên trên mặt nước. Vua lấy thanh bảo-kiểm ném con rùa, thì nó lặn xuống, rồi nó đem thanh kiếm lên trả vua. Bởi thế mới đặt tên là Hoàn-kiểm.

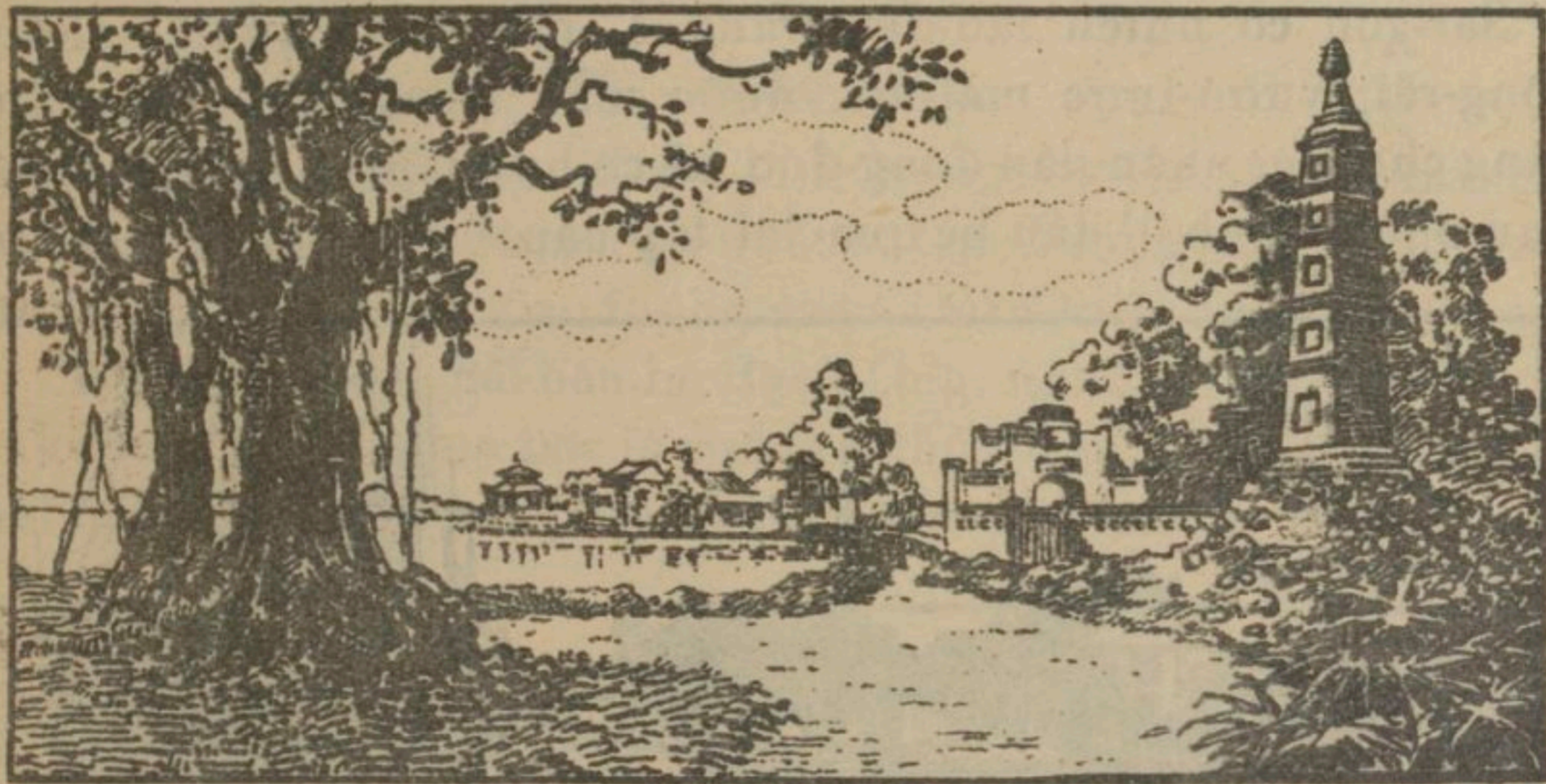
Ở giữa hồ, về phía tây, có đền Ngọc-sơn. Đi vào đền thì phải qua một cái cầu. Đền ngoài thì thờ đức Văn-Xương, đền trong thì thờ đức Quan-Đế. Đứng trước đền, xa-xa về phía tay phải (mặt) thì có một cái gò (cồn), ở trên xây một cái tháp gọi là Tháp-Rùa.



Xung-quanh hồ thì có đường đi sạch-sẽ, hai bên có cây cao bóng mát. Chiều đến, thì bờ hồ đông như hội, vì là một nơi mát-mẻ nhất trong thành-phố. Thật là :

« Dập-diu tái-tử giai-nhân,

« Ngựa xe như nước, áo quần như nen ».



Cảnh hồ Hoàn-kiểm.

**Giải nghĩa.** — *Tục truyền* = lời miệng truyền lại, không có bằng chứng gì làm đích thật. — *Sở Đốc-lý* = sở cai-trị thành-phố.

### **Bài tập.**

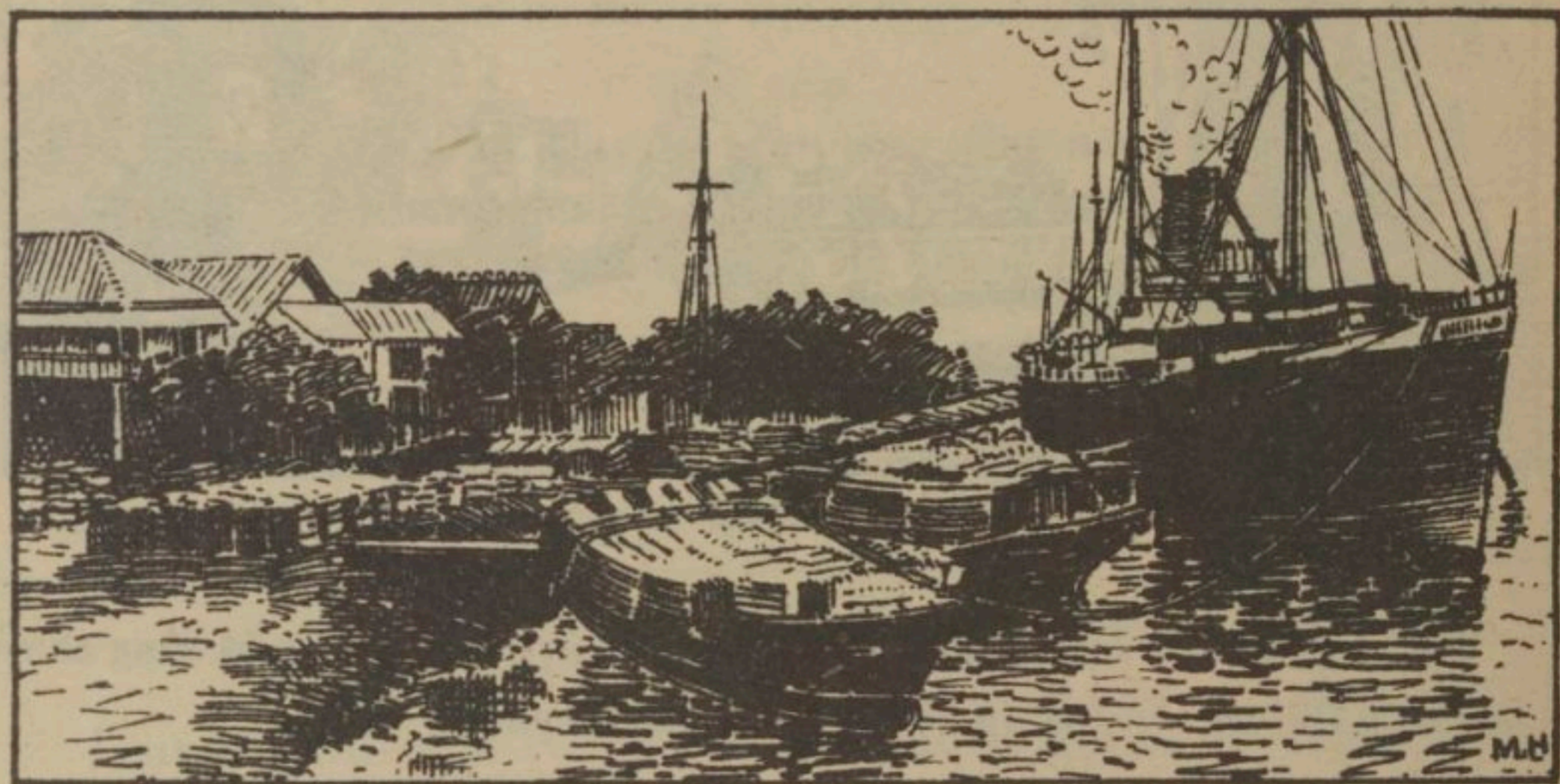
I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ* : kiễm, — chồc, — nước, — thanh, — hồ.

II. — *Tiếng giờ với rờ ; tiếng giữa với rĩa khác nghĩa nhau thế nào ?* Thí dụ.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Vua Lê Thái-Tổ ngự ra câu cá ở đâu ? — Tại làm sao lại gọi hồ là hồ Hoàn-kiểm ? — Đền Ngọc-sơn thờ những vị nào ? — Tại làm sao lại gọi là Tháp-Rùa ? — Xung-quanh hồ có những gì ?

## 79. — Sài-gòn.

Trước khi người Pháp sang bên ta, Sài-gòn là một nơi có nhiều ao đầm *kênh rạch* bùn-lầy *âm-thấp*. Thế mà bây giờ thành ra một nơi đô-hội rất đẹp ở nước ta. Người ngoại-quốc đã cho là « một hạt *trân-châu* ở Viễn-Đông » này. Mà thật thế, bây giờ ở Sài-gòn có nhiều lâu-đài tráng-lệ, nhà cửa đẹp-đẽ, phố-xá rộng-rãi, vườn-tược mát-mẻ, nước máy trong sạch, đèn điện sáng choang, nhân-dân đông-đúc, kể có hơn tám vạn người, buôn bán phồn thịnh (1), tàu bè qua lại tấp-nập (2) cả năm. Đứng trên



Bên Sài-gòn.

cao trông (3) xuống, thành-phố Sài-gòn chẳng khác nào một khu vườn rộng mông-mênh, một màu xanh biếc, lơ-nhờ nổi lên trên ngọn cây những nhà cao lớn, tựa hồ như muốn ganh đua với cỏ cây mà chiếm lấy một chỗ ở trên cao vậy.

**Giải nghĩa.** — *Kênh rạch* = sông ngòi. — *Âm-thấp* = ướt-át, không được khô ráo. — *Trân-châu* = ngọc trai. Đây ví Sài-gòn đẹp như hòn ngọc trai.

(1) thịnh — (2) rộn-rực — (3) ngó.

### Bài tập.

I. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này : đẹp, — nhiều, — trông, — chẳng khác.*

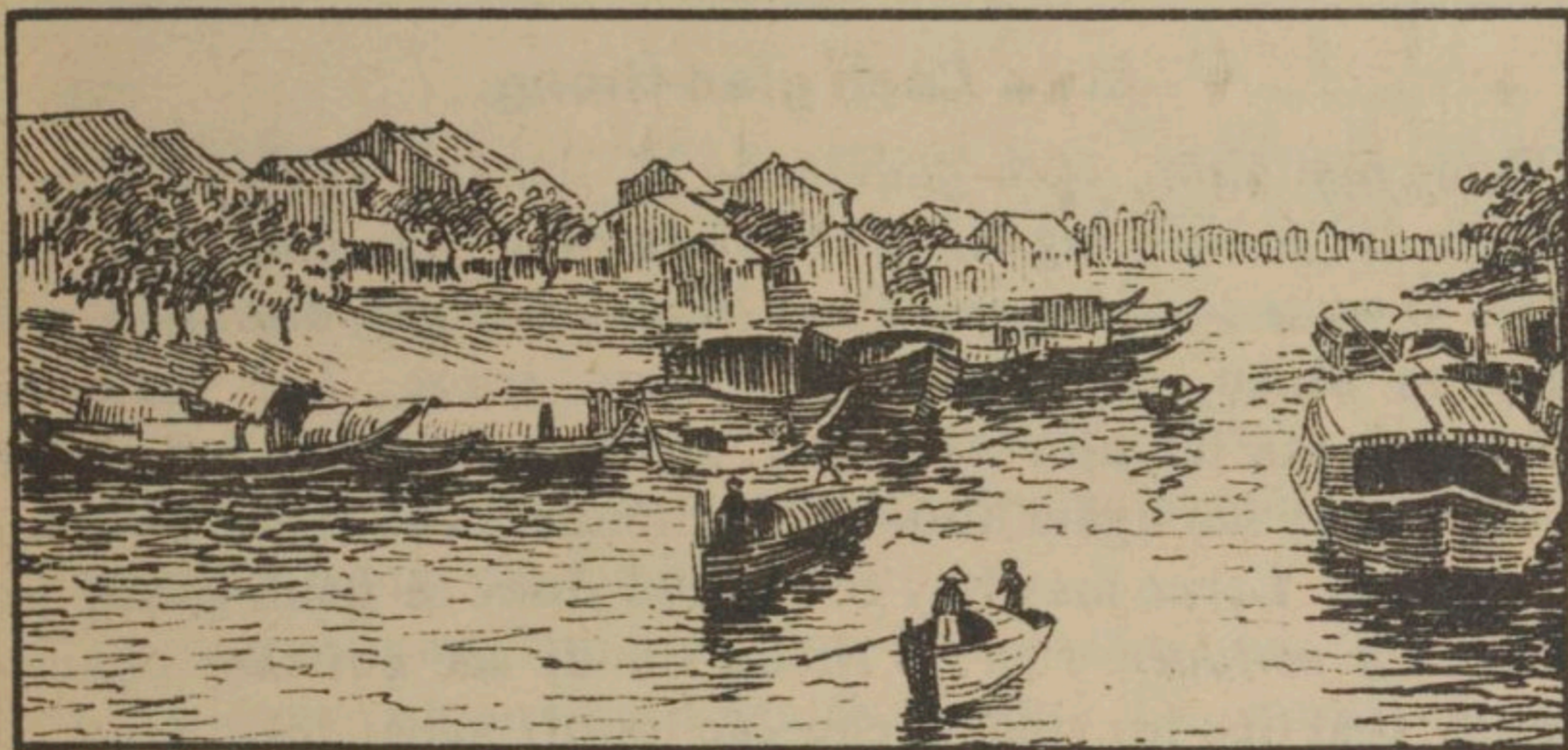
II. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : bùn-lầy, — đô-bội. — lâu-đài, — sáng choang, — ganh đua, — chiêm.*

Làm văn. — *Tả cảnh làng anh.*

### 80. — Chợ-lớn.

Ở Nam-kỳ đất xộp và hay lún. Người ta vận tải những đồ vật nặng có phần khó-khăn và nhất là làm đường xe-lửa lại càng khó lắm. Cho nên sự giao thông và vận tải đều đi đường thủy cả.

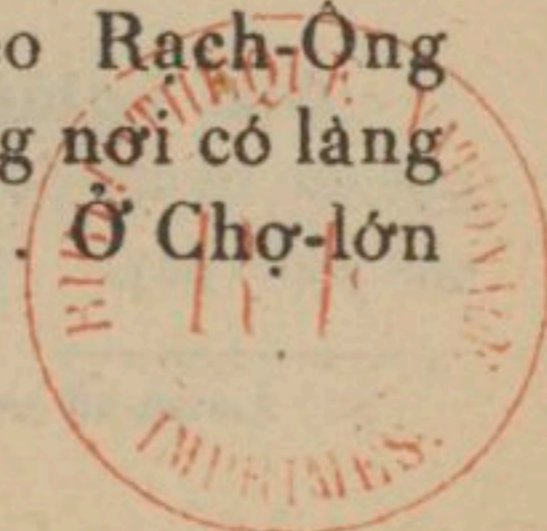
Ở gần Sài-gòn, hai bên bờ Rạch-Ông, người đi kẻ lại tấp-nập lạ thường. Trên phía bắc là chỗ tàu thủy đậu, hàng-hóa chong chát ngồn-ngang. Dưới phía nam là nơi ghe mành (1) đậu liên



Bên Rạch-Ông.

tiếp với nhau, dài kể đến một ngàn thước tây, cột buồm lô-nhồ chen-chúc thật là nhiều. Đi quá chỗ ấy rồi cứ theo Rạch-Ông quanh-co ở miền đồng điền, một lát, thì đến những nơi có làng xóm sầm-uất (2). Đi khỏi đó thì trông thấy Chợ-lớn. Ở Chợ-lớn

(1) bầu — (2) đông-đào.



thì nhan-nhãn những nhà cửa cao lớn, người đi lại đông-đúc như kiến, trên bờ, dưới bến *xôn-xao* nhộn-nhip, mà phần nhiều là khách trú cả.

**Giải nghĩa.** — *Đất xôp* = đất không chắc. — *Tấp-nập* = nhộn-nhip. — *Ngôn-ngang* = bừa-bãi, không có thứ tự. — *Xôn-xao* = ồn-ào những tiếng người.

**Bài tập.**

I. — *Tim những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này*: xôp, — nặng, — khó-khăn, — đậu, — liên-tiếp.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: vận tải, — khó-khăn, — giao thông, — chen-chúc, — quanh-co, — đông đúc.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Đất ở Nam-kỳ thế nào? — Hai bên bờ Rạch-Ông có những gì? — Trên phía bắc có gì? — Dưới phía nam có gì? — Thành-phố Chợ-lớn thế nào?

運載  
transport

81. — **Cách giao-thông.**

便利  
available

行  
marchand

貨

Trong một nước, cách *giao-thông* có tiện lợi, nghĩa là hàng-hóa *vận tải* có dễ-dàng thì *kỹ-nghệ* thương mại mới phát đạt được. Ở xứ ta từ khi người Pháp (1) sang đến giờ, đường-sá mở thêm ra nhiều, sửa-sang sạch-sẽ hơn trước. Lại thêm ra nhiều cách vận tải, như: tàu thủy, xe lửa, xe điện, xe hơi và đặt dây thép, dây nói ngầm dưới bề, để thông tin-tức đi các nơi cho tiện và mau. Lại có máy bay có thể chở được cả hành-khách và thư-từ, và *vô-tuyến-điện* để thông tin đi các nơi thật nhanh-nhẹn (2), thật tiện lợi, nhất là cho các tàu đi ngoài biển. Nhờ có *vô-tuyến-điện* cho nên nhiều khi tàu bị nạn ở giữa biển có thể báo tin để cầu cứu được.

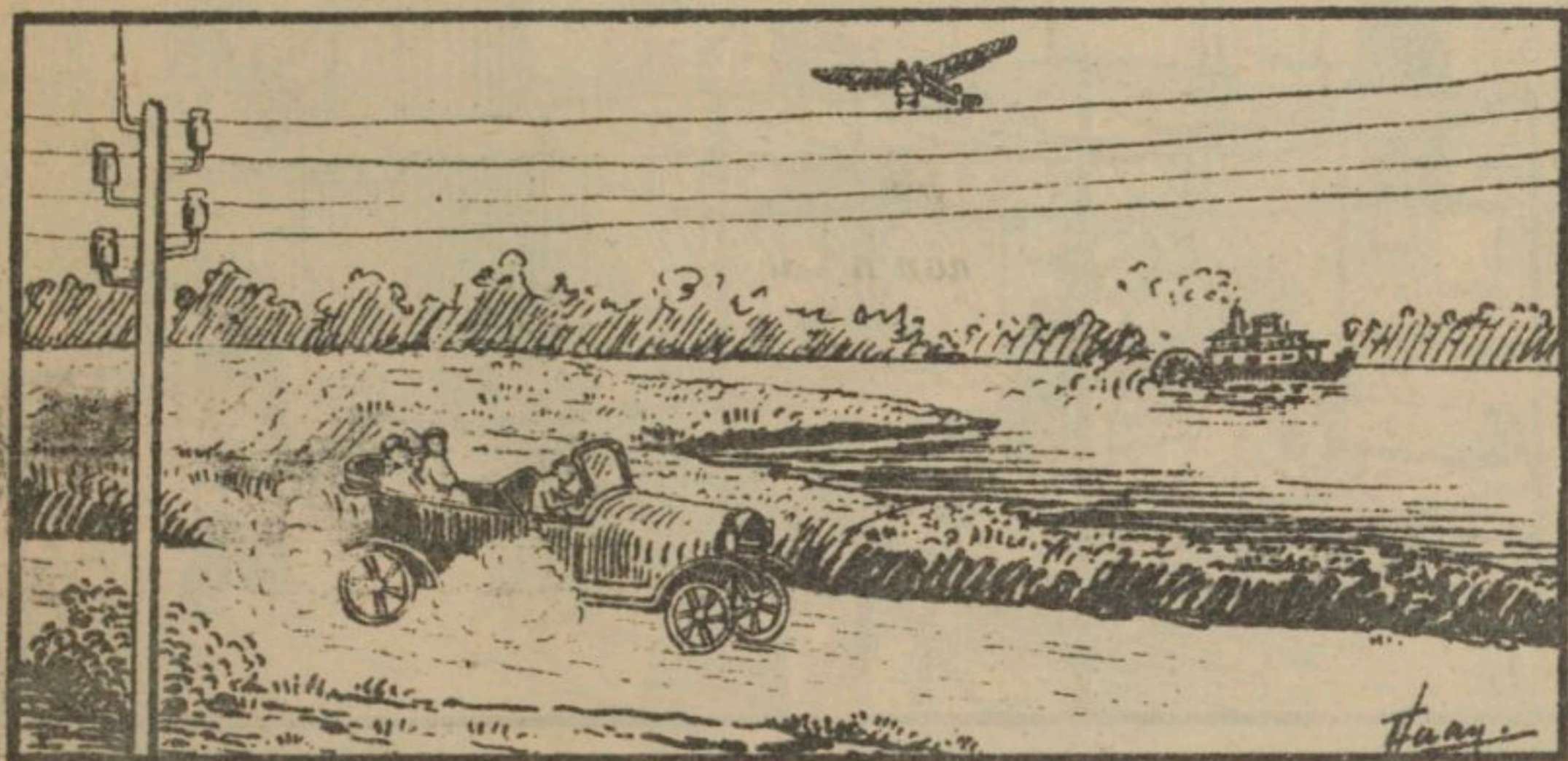
**Giải nghĩa.** — *Giao-thông* = sự đi lại, vận tải. — *Kỹ-nghệ* = nghệ chế tạo ra các đồ dùng. — *Vô-tuyến-điện* = cách thông tin trên không, không cần phải dây.

(1) Lang-sa — (2) lanh-lẹ.

### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: hàng, — đường, — cách.

II. — Những tiếng nào là tiếng kép ở trong bài thi anh viết ra.



Các cách giao thông.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Tàu thủy để làm gì ? — Xe lửa để làm gì ? — Dây thép để làm gì ? — Vô-tuyền-điện giúp ta được những việc gì ?

### 82. — Một tâm lòng từ-thiện.

Bà phước Félicienne sang Nam-kỳ năm 1888, coi ở nhà thương Sóc-trắng, đến năm 1923 thì mất.

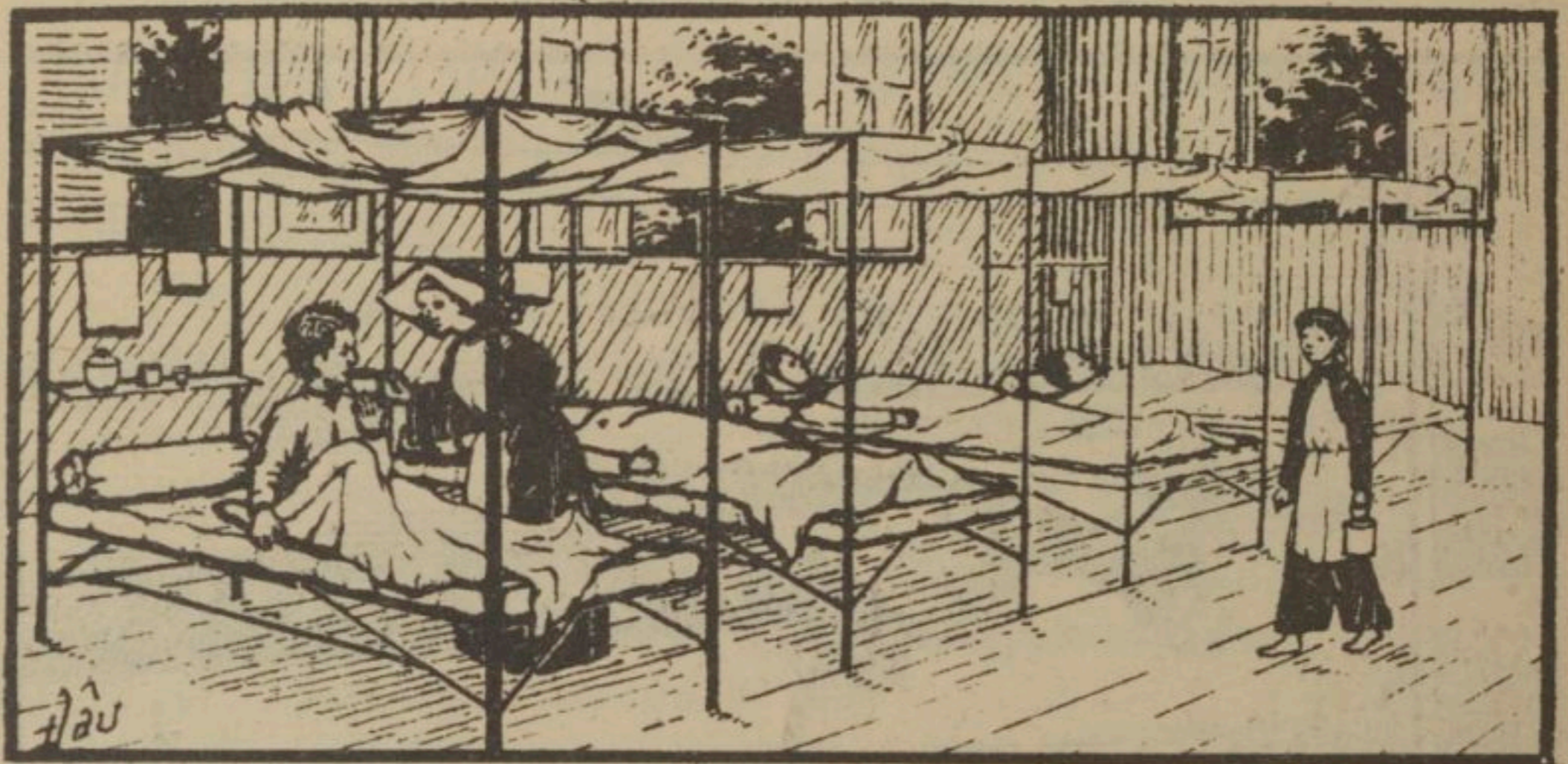
Trong ba-mươi-lăm năm trời, bà đem tấm lòng từ-thiện mà yên-ùi biết bao nhiêu người yếu đau khổ sở. Bao giờ bà cũng tận tâm kiệt lực làm việc bần-phận, không nghĩ gì đến công-lao khó nhọc. Kẻ già người yếu, trẻ mồ-côi, người tàn-tật, ai đã được bà trông nom cho, đều hàm ơn bà cả.

Sau, vì bà trông nom <sup>(1)</sup> nuôi-nấng những người có bệnh phong <sup>(2)</sup>, cho nên bà mắc phải bệnh ấy mà chết. Bà đem bao

(1) săn-sóc — (2) cùi.

nhiều tâm trí vào việc làm phúc, quên cả tính mạng để cứu giúp kẻ khốn-cùng.

(Còn nữa).



Nhà thương.

**Giải nghĩa.** — Bà phước = đàn bà đi tu bên đạo Thiên-chúa, làm phúc ở các nhà thương. — Từ-thiện = có lòng thương yêu người. — Tận tâm kiệt lực = hết lòng hết sức.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ: trong, — công, — lao, — hàm.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: nhà thương, — yên-ùi, — yếu đau, — bồn-phận, — trông nom, — nuôi-nấng.

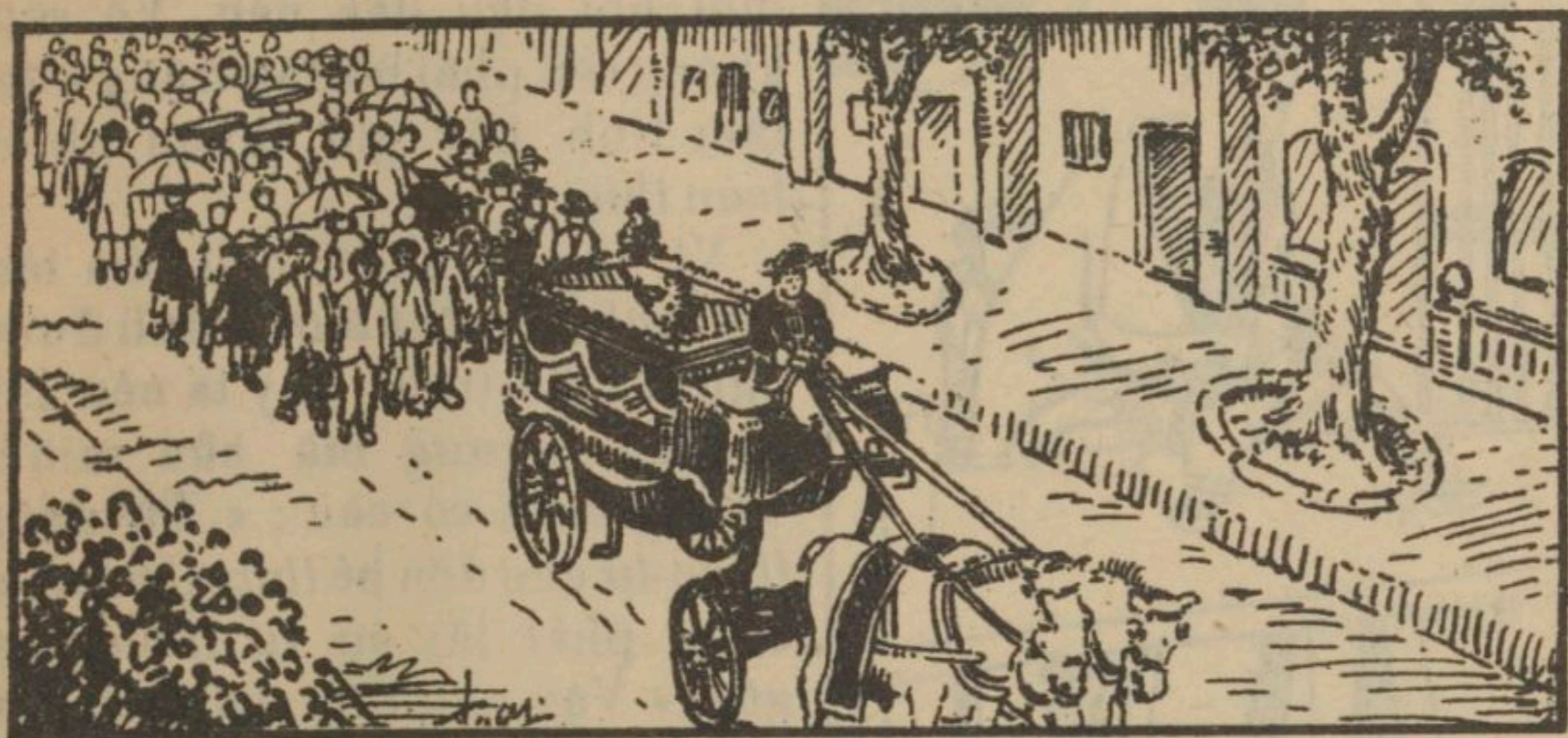
**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này: Bà phước Félicienne sang Nam-kỳ năm nào và mất năm nào? — Bà mất ở đâu? — Bà làm được những công đức gì? — Sau bà mắc bệnh gì mà chết?

**83. — Một tâm lòng từ-thiện (tiếp theo).**

Lễ cắt đám bà phước Félicienne làm tại Sóc-trăng ngày hai-mươi-ba tháng tám năm 1923. Các thân hào Tây Nam trong bản<sup>(1)</sup> hạt, các đại-biêu những tỉnh Nam-kỳ và cả những người đã chịu ơn bà trong bấy nhiêu năm, đều đi đưa đám rất đông.

(1) bản.

Có một đội lính tập đi hộ tang. Đáng lẽ có một ông quan to thay mặt Nhà-nước đọc bài *điều-tang* để kể công đức bà đã vì hết lòng giúp người mà chết. Song vì khi *lâm chung* bà có trời lại rằng lễ tống táng làm cho giản dị đơn sơ, nên lúc *hạ huyết* không có bài *điều-tang*.



Đám ma.

Tuy vậy, mà lễ cất đám bà rất là long-trọng, vì người đi đưa thật đông, mà ai ai cũng lấy làm cảm động và thương tiếc bà lắm.

**Giải nghĩa.** — *Thân hào* = những người giàu sang trong hạt. — *Đại-biểu* = người thay má. — *Điều-tang* = bài văn viếng. — *Lâm chung* = lúc hấp hối, sắp chết. — *Hạ huyết* = để xuống hồ.

#### **Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : bản hạt, — chịu ơn, — đưa đám, — hộ tang, — thay mặt.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : bản hạt, — chịu ơn, — tống, — giản dị.

**Làm văn.** — Anh đi đưa đám một người quen. Anh trông thấy những gì thì anh kể ra.

#### 84. — Cách sửa mình.

Ông *Trình-tử* xưa để hai cái lọ <sup>(1)</sup> ở bên cạnh chỗ ngồi. Mỗi khi trong bụng nghĩ một điều gì thiện, thì ông bỏ một hạt đậu

(1) chĩnh.

trắng vào trong một lọ. Mỗi khi nghĩ một điều gì ác, thì ông lại bỏ một hạt đậu đen vào cái lọ kia.



Ông Trình-tử.

Lúc đầu, đậu đen nhiều, đậu trắng ít. Sau đậu trắng nhiều, đậu đen ít, dần-dần đến không còn một hạt đậu đen nào. Về sau, không cần phải bỏ đậu trắng nữa, tâm tính bấy giờ thuận nhiên toàn thiện.

Vi ông Trình-tử biết sửa tâm rèn tính như thế mới thành được người hiền-triết. Vậy ta nên lấy đó làm gương mà sửa mình. Trong sách có câu: « *Tử đáng thiên-tử* cho đến kẻ *thứ-nhân* ai ai cũng phải lấy sự *tu thân* làm gốc. » Vậy người ta bất cứ làm gì cũng phải cố <sup>(1)</sup> mà sửa mình cho nên con người có phẩm hạnh.

**Giải nghĩa.** — *Trình-tử* = đây là ông Trình-Y-Xuyên, em ông Trình-Hiệu đời nhà Tống. — *Toàn thiện* = ý nói nghĩ làm cái gì đều hiền lành từ-tê cả. — *Hiền-triết* = bậc có đạo đức cao và học hành rộng. — *Thiên-tử* = (con trời) nghĩa là vua. — *Thứ-nhân* = người thường dân: — *Tu thân* = sửa mình.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: hiền-triết, — đạo đức, — tu thân.

II. — *Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa*: từ-thiện, — lương thiện, — khuyên thiện, — hành thiện.

..... là làm điều lành. — ..... là khuyên làm lành. — Người tính hạnh hiền lành là người..... — Bụng thương người hay làm điều lành là.....

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Ông Trình-tử để hai cái lọ bên cạnh chỗ ngồi để làm gì? — Trước, sau, sỏ đậu đen đậu trắng, bỏ khác nhau làm sao? — Các anh đọc bài này, nghĩ bụng thế nào?

(1) ráng.



## MỤC-LỤC

	Số trang		Số trang
1. — Đi học phải đúng giờ . . . . .	3	28. — Không tham của người. . . . .	35
2. — Ai ơi, chớ vội khoe mình . . . . .	4	29. — Không vì tiền mà làm điều phi-	
3. — Lòng thảo hiềm có . . . . .	5	nghĩa . . . . .	36
4. — Lòng kính yêu chị . . . . .	7	30. — Quả (4) bửa . . . . .	37
5. — Lời khuyên con . . . . .	8	31. — Báo cừ là gì ? . . . . .	38
6. — Anh nói khoác . . . . .	9	32. — Thợ cái nón . . . . .	39
7. — Cái lưỡi. . . . .	10	33. — Con hổ và con chuột nhắt (lắt)	40
8. — Thương người như thê thương		34. — Ông Chu-Văn-An. . . . .	42
thân . . . . .	12	35. — Một người khoan-hòa và thuận-	
9. — Người Pháp (1) ở Đông-pháp.	13	hậu . . . . .	43
10. — Con hổ (chồn) và con gà trống.	14	36. — Cái thú nhà-quê và cái thú kê-	
11. — Người say rượu . . . . .	16	chợ . . . . .	44
12. — Người nghiện (2) thuốc phiện.	17	37. — Kể ở người đi. . . . .	45
13. — Công việc nhà nông quanh năm	18	38. — Không nên khinh những nghề	
14. — Công việc nhà nông quanh năm		lao-lực . . . . .	47
(tiếp theo) . . . . .	19	39. — Rắn đầu biêng nhác học . . . . .	48
15. — Làm con phải cho dễ dạy . . . . .	20	40. — Thư (5) từ. . . . .	49
16. — Chớ nên ham mê cờ bạc . . . . .	21	41. — Chuyện một người thợ đá có	
17. — Kính (gương) đeo mắt . . . . .	22	lương tâm . . . . .	51
18. — Có học phải có hạnh . . . . .	23	42. — Chuyện anh em họ Điền . . . . .	52
19. — Ăn chơi và buôn bán quanh		43. — Chuyện anh em họ Điền (tiếp	
năm . . . . .	24	theo) . . . . .	53
20. — Người đi đường với con chó.	25	44. — Sự ích lợi của xe lửa . . . . .	54
21. — Không nên hành-hạ loài vật . . . . .	26	45. — Nhà ga . . . . .	56
22. — Không nên phá tổ (3) chim. . . . .	27	46. — Con ngựa khôn ngoan . . . . .	57
23. — Một người anh tốt . . . . .	29	47. — Rắn kẻ tham . . . . .	58
24. — Không nên báo thù . . . . .	30	48. — Khuyến về làm ruộng . . . . .	60
25. — Đạo băng-hữu phải cho có		49. — Có chí thì nên . . . . .	61
thùy chung . . . . .	31	50. — Một ông quan thanh liêm . . . . .	62
26. — Linh thú đời xưa (lúc ra đi) . . . . .	33	51. — Thư con mèo . . . . .	63
27. — Linh thú đời xưa (lúc đóng		52. — Con chó và miếng thịt . . . . .	64
dồn) . . . . .	34	53. — Đức Không-tử. . . . .	65

(1) Lang-sa — (2) nghiện — (3) ổ — (4) trái — (5) thợ.

	Số trang		Số trang
54. — Ông Mạnh-tử . . . . .	66	70. — Chí làm trai . . . . .	85
55. — Vì nhớ mà buồn . . . . .	67	71. — Căn phải giữ tính hạnh của	
56. — Con rùa và con chuột . . . . .	68	minh . . . . .	86
57. — Vào hè . . . . .	69	72. — Thác Khốne. . . . .	87
58. — Con mèo và con chuột . . . . .	70	73. — Xứ Cao-mên . . . . .	88
59. — Mùa thu ngồi câu cá . . . . .	71	74. — Xứ Cao-mên (bài nối) . . . . .	89
60. — Mỹ-thuật . . . . .	72	75. — Thành Nam-vang . . . . .	91
61. — Buôn bán phải thật-thà. . . . .	73	76. — Huế . . . . .	92
62. — Hai anh em . . . . .	74	77. — Tê Nam-giao . . . . .	93
63. — Ông Tô-Hiến-Thành. . . . .	75	78. — Hồ Hoàn-kiếm . . . . .	94
64. — Thơ thăng mỗ (anh seo, xâu). . . . .	77	79. — Sài-gòn . . . . .	96
65. — Thơ cái chổi . . . . .	78	80. — Chợ-lớn . . . . .	97
66. — Bờ người. . . . .	79	81. — Cách giao-thông . . . . .	98
67. — Ông Nguyễn-Văn-Hiếu . . . . .	80	82. — Một tâm lòng từ-thiện . . . . .	99
68. — Đi chợ tính tiền . . . . .	82	83. — Một tâm lòng từ-thiện (tiếp theo) . . . . .	100
69. — Chuyện Lưu-Bình Dương-Lễ. . . . .	83	84. — Cách sửa mình . . . . .	101



Inprimerie d'Extrême-Orient  
Hanoi et Haiphong (Tonkin)  
1925 - 60.000 ex.

8  
5  
6  
7  
8  
9  
0  
1

# VIỆT-NAM TIÊU-HỌC TÙNG THƯ

## Sách đã xuất bản:

### QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THƯ

	Giá bán
Lớp Đông-ầu .. .. .	0 \$ 05
— Dự-bị .. .. .	0 06
— Sơ-đẳng .. .. .	0 07

## Sách sắp xuất bản:

### LUÂN-LÝ GIÁO-KHOA THƯ

	Giá bán
Lớp Đông-ầu .. .. .	0 \$ 04
— Dự-bị.	
— Sơ-đẳng.	

## COLLECTION DES LIVRES CLASSIQUES

à l'usage des Ecoles Élémentaires Indigènes

## Déjà parus :

### LANGUE INDIGÈNE

	Prix
Cours Infantin .. .. .	0 \$ 05
— Préparatoire .. .. .	0 06
— Élémentaire .. .. .	0 07

## Pour paraître prochainement :

### MORALE

	Prix
Cours Infantin .. .. .	0 \$ 04
— Préparatoire.	
— Élémentaire.	

Imprimerie d'Extrême-Orient. — Hanoi-Haiphong. — Octobre 1925